

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**KHOA LUẬT**

**ĐẶNG THỊ HẢI HẰNG**

**BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC**  
**NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ GIÁ TRỊ ĐƯƠNG ĐẠI**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI – 2014**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**KHOA LUẬT**

**ĐẶNG THỊ HẢI HẰNG**

**BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC**  
**NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ GIÁ TRỊ ĐƯƠNG ĐẠI**

*Chuyên ngành: Lý luận và lịch sử về nhà nước và pháp luật*

*Mã số : 60 38 01*

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

*Người hướng dẫn khoa học: GS.TS Hoàng Thị Kim Quế*

**Hà Nội – 2014**

## LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.*

*Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.*

*Tôi xin chân thành cảm ơn!*

**NGƯỜI CAM ĐOAN**

**Đặng Thị Hải Hằng**

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời cam đoan.....	1
Mục lục.....	2
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	4
<b>Chương 1: TỔNG QUAN VỀ BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC</b> .....	8
1.1. Sự hình thành của Bộ luật Hồng Đức .....	8
1.2. Phạm vi điều chỉnh và cơ cấu của Bộ luật Hồng Đức .....	14
1.3. Cơ sở tư tưởng của Bộ luật Hồng Đức.....	18
1.4. Sự kế thừa luật pháp Trung Hoa và tính dân tộc của Bộ luật Hồng Đức .....	20
1.5. Mối quan hệ giữa pháp luật, đạo đức, tập quán trong Bộ luật Hồng Đức .....	21
<b>Chương 2: NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ CÁC GIÁ TRỊ KẾ THỪA CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC VỀ QUAN CHẾ, BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA NHÓM XÃ HỘI YẾU THỂ</b> .....	26
2.1. Nội dung và các giá trị kế thừa của Bộ luật Hồng Đức về quan chế .....	26
2.1.1. Các quy định của Bộ luật Hồng Đức về quan chế .....	26
2.1.2. Các giá trị kế thừa của Bộ luật Hồng Đức về quan chế.....	49
2.2. Bộ luật Hồng Đức bảo vệ những quyền lợi cơ bản của con người, nhất là nhóm người yếu thế trong xã hội .....	55
2.2.1. Bảo vệ các quyền lợi của phụ nữ, quy định trách nhiệm của nhà nước nhằm đảm bảo đời sống tối thiểu cho nhóm xã hội yếu thế.....	55
2.2.2. Bảo vệ quyền làm dân tự do của dân đình .....	58
2.2.3. Quy định các hình phạt nghiêm khắc đối với các hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.....	58
<b>Chương 3: NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ CÁC GIÁ TRỊ KẾ THỪA CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ, HÔN NHÂN – GIA ĐÌNH, THỦ TỤC TỔ TỤNG VÀ KỸ THUẬT PHÁP LÝ.....</b>	<b>60</b>
3.1. Nội dung, giá trị kế thừa của Bộ luật Hồng Đức trong lĩnh vực dân sự. .60	
3.1.1. Khế ước .....	60
3.1.2. Chế định về sở hữu.....	72
3.1.3. Các quy định về thừa kế.....	84

3.1.4. Trách nhiệm dân sự.....	89
3.2. Nội dung, giá trị kế thừa về hôn nhân gia đình trong Bộ luật Hồng Đức	97
3.2.1. Quan hệ hôn nhân do cha mẹ quyết định.....	97
3.2.2. Duy trì và bảo vệ chế độ đa thê.....	98
3.2.3. Tồn tại sự phân biệt địa vị giữa các chủ thể.....	99
3.3. Nội dung, giá trị kế thừa về thủ tục tố tụng trong Bộ luật Hồng Đức.....	110
3.3.1. Nội dung những quy định về tố tụng hình sự.....	110
3.3.2. Việc thi hành án.....	119
3.4. Giá trị kế thừa về kỹ thuật lập pháp của Bộ luật Hồng Đức.....	121
3.4.1. Cách thức thể hiện quy phạm pháp luật.....	121
3.4.2. Cấu trúc và các thành tố của các quy phạm pháp luật.....	122
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>127</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>130</b>

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Cùng với những chiến công oanh liệt quét sạch giặc Minh dựng lại nền độc lập và dẹp tan giặc Chiêm Thành để giữ vững bờ cõi, các đời vua Lê ở thế kỷ XV đã có nhiều biện pháp trị nước an dân, ban hành một nền pháp chế mang đậm tinh thần, bản sắc của dân tộc Việt Nam. Nền pháp chế ấy vừa đảm bảo nhu cầu của quốc gia, vừa thỏa mãn nguyện vọng chân chính của nhân dân. Vì thế, nền pháp chế thời Lê luôn là một di sản văn hóa quý giá tồn tại lâu dài cho các triều đại sau. Nhiều điều luật cho đến ngày nay vẫn được nền pháp quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp thu, cải đổi cho phù hợp với điều kiện mới. Trong các vị vua anh minh dưới triều Lê sơ, triều đại vua Lê Thánh Tông (1460 – 1497) với hai niên hiệu Quang Thuận (1460 – 1469) và Hồng Đức (1470 – 1497) giữ một vị trí và vai trò nổi bật, tiêu biểu cho một thời kỳ thịnh trị của quốc gia, một thành công lớn trong xây dựng đất nước và phục hưng dân tộc. Sau 38 năm chấp chính, Lê Thánh Tông đã đưa đất nước phát triển đến một thời kỳ rực rỡ và hết sức vẻ vang. Đó là thời kỳ xây dựng và củng cố chế độ tập quyền, quân chủ chuyên chế ở mức rất cao, giữ vững độc lập dân tộc, củng cố quốc phòng, giữ vững chủ quyền quốc gia và mở mang bờ cõi, phát triển đất nước. Thời kỳ phát triển rực rỡ của văn hóa, khi nhà vua luôn chú trọng giáo hóa tri thức, coi trọng hiền tài, tìm tòi và sáng tạo ra các chủ trương, quyết sách sáng suốt để quản lý đất nước. Đó còn là thời kỳ pháp luật được đề cao trong đạo trị nước với nhiều thành tựu nổi bật đặc sắc.

Trong nhiều di sản của vua Lê Thánh Tông để lại cho hậu thế nổi bật nhất là Bộ luật Hồng Đức. Bộ luật này được khởi xướng và cho ban hành đầu tiên từ thời vua Lê Thái Tổ, nhưng người có công lao chính lý, bổ sung và hoàn thiện lớn nhất là vua Lê Thánh Tông – vị vua hiền tài và anh minh hiếm thấy trong các triều đại phong kiến Việt Nam.

Bộ luật Hồng Đức là di sản văn hóa pháp lý đặc sắc, độc nhất vô nhị của Việt Nam, chưa có công trình pháp lý nào trong lịch sử nhà nước và pháp luật phong kiến Việt Nam sánh bằng. Trên cơ sở tổng hợp và hệ thống hóa toàn bộ các điều luật đã ban hành trong các đời vua tiền nhiệm, chỉnh sửa và bổ sung thêm cho phù hợp với thời thế, Lê Thánh Tông đã tập hợp, xây dựng thành một bộ luật hoàn chỉnh

và đầy đủ. Bộ luật là kết quả của sự hệ thống hóa, pháp điển hóa hoàn chỉnh nhất ở trình độ cao pháp luật của nhà nước phong kiến Việt Nam, một bộ luật chính thống, rường cột của toàn bộ hệ thống pháp luật đồ sộ và phong phú thời Lê. Nội dung của Bộ luật thể hiện rõ quan điểm, tư tưởng của vua Lê Thánh Tông trong việc trị nước an dân, chứa đựng trong các đạo dụ, chiếu chỉ khác nhau mà ông đã ban bố với quan lại và thân dân Đại Việt lúc bấy giờ. Bộ luật Hồng Đức là một bộ luật tổng hợp có phạm vi điều chỉnh rộng, bao gồm nhiều ngành luật: hình sự, dân sự, hôn nhân – gia đình, quân sự, tố tụng, hành chính... Bộ luật điều chỉnh không chỉ những quan hệ xã hội nảy sinh trong lĩnh vực hình sự mà cả những quan hệ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Với Bộ luật Hồng Đức, Lê Thánh Tông đã xác lập được trật tự pháp luật cần thiết và đầy đủ hiệu lực. Trật tự đó vừa đủ để củng cố và bảo vệ nhà nước phong kiến tập quyền, vừa đủ để mở đường an toàn cho sự phát triển lâu bền của trật tự đời sống xã hội. Tư tưởng trị nước bằng pháp luật này của Lê Thánh Tông đã giúp cho nước Đại Việt phát triển đến một trình độ rực rỡ như chúng ta đã thấy.

Bộ luật Hồng Đức được lưu lại cho đến ngày nay bao gồm 722 điều, chia làm 6 quyển, 15 chương. Pháp luật bao giờ cũng mang tính giai cấp và thời đại. Bộ luật Hồng Đức cũng thể hiện rõ điều đó với nội dung chủ yếu nhằm bảo vệ chế độ quân chủ triều Lê, bảo vệ tài sản và quyền thu tô thuế, bắt phu bắt lính của Nhà nước, bảo vệ trật tự kỷ cương xã hội... Bảo vệ chế độ gia tộc phụ quyền và các nguyên tắc về luân lý, đạo đức phong kiến cũng là một nội dung quan trọng của Bộ luật Hồng Đức. Trong gia tộc, địa vị của người trưởng tộc, của vợ cả, con trưởng đều được đề cao và những nghi lễ về hôn nhân, về tang phục đều được quy định rất khắt khe. Những tội ác nghịch, bất hiếu, bất mục... đều được liệt vào tội “thập ác” bị trừng phạt rất nặng.

Bộ luật Hồng Đức có mô phỏng luật Tùy, Đường của Trung Quốc và kế thừa luật thời Lý, Trần nhưng chứa đựng nhiều giá trị phản ánh ý thức độc lập dân tộc mạnh mẽ của triều Lê, sự chăm lo của Nhà nước đối với chủ quyền và an ninh quốc gia, đối với những lợi ích cộng đồng như đê điều, thủy lợi, mùa màng và sự tôn trọng và thể chế hóa thành pháp luật của Nhà nước đối với những phong tục tập quán, những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

38 năm trị vì của Lê Thánh Tông đã tạo nên một thời kỳ thái bình, thịnh trị trong lịch sử. Nước Đại Việt dưới triều Lê Thánh Tông trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất và cường thịnh ở vùng Đông Nam Á. Nền quốc phòng được củng cố mạnh mẽ và lãnh thổ toàn vẹn của đất nước được bảo vệ với ý thức kiên quyết giữ gìn từng tấc đất của ông cha để lại như Lê Thánh Tông đã từng ra lệnh cho các tướng trấn giữ biên cương: “Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại vứt bỏ...Nếu người dám mang một thước, một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc thì phải tội tru di”. Bộ luật Hồng Đức ra đời là một trong những thành công lớn nhất trong lĩnh vực cách tân nền pháp luật quốc gia của Lê Thánh Tông. Đó cũng là công lao lớn nhất khiến cho tên tuổi của Ông tồn tại mãi mãi với non sông. Không những vậy, với công trình pháp điển hóa này, Ông đã làm rạng danh và đưa đất nước Đại Việt lên tầm cao của lịch sử về văn hóa pháp lý.

Đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu của các học giả, các luật gia và các nhà chính trị học về Bộ luật này. Với vốn kiến thức ít ỏi của mình, đề tài của tôi chỉ mong góp một phần rất nhỏ vào mảng nghiên cứu Bộ luật Hồng Đức để thấy được những giá trị pháp lý mà ông cha ta đã để lại cho hậu thế, những giá trị đương đại còn tồn tại và có ý nghĩa lớn với việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay.

## **2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

*\* Đối tượng nghiên cứu:*

Đề tài của tôi có đối tượng nghiên cứu là Bộ luật Hồng Đức thời vua Lê Thánh Tông.

*\* Phạm vi nghiên cứu:*

Luận văn nghiên cứu tổng quan về Bộ luật Hồng Đức và đi sâu phân tích một số chế định pháp luật cơ bản và giá trị kế thừa của chúng, bao gồm: quan chế, trách nhiệm quan lại đối với việc thực thi nhiệm vụ, đối với đời sống, quyền lợi của người dân; bảo vệ nhóm xã hội yếu thế; hôn nhân, gia đình và dân sự; thủ tục tố tụng, kỹ thuật pháp lý.

## **3. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn**



Luận văn tìm hiểu, làm rõ nội dung cơ bản của Bộ luật Hồng Đức, thấy được những điểm tiến bộ và hạn chế của bộ luật. Từ đó rút ra những giá trị kế thừa còn đến ngày nay của công trình pháp luật này.

#### **4. Phương pháp tiếp cận vấn đề**

Luận văn có phương pháp tiếp cận từ nhiều nguồn: văn bản Bộ luật Hồng Đức, các tài liệu sách, báo, tạp chí, chuyên san nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước. Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích, tổng hợp các tài liệu đó để tìm hiểu nội dung của Bộ luật, qua đó thấy được các bài học rút ra với việc xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay.

#### **5. Tính mới của luận văn**

Nghiên cứu về Bộ luật Hồng Đức và những giá trị của nó thì đã có rất nhiều các học giả chuyên sâu. Luận văn của tôi là sự nghiên cứu đi sâu vào phân tích một cách toàn diện, đầy đủ và có hệ thống vấn đề giá trị của Bộ luật đối với việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay, nhất là các giá trị kế thừa về chế độ công vụ.

#### **6. Kết cấu của luận văn**

Luận văn được chia làm 3 phần:

Phần Mở đầu

1. Tính cấp thiết của đề tài
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu
3. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn
4. Phương pháp nghiên cứu
5. Tính mới của luận văn
6. Kết cấu của luận văn

Phần Nội dung: được chia làm 3 chương:

Chương 1. Tổng quan về Bộ luật Hồng Đức

Chương 2. Nội dung cơ bản, giá trị kế thừa của Bộ luật Hồng Đức về quan chế, bảo vệ quyền lợi của các nhóm xã hội yếu thế

Chương 3. Nội dung cơ bản, giá trị kế thừa của Bộ luật Hồng Đức về dân sự, hôn nhân gia đình; thủ tục tố tụng và kỹ thuật pháp lý

Phần Kết luận

Tài liệu tham khảo

## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC

### 1.1. Sự hình thành của Bộ luật Hồng Đức

Vua Lê Thánh Tông sinh năm 1442. Ông được tôn lên làm vua vào năm 1460, trong hoàn cảnh đặc biệt éo le, đầy biến cố nguy hiểm.

Sau đại thắng quân xâm lược nhà Minh, tưởng chừng như cả nước được sống dài lâu trong cảnh thái bình yên vui. Người người đều nghĩ rằng kẻ thù hung bạo nhất, đông đúc nhất đã bị quân dân Đại Việt đánh bại thì từ nay về sau chẳng có thể lực xâm lược nào dám nhòm ngó đến xứ này nữa. Nhưng trở trêu thay, tình hình xảy ra không như mọi người đương thời suy nghĩ và mong đợi. Nguy cơ bên ngoài tạm yên, mối họa bên trong bắt đầu âm ỷ.

Lê Lợi - vị vua đầu tiên trị vì được 6 năm (1428 – 1433). Vào những năm cuối đời, Lê Lợi mắc tính đa nghi, hiếu sát. Những đám mây đen xuất hiện trên bầu trời Việt.

Lê Lợi chết, Lê Thái Tông (1434 – 1442), con thứ của Lê Lợi lên nối ngôi lúc 11 tuổi. Vị vua với tuổi đời còn quá non nớt như vậy, đã không nhìn thấy được nguy cơ đối với xã tắc do vua cha gây ra. Vào tuổi lớn hơn, ông còn làm cho đất nước lún sâu vào những cuộc rối ren. Lê Thái Tông là người say đắm tử sắc, ưa xu nịnh. Lê Thái Tông chết lúc 20 tuổi. Khi còn tại vị, ông đã phế bỏ chính cung là Dương Thị Bí, lập thứ phi Nguyễn Thị Anh làm hoàng hậu, phế con trưởng Nghi Dân, lập con thứ Bang Cơ làm hoàng tử nối ngôi. Chính điều này đã gây ra họa tranh giành ngôi báu dẫn đến việc anh giết em để chiếm ngai vàng xảy ra 16 năm sau khi Lê Thái Tông chết. Ở chốn quan trường, trong kinh ngoài đạo, trăm quan chia bè kết cánh bức hại lẫn nhau một cách triền miên. Nguyễn Trãi, đại công thần triều Lê cùng vợ là bà Nguyễn Thị Lộ bị vu oan là đầu độc vua. Nguyễn Trãi bị nạn tru di tam tộc. Án oan Lệ Chi viên còn lưu mãi vết nhơ của triều hậu Lê dưới thời Lê Thái Tông. Chốn nông thôn sản xuất bị đình đốn, người tha phương cầu thực nhan nhản khắp ngõ ngách thị thành, trộm cướp nổi lên như ong.

Lê Thái Tông chết, con thứ là Bang Cơ, tức vua Lê Nhân Tông (1443 – 1459) được đặt lên ngai vàng khi mới hai tuổi. Mọi công việc triều chính đều do Nguyễn Thị Anh - mẹ Bang Cơ và phe lũ nắm giữ. Nội tình đất nước đã nát nay lại càng nát hơn. Bài Trùng hưng ký năm Quang Thuận viết: “ Nhân Tông lên hai tuổi

đã sớm nổi ngôi vua. Thái hậu Nguyễn Thị Anh là gà mái gáy sớm. Đô đốc Lê Khuyển như thỏ khôn giữ mệnh. Vua đàn bà mắt quáng buông rèm ngôi chôn thâm khuê. Bộ họ ngoài long tham, khoác lác, hoành hành khắp cõi. Kẻ thân yêu nắm quyền vị. Nạn hối lộ được công khai. Việc văn giáo lạng lẽ như băng hàn, người hiền từ phải bó cánh. Bậc túc nho như Lý Tử Tấn, Trịnh Thuần Du thì đẩy vào chỗ nhàn, phường dốt đặc như đàn ong nổi dậy, như chó chuột nhe nanh. Tể thần như Lê Sùng, Lê Sát thì ngu si, không phân biệt được sáu loại súc vật. Chương binh Lê Diên, Lê Luyện thì mù tịt, chẳng sao hiểu được bốn mùa một năm. Bậc lương thần như Trịnh Khả, Khắc Phục thì kèn cựa mà giết đi. Người tài sĩ như Nguyễn Mộng Tuân thì đẩy vào vòng tai họa. Oan uổng không chỉ kêu xin, mọi việc thấy đều đổ nát. Văn giai như Công Soạn tuổi gần 80, tể thần như Lê Ê không biết một chữ. Bọn trẻ không biết nghĩ, làm bậy, nông cuồng, người già chẳng chết đi, trở thành mối họa. Bán quan, mua kiện, ưa giàu, ghét nghèo. Hiền tài là rường cột của triều đình mà sạch không như quét đất. Văn chương là khí vận của nước nhà mà im ắng tựa cỏ khô. Bọn xiêm ninh được tin dùng, kẻ đao búa được tiến cử...”[24].

Vào tháng 12 năm 1459, Nghi Dân, con cả của vua Lê Thái Tông bị cha truất quyền kế vị, nửa đêm đã cùng thân tín đột nhập hoàng thành giết thái hậu, giết vua em rồi tự xưng làm vua. Nghi Dân tính tình tàn bạo, hay vô cớ chém giết. Trăm quan oán hận, lòng dân ly tán, trộm cướp, giặc giã hoành hành khắp nơi. Đậu đỗ, bìm leo. Nội tình bất ổn, giặc ngoài kéo đến. Bốn phía Đông, Bắc, Tây, Nam đều có kẻ thù. Chúng hè nhau vào cướp phá, giết hại dân lành như đi vào chỗ không người. Chúng xâm lấn đất đai bờ cõi, gặm dần từng miếng, lấn dần từng bước, cắt thịt, xẻo da non sông Đại Việt.

Tháng 6 năm 1460, xảy ra đảo chính cung đình một lần nữa. Một số đại thần cự trào như Nguyễn Xí, Đinh Liệt, Lê Lăng, Lê Niệm cùng nhiều văn thân, võ tướng khác huy động lực lượng bắt giết Nghi Dân cùng đồng bọn. Giết Nghi Dân xong, các quan đem xa giá đón Cung vương Khắc Xương, con trai thứ ba của Lê Thái Tông lên làm vua. Cung vương Khắc Xương cả sợ, cả lo, một mực từ chối ngôi vào ngai vàng. Các quan đem xa giá đi đón Gia vương Tư Thành, con trai thứ tư của Lê Thái Tông lên làm vua, tức vua Lê Thánh Tông sau này.

Khác với vua cha lên ngôi lúc 11 tuổi, vua anh lên ngôi lúc 02 tuổi, Lê Thánh Tông được tôn lên ngôi vua lúc tròn 18 tuổi. Gia vương Tư Thành sinh ra không phải để làm vua. Mẹ ông chỉ là một Tiệp dư, gọi nôm là nàng hầu. Ông lại là con trai thứ tư của vua Lê Thái Tông. Do lo sợ bị mưu hại vì nạn tranh giành ngôi báu nơi cung đình nên mẹ con Ông phải trốn khỏi kinh thành và mai danh ẩn tích, tự giấu kín mình trong trốn dân dã. Trong mọi cử chỉ, lời nói, mẹ con Ông phải hết sức đề phòng, không hề để lộ cho xung quanh biết lai lịch, nguồn gốc xuất thân, nói gì đến việc nối ngôi vua. Nhưng tư chất thông minh, ham hiểu biết là trời phú cho Ông. Thiếu thời, Ông đã là người ham học và chịu khó quan sát. Sử thần Vũ Quỳnh viết: “ Vua tự trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài, đại lược, võ giỏi, văn hay mà cái học của thánh hiền lại đặc biệt siêng năng, tay không lúc nào rời quyển sách. Các tập kinh sử, các sách lý toán, những việc thánh thần không có gì không bao quát tinh thông...”[24].

Việc Ông được tôn lên ngôi vua hoàn toàn là điều bất ngờ. Động cơ ham học từ bé của Ông không phải là sự chuẩn bị cho việc làm vua về sau của Ông. Nhưng do run rui của số phận, việc học hành cũng như cuộc sống gần gũi, hoà mình với dân thường trong những năm lánh mình nơi thôn dã là sự chuẩn bị một cách tốt nhất cho 38 năm làm vua về sau của Ông. Khi được tôn lên ngôi vua vào năm 18 tuổi, tuổi trưởng thành của con người, ở Ông đã hình thành những nhân sinh quan tiến bộ rút ra từ kho tri thức của nhân loại được chứa đựng trong các sách vở mà Ông đã học, đã đọc và những điều Ông đã trực tiếp quan sát, chứng kiến trong cuộc sống thực tiễn hàng ngày. Đây chính là những nhân tố đem lại lòng tự tin, sự chủ động, tính kiên quyết và kiên trì - những phẩm chất nổi trội trong hành động hàng ngày của Ông. Khi được đặt vào ngai vàng, Ông đã có đủ trí khôn, đủ bản lĩnh để nhận định, đánh giá tình hình đất nước đang lâm vào tình trạng nước sôi, lửa bỏng. Ngay từ những ngày đầu lên ngôi, Ông đã hành động theo những chính kiến và quan điểm riêng, Ông không để cho những người đã tôn Ông lên làm vua cậy công để lấn át, thao túng quyền hành.

Ngày 8 tháng 6 năm 1460, vừa làm lễ lên ngôi xong, Lê Thánh Tông làm lễ phát tang cho vua Lê Nhân Tông và Thái hậu bị Nghi Dân giết vào tháng 12 năm trước. Một tháng sau khi lên ngôi, tức vào tháng 7 năm đó, Vua lập tức ra Sắc chỉ

cho các vệ quân thuộc năm đạo, các phủ, trấn, các Tổng quản, Tổng chi rằng: “Có quốc gia là có võ bị. Nay phải theo trận đồ trong nước đã ban trong địa phận của vệ mình, phải chinh đốn đội ngũ, dạy cho quân lính phép đi, đứng, đâm, đánh, hiểu được hiệu lệnh tiếng chuông, tiếng trống khiến cho binh lính tập quen cung tên, không quên võ bị...”

Lịch sử các triều đại phong kiến cho thấy những người sống sót sau những cuộc đảo chính cung đình, do lo sợ bị trả thù nên trước hết họ tìm mọi cách tận diệt vây cánh của kẻ thù địch. Các cuộc trả thù như vậy thường tắm máu. Lê Thánh Tông có nhiều lý do để trả thù riêng cho mẹ con Ông nhưng Ông đã không hành động như thế. Điều trước tiên là Ông lo nghĩ đến quyền lợi chung của dân tộc, của đất nước. Với Lê Thánh Tông, trước mắt Ông có ba mối họa đang đe dọa sự tồn vong của nước nhà:

- Ngoại xâm đã đến tận cửa;
- Bộ máy trị vì của đất nước bất lực, tê liệt. Quan lại tham nhũng. Dân chúng lầm than, đời sống của nhân dân rơi xuống tận đáy khổ cực;
- Kỷ cương phép nước rối bời [21,24].

Trong suốt 38 năm trị vì, Vua Lê Thánh Tông luôn canh cánh trong lòng về ba mối họa thường trực đó của đất nước. Tự thân Ông ngày đêm suy nghĩ và thúc dục đội ngũ quan lại tận tâm, tận lực tìm ra kế sách để giải trừ ba mối họa đó. Ông đã tạo ra một khí thế hùng hực, trên là vua, dưới là quan lại, nhân dân bá tính, mọi người luôn chăm lo lao động, tìm ra các đường lối, chủ trương trị nước, an dân có hiệu quả nhất. Chấn chỉnh võ bị quốc gia là điều cần phải làm ngay trong lúc giặc ngoài đang thập thò ở cửa. Chủ trương của Ông không mang tính cảm tính, trực giác. Đó là một chủ trương xuất phát từ những đúc kết quy luật đấu tranh của xã hội, từ các chính sách trị nước an dân lâu đời của các dân tộc Việt Nam, từ các cuộc đấu tranh hàng ngàn năm của tổ tiên trong giữ gìn độc lập và toàn vẹn lãnh thổ. “Có quốc gia là có võ bị” – Câu nói ngắn gọn này của Ông đã trở thành quan điểm, chính kiến rõ ràng được dùng làm phương châm, đường lối chỉ đạo, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ hành động cách tân nền võ bị quốc gia của Ông. Trong suốt 38 năm trị vì, Ông luôn kiên trì thực hiện quan điểm đó. Trong các buổi thiết triều với trăm quan, trong các Sắc chỉ, mệnh lệnh gửi cho Tướng lĩnh, binh sĩ trong toàn

quân, cho nhân dân, bá tính, Ông luôn nhắc đến điều này nhưng với các cách làm và lời lẽ hiệu triệu động viên sinh động phong phú và thu hút lòng người hơn.

Cho đến tận những ngày đầu tháng Chạp năm 1496 – năm cuối đời, trước khi bước vào cõi vĩnh hằng, Ông còn ra Sắc chỉ: “Các trưởng quan nha môn của nội quan giáp phủ Cẩm Y, Kim Ngô, Điện tiền, Thần vũ, Hiệu lực, Ngũ phủ đô đốc, Đô tổng binh sứ phải hiệp đồng lựa chọn các tướng hiệu dưới quyền mình, người nào có công lao đánh dẹp, trung tín đáng dùng, hoặc am hiểu thao lược, tinh thông võ nghệ cùng là người có tài năng trí tuệ, liêm khiết, giỏi giang, siêng năng minh mẫn mới cho tâu chức. Nếu kẻ nào hèn kém, không có công lao gì, cùng những kẻ bợ đỡ được dung thân, cầu mong vô liêm sỉ thì truất bỏ. Hạn đến thượng tuần tháng 12 thì tâu lên. Đồng thời huấn luyện binh lính cốt ở tinh nhuệ, chuyên sâu, võ về quân dân phải cho điều hòa nhàn mệt. Người nào dám lựa chọn không thực, huấn luyện không chăm, để cho tướng hiệu còn nhiều kẻ bỉ ổi, tham nhũng, binh lính còn nhiều tên bỏ trốn thì giám sát của lục khoa và xá nhân vệ Cẩm y thân hành điều tra rồi tâu lên để trị tội”.

Bộ luật Hồng Đức là một trong những công trình được vua Lê Thánh Tông dày công chỉ đạo, đôn đốc thực hiện trong hoàn cảnh đất nước rối ren và đang căng sức đương đầu với vô vàn các khó khăn, hiểm nguy. Theo chủ định rõ ràng của Ông, Bộ luật ra đời trước hết và trên hết là nhằm mục đích chấn chỉnh, cách tân phép tắc trị nước an dân, lập lại kỷ cương nghiêm minh trong đời sống xã hội đã nhiều năm bị buông lỏng dưới thời vua cha, vua anh. Bằng chứng rõ nét nhất cho nhận định này là khi ban hành Dự Hiệu định quan chế - một đạo luật khởi đầu và cũng là nền móng cơ bản cho việc xây dựng Bộ luật Hồng Đức, Vua Lê Thánh Tông đã tuyên bố: “Từ nay con cháu ta nên biết thể chế này ban hành là do việc bắt đắc dĩ. Mỗi khi pháp độ đã định, nên kính giữ noi theo. Chớ có cậy mình thông minh, bàn xằng triều trước mà sửa đổi làm pháp điển ngã nghiêng để tự mình phạm vào điều bất hiếu. Kẻ làm bày tôi giúp giập, cũng nên kính giữ phép thường cố giúp mãi vua người, khiến noi công trước, để mãi mãi tránh khỏi tội lỗi. Bằng dám có dẫn xằng phép trước, luận càn đến một quan, đổi một chức, chính thị là bày tôi phản nghịch, làm rối loạn phép nước thì giết bỏ giữa chợ không thương, gia thuộc đều bị đày ra nơi biên viễn, để rõ cái tội làm tôi không trung, ngô hầu muôn đời hiệu được

ý nghĩa sâu sa của việc sáng lập điển chương chế độ”. Điều này cho thấy Vua Lê Thánh Tông coi việc giữ gìn kỷ cương phép nước là một trong những chủ trương lớn đồng thời là biện pháp hữu hiệu cho việc thực thi các chính sách trị nước an dân. Đó là những điều liên quan trực tiếp đến sự tồn vong, suy thịnh của đất nước. Xét cho cùng, mọi sự rối loạn trước hết và trên hết đều bắt đầu từ sự rối loạn về kỷ cương phép nước. Giữ gìn kỷ cương, trước hết là bắt đầu từ người trên, từ các quan lại. Trên không kỷ cương thì dưới tất sẽ rối loạn. Một khi kỷ cương, phép nước bị buông lỏng, rối loạn thì mọi sức mạnh, dù mạnh đến đâu cũng sẽ bị tiêu tan. Vua Lê Thánh Tông hoàn toàn đúng khi Ông tuyên bố rằng sáng lập điển chương, chế độ là để giữ gìn kỷ cương.

Với vai trò là một Bộ Tổng luật, Bộ luật Hồng Đức chứa đựng trong nó toàn bộ các quan điểm trị nước an dân của Vua Lê Thánh Tông như:

- Trị nước phải có pháp luật;
- Kết hợp pháp trị với đức trị;
- Có quốc gia là có võ bị;
- Hiền tài là nguyên khí của quốc gia;
- Trăm quan là nguồn gốc của trị loạn;
- Với dân, mọi mối lợi nên làm, mọi mối hại phải trừ bỏ...[21]

Các quan điểm trên đây thực ra không phải do vua Lê Thánh Tông khởi xướng đầu tiên. Trước ông từ rất lâu đã có những nhà hiền triết từng nói đến nhưng ông đã diễn tả những quan điểm đó bằng những lời lẽ của riêng ông, những lời lẽ dễ hiểu và phù hợp với những suy nghĩ của con người Việt Nam. Công lao lớn nhất và sự sáng tạo lớn nhất trong sự nghiệp cách tân của ông không chỉ dừng lại ở chỗ lời hay, ý đẹp mà chính là ở chỗ ông dốc lòng, dốc sức vào việc tìm ra những chủ trương hợp với lòng dân, những biện pháp mang tính thực thi cao để thể hiện các quan điểm đó vào cuộc sống. Ông đã đề ra nhiều chủ trương, biện pháp về chính trị, xã hội, hành chính, kinh tế và dùng pháp luật dưới hình thức là một bộ Bộ luật Hồng Đức – Bộ tổng luật với 722 điều luật cụ thể để làm cơ sở pháp lý thống nhất cho việc thực thi các chủ trương, biện pháp cách tân đã đề ra. Đồng thời, Ông đã gạt hái được nhiều thành tựu lớn lao và để lại cho hậu thế nhiều bài học, nhiều di sản quý giá trong việc biến các quan điểm tiên bộ vốn là các nhân tố tinh thần thành các

lực lượng vật chất hùng hậu, dồi dào của Nhà nước, của xã hội và của con người để phục vụ cho con người.

Bộ luật Hồng Đức đã được soạn thảo và ban hành trong bối cảnh lịch sử đầy biến cố và phức tạp của Đại Việt trong hơn 500 năm trước. Bộ luật ra đời và gánh vác trên vai nó những trách nhiệm và thách thức rất nặng nề đến mức khó tin là có thể đảm đương nổi, khó tin là có thể vượt qua được. Nhưng Bộ luật Hồng Đức đã làm tròn sứ mạng lịch sử của nó một cách đặc biệt xuất sắc. Kỷ cương, phép nước một khi đã được xác lập trở lại thì xã hội ổn định. Xã hội ổn định là điều kiện hàng đầu cho mọi sự phát triển đi lên của đất nước. Đó là quy luật bất biến trong đạo trị nước an dân.

## **1.2. Phạm vi điều chỉnh và cơ cấu của Bộ luật Hồng Đức**

### *\* Phạm vi điều chỉnh của Bộ luật Hồng Đức*

Bộ luật Hồng Đức là một bộ luật lớn, có đối tượng, phạm vi điều chỉnh rộng nhất trong các văn bản do nhà nước phong kiến ban hành trong cùng thời kỳ ở Việt Nam. Bộ luật Hồng Đức được xây dựng theo mô hình của một bộ luật hình sự, phần lớn các điều luật trong đó xác định tội phạm và hình phạt. Mặc dù vậy nhưng Bộ luật Hồng Đức lại là bộ luật tổng hợp, nó điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hầu hết các lĩnh vực dân sự, kinh tế, hôn nhân gia đình, hành chính và tố tụng. Các biện pháp chế tài trong Bộ luật Hồng Đức cũng bao gồm không chỉ các hình phạt của luật hình sự mà còn có các biện pháp chế tài khác của dân sự, hành chính.

#### - Trong lĩnh vực dân sự

Trong lĩnh vực này, Bộ luật có những quy định cụ thể về khế ước như: chủ thể, nguyên tắc, đối tượng, hình thức của khế ước, tế lễ, thừa kế, sở hữu tài sản (30/722 điều, chiếm 4%).

Về thừa kế, mặc dù Bộ luật chỉ có 6 điều quy định về vấn đề này (các Điều 374, 375, 376, 380, 388 và 390) nhưng cũng đã khái quát được những khía cạnh cơ bản trong vấn đề thừa kế, xác định rõ ràng cách thức và trình tự của hai hình thức thừa kế là thừa kế theo di chúc và thừa kế theo luật. Đặc biệt trong các điều luật này, lần đầu tiên ghi nhận quyền thừa kế của người phụ nữ.

Về vấn đề sở hữu, Bộ luật Hồng Đức cũng đã có những quy định cụ thể về quyền sở hữu và cách thức bảo vệ quyền sở hữu tài sản. Tài sản trong Bộ luật Hồng



Đức đề cập đến bao gồm nhà cửa, ruộng đất, ao đầm, gia súc, thuyền bè, đồ vật, ấn tín, tiền bạc, hoa lợi... Các tài sản này thuộc sở hữu của một chủ thể nào đó muốn được pháp luật bảo vệ và tôn trọng thì điều kiện đầu tiên là quyền sở hữu đó phải hợp pháp, nghĩa là quyền sở hữu phải được xác lập trên cơ sở những căn cứ do pháp luật quy định.

Ngoài ra, trong Bộ luật Hồng Đức còn nhiều quy định khác liên quan đến lĩnh vực luật dân sự như vấn đề về trách nhiệm dân sự, thậm chí có thể thấy rất nhiều quy định chi thuần túy là những quy phạm dân sự như ở phần “Điền sản mới tăng thêm”, “Châm chúc bổ sung về luật hương hỏa”....

- Trong lĩnh vực hành chính

Mặc dù không có phần riêng hay có những quy định cụ thể về lĩnh vực này, nhưng qua nghiên cứu Bộ luật Hồng Đức, ta có thể thấy có nhiều quy định đề cập đến lĩnh vực hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực quan chế như: tuyển bổ và sử dụng quan lại; các nghĩa vụ và những điều cấm đối với quan lại; các đặc quyền, đặc lợi của quan lại; những đảm bảo cho quan lại thi hành chức phận...

- Trong lĩnh vực hôn nhân gia đình

Bộ luật Hồng Đức đã có những quy định điều chỉnh khá toàn diện và mang những sắc thái riêng biệt, độc đáo, phù hợp với phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam (có 53/722 điều luật, chiếm 7% tổng số điều).

Ngoài những đặc điểm chung mang tính lịch sử của quan hệ hôn nhân gia đình trong thời kỳ phong kiến (như chịu sự chi phối nặng nề của hệ tư tưởng Nho giáo, duy trì chế độ đẳng cấp, bảo vệ chế độ đa thê, gia trưởng...) trong chế định về hôn nhân gia đình, Bộ luật Hồng Đức đã chứa đựng những giá trị nhân văn to lớn, đã tiếp thu phong tục truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong quan hệ hôn nhân gia đình. [21]

Nhìn một cách tổng thể, Bộ luật Hồng Đức là một bộ tổng luật bao quát tất cả các lĩnh vực cơ bản của xã hội Đại Việt: từ quan chế, trách nhiệm quan lại đối với việc thực thi nhiệm vụ, đối với đời sống, quyền lợi của người dân; bảo vệ nhóm xã hội yếu thế; hôn nhân - gia đình; dân sự; thủ tục tố tụng, kỹ thuật pháp lý.

*\* Cơ cấu của Bộ luật Hồng Đức*

Văn bản của Bộ luật Hồng Đức là một trong những thư tịch cổ nhất hiện nay còn được lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm (Hà Nội). Tại đây có hai bản in ván khắc đều có tên là Bộ luật Hồng Đức. Ngoài ra còn có một bộ sách chép tay tuy có tên gọi là Lê triều hình luật nhưng nội dung của nó lại là bản sao của Bộ luật Hồng Đức (nhà Hậu Lê) và chép vào thời gian sau này.

Trong đó bản Bộ luật Hồng Đức trong cuốn sách A.341 là bản in ván khắc hoàn chỉnh hơn cả và được coi là văn bản có giá trị nhất. Bộ luật trong sách này gồm 6 quyển, in ván khắc trên giấy bản, tổng cộng gồm 129 tờ đóng chung thành một cuốn, Sách không ghi tên tác giả, không có dấu hiệu niên đại soạn thảo hay niên đại in ấn và cũng không có lời tựa hoặc các chú dẫn khác. Bìa nguyên bản cuốn sách đã mất, được thay thế bằng một tờ bìa viết 4 chữ Hán là Bộ luật Hồng Đức bằng bút lông. Nội dung của bộ luật này đã được Phan Huy Chú ghi chép lại trong phần Hình luật chí của Lịch triều hiến chương loại chí, nhưng thiếu so với cuốn sách này 143 điều trong tổng số 722 điều.

Từ đầu thế kỷ 20, Bộ luật Hồng Đức đã được khảo dịch sang tiếng Pháp. Đến năm 1956, nó mới được dịch sang quốc ngữ lần đầu tiên (bản dịch của trường luật khoa đại học do Lương Thần Cao Nãi Quang phiên âm và dịch nghĩa, Nguyễn Sỹ Giác hiệu đính, Vũ Văn Mẫu viết lời tựa, nhà in Nguyễn Văn Cửa, Sài Gòn, 1956). Gần đây, Viện Sử học Việt Nam đã dịch thuật lại cho chuẩn xác hơn (Nhà xuất bản Pháp lý, Hà Nội, 1991).

Một số học giả Pháp khi khảo dịch và nghiên cứu cho rằng nó có tên là Lê triều hình luật và nó là Lê triều điều luật được in năm 1777 (Cảnh Hưng thứ 38) mà Phan Huy Chú đã ghi lại trong Lịch triều hiến chương loại chí sau khi họ nghiên cứu thêm Hình luật chí trong cuốn sách này của ông cũng như bản chép tay của Bộ luật Hồng Đức. Theo Vũ Văn Mẫu, Bộ luật Hồng Đức được ban bố lần đầu tiên trong khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) và có lẽ vào thời gian cuối của niên hiệu này. Ý kiến của Vũ Văn Mẫu chủ yếu dựa vào ý kiến của Phan Huy Chú viết về việc ban hành dưới thời Lê bộ Hồng Đức hình luật và lời đề tựa của vua Gia Long triều Nguyễn cho bộ Hoàng Việt luật lệ, trong đó ông đánh giá rất cao bộ luật cổ này và gọi nó là Bộ luật Hồng Đức.

Các ý kiến khác cho rằng Bộ luật Hồng Đức đã được soạn, sửa đổi liên tục từ đầu thời kỳ nhà Hậu Lê, trong đó có những đóng góp to lớn dưới thời Lê Thánh Tông. Các ý kiến này chủ yếu dựa vào Đại Việt sử ký toàn thư với ghi chép là năm Thái Hòa thứ 7 (1449), vua Lê Nhân Tông đã bổ sung thêm vào bộ hình luật chương điền sản gồm 14 điều. Ngoài ra, qua các sử sách khác và qua các lần in khắc ván (với những điểm khác nhau về nội dung của các văn bản), các bổ sung và tên gọi các đơn vị hành chính ghi trong bộ luật có thể thấy bộ luật này được soạn thảo, bổ sung, hiệu đính qua nhiều đời vua triều Lê. Thời điểm khởi thảo, ban hành lần đầu cho đến nay vẫn chưa rõ.

Bộ luật Hồng Đức trong cuốn sách A.341 có 13 chương, ghi chép trong 6 quyển (5 quyển có 2 chương/quyển và 1 quyển có 3 chương), gồm 722 điều. Ngoài ra, trước khi đi vào các chương và điều thì Bộ luật Hồng Đức còn có các đồ biểu quy định về các hạng đồ tang và tang phục, kích thước và các hình cụ.

Bộ luật được bố trí cụ thể như sau:

Đồ giản 5 hạng đồ tang.

Biểu đồ đồ tang 9 bậc họ nội

Đồ hình cụ: roi, trượng, trượng để tra tấn, gông, dây sắt.

Bộ luật Hồng Đức mục lục:

Quyển 1: + Chương Danh lệ (tên gọi luật lệ): gồm 49 điều (từ Điều 1 đến Điều 49) quy định về những vấn đề cơ bản có tính chất chi phối nội dung các chương điều khác như quy định về thập ác, ngũ hình, bát nghị, chuộc tội bằng tiền...

+ Chương Vệ cấm (canh giữ bảo vệ): gồm 47 điều (từ Điều 50 đến Điều 96) quy định về việc bảo vệ cung cấm, kinh thành và các tội về cấm vệ.

Quyển 2: + Chương Vi chế (làm trái pháp luật): gồm 144 điều (từ Điều 97 đến Điều 240) quy định về hình phạt cho các hành vi sai trái của quan lại, các tội về chức vụ.

+ Chương Quân chính: gồm 43 điều (từ Điều 241 đến Điều 283) quy định về sự trừng phạt các hành vi sai trái của tướng sỹ, các tội quân sự.

Quyển 3: + Chương Hộ hôn (hôn nhân gia đình): gồm 58 điều (từ Điều 284 đến Điều 341) quy định về hộ tịch, hộ khẩu, hôn nhân gia đình và các tội phạm trong lĩnh vực này.

+ Chương Điền sản: gồm 59 điều (từ Điều 342 đến Điều 400) trong đó 32 điều ban đầu và 27 điều bổ sung sau (14 điều về điền sản mới tăng thêm, 4 điều về luật hương hỏa, 9 điều về châm chước bổ sung luật hương hỏa) quy định về ruộng đất, thừa kế, hương hỏa và các tội phạm trong lĩnh vực này.

+ Chương Thông gian: gồm 10 điều (từ Điều 401 đến Điều 410) quy định về các tội phạm tình dục.

Quyển 4: + Chương Đạo tặc (trộm cướp): gồm 54 điều ( từ Điều 411 đến Điều 464) quy định về các tội trộm cướp, giết người và một số tội chính trị như phản nước, hại vua.

+ Chương Đấu tụng (đánh nhau kiện cáo): gồm 50 điều (từ Điều 465 đến Điều 514) quy định về các nhóm tội đánh nhau (ẩu đả) và các tội vu cáo, lăng mạ...

Quyển 5: + Chương Trá nguy (Gian dối): gồm 38 điều (từ Điều 515 đến Điều 552) quy định về các tội giả mạo, lừa dối.

+ Chương Tạp luật: gồm 92 điều (từ Điều 553 đến Điều 644) quy định về các tội không thuộc các nhóm tội danh trên đây.

Quyển 6: + Chương Bộ vong (bắt tội phạm chạy trốn): gồm 13 điều (từ Điều 645 đến Điều 657) quy định về việc bắt tội phạm chạy trốn và các tội thuộc lĩnh vực này.

+ Chương Đoán ngục (xử án): gồm 65 điều (từ Điều 658 đến Điều 722) quy định về việc xử án, giam giữ can phạm và các tội phạm trong lĩnh vực này.

Hai chương cuối này đã có một số quy định về tố tụng nhưng chưa hoàn chỉnh. [26].

### **1.3. Cơ sở tư tưởng của Bộ luật Hồng Đức**

Bộ luật Hồng Đức là công trình mang đậm bản sắc văn hóa pháp lý và tính nhân văn của dân tộc Việt Nam. Bộ luật thể hiện các quan điểm cơ bản của học thuyết Nho giáo, tư tưởng nhân nghĩa dân tộc, truyền thống dân tộc.

*Thứ nhất:* hệ tư tưởng và những triết lý của Nho giáo có ảnh hưởng lớn và được thể hiện khá đậm nét trong Bộ luật Hồng Đức. Tuy nhiên những yếu tố Nho giáo đã được lựa chọn và áp dụng phù hợp với điều kiện của xã hội đương thời. Nếu như đời Lý, Trần được đặc trưng bằng sự dung hòa giữa các học thuyết và tôn giáo, với triết lý tam giáo đồng nguyên, thì dưới triều Lê, Nho giáo đã được đề cao và đến

thời Lê Thánh Tông thì Nho giáo đã trở thành quốc giáo. Lê Thánh Tông không những tự mình học hỏi, mà còn yêu cầu các quan lại dưới triều mình phải học hỏi để thấm nhuần các đạo lý của đạo Nho, đồng thời có nhiều biện pháp để khuyến khích việc học tập, đào tạo và lựa chọn Nho sĩ cho bộ máy nhà nước, mở rộng việc giáo huấn, đưa Nho giáo xâm nhập vào các lĩnh vực đời sống. Điều quan trọng hơn, Lê Thánh Tông đã chú trọng phát huy tới mức cao nhất những giá trị tích cực của Nho giáo, chọn lựa những điểm phù hợp để áp dụng vào điều kiện của triều đại ông lúc bấy giờ.

Đối với Lê Thánh Tông, Nho giáo trước hết là tư tưởng mang tính chính trị là dùng chính trị để gây đạo đức, cho nên ông rất coi trọng phần chính trị trong đạo Nho. Ông thấu hiểu những triết lý của đạo Nho về vũ trụ, về sự biến đổi, về đạo đức, đưa những giáo lý đó vào cuộc sống với mục đích làm cho dân cường, nước thịnh, mọi việc đều trật tự, ngay ngắn, hợp lẽ trời và hợp lòng người. Có thể thấy, các yếu tố Nho giáo được thể hiện rất rõ nét trong Bộ luật Hồng Đức. Ví dụ: Nho giáo đề cao chữ Trung và trong Bộ luật Hồng Đức có rất nhiều quy định với các chế tài nghiêm khắc bảo đảm cho quyền lực của nhà vua và sự phục tùng của mọi tầng lớp đối với nhà vua; Nho giáo đề cao chữ Hiếu và trong Bộ luật Hồng Đức cũng có rất nhiều điều luật quy định con cái, cháu chắt phải hiếu kính với ông bà, cha mẹ; Nho giáo coi trọng Lễ và cũng có rất nhiều các điều luật quy định chi tiết về lễ và đảm bảo cho lễ được thực thi... Tuy nhiên, những yếu tố Nho giáo đã được chọn lọc và áp dụng phù hợp với các yếu tố truyền thống và phong tục, tập quán của dân tộc, thể hiện tâm thức và tình cảm của dân tộc Việt Nam. Trong các quan hệ gia đình, mặc dù Bộ luật Hồng Đức vẫn quy định về lễ nghi gia đình gia trưởng theo Nho giáo nhưng đã thừa nhận một số phong tục tập quán và lối sống cổ truyền của cư dân Đại Việt như: cho phép con cái có quyền gây dựng gia đình riêng khi cha mẹ còn sống, cho phép người vợ có quyền xin ly hôn nếu chồng bỏ lửng 5 tháng, quyền được chia tài sản sau khi ly hôn và quyền được thừa kế tài sản của người phụ nữ.

*Thứ hai:* những giá trị truyền thống, phong tục tập quán luôn là một trong những yếu tố quan trọng, có tính chất nền tảng được thể hiện rõ trong Bộ luật Hồng Đức. Những giá trị truyền thống cơ bản như tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, ý chí tự lập, tự cường, tinh thần đoàn kết, truyền thống lao động cần cù, sáng tạo thích

ứng để tồn tại phát triển, lối ứng xử khiêm nhường, truyền thống hiếu học, trọng nghĩa khí, tính cộng đồng, truyền thống tương trợ giúp đỡ nhau khi khó khăn, tinh thần nhân ái, truyền thống khoan dung độ lượng; những phong tục tập quán ăn sâu trong tâm thức người Việt như lễ hội, sinh hoạt cộng đồng, thờ thần, cúng tổ tiên, cưới hỏi, ma chay...

Trong Bộ luật Hồng Đức, bên cạnh hệ thống các điều luật về hành chính và dân sự thì hệ thống các điều luật quy định về xây dựng và củng cố quân đội, trừng phạt những kẻ mưu phản, theo giặc và trộm cướp được xây dựng chi tiết, rõ ràng và vô cùng nghiêm khắc. Điều này cho thấy, Lê Thánh Tông đã rất chú trọng tới việc dùng pháp luật để củng cố sức mạnh quân sự, quyết tâm bảo vệ chủ quyền và lãnh thổ quốc gia, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Bên cạnh đó, Bộ luật Hồng Đức còn có nhiều quy định để đảm bảo cho người dân được yên vui, chăm lo sản xuất, giữ gìn truyền thống và phong tục tập quán sinh hoạt lành mạnh...

#### **1.4. Sự kế thừa luật pháp Trung Hoa và tính dân tộc của Bộ luật Hồng Đức**

Bộ luật Hồng Đức là thành tựu lập pháp của nhiều triều vua hậu Lê, trong đó vua Lê Thái Tổ là người khởi xướng cho ban hành đầu tiên và người có công lao lớn nhất hoàn thiện và bổ sung thuộc về Lê Thánh Tông. Dưới thời Lê Thánh Tông, bộ Bộ luật Hồng Đức được chỉnh lý, bổ sung và trở thành một bộ luật hoàn chỉnh và có giá trị đặc biệt trong lịch sử lập pháp của Việt Nam. Vua Lê Thánh Tông với sự anh minh, sáng suốt của mình đã duyệt chỉnh và đưa thêm vào Bộ luật Hồng Đức nhiều điều luật mới bao gồm: Chương Vi chế 10 điều, Quân chính 2 điều, Vệ cấm 1 điều, Hộ hôn 9 điều, Điền sản 21 điều, Thông gian 5 điều, Đạo tặc 16 điều, Đấu tụng 6 điều, Trá ngục 2 điều, Tạp luật 7 điều và Đoán ngục 1 điều.

Bộ luật Hồng Đức cũng tiếp thu, tham khảo các tinh hoa pháp lý của nhân loại lúc bấy giờ. Trung Hoa là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại. Pháp luật của các triều đại phong kiến Trung Quốc có nhiều ảnh hưởng đến nền pháp luật của các triều đại phong kiến các nước phương Đông. Trong quá trình xây dựng Bộ luật Hồng Đức, các nhà làm luật có tham khảo pháp luật phong kiến Trung Quốc. Trong Bộ luật Hồng Đức có những điều luật có nguồn gốc, xuất xứ từ các điều trong bộ luật nhà Đường, nhà Minh chứ không phải là sao chép nguyên văn từ các điều luật ấy. Theo Giáo sư luật học Lưu Nhân Thiện đã nghiên cứu trong “Luật

và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII” chỉ ra rằng trong 722 điều của Bộ luật Hồng Đức có 261 điều có nguồn gốc từ bộ luật nhà Đường, 53 điều từ bộ luật nhà Minh. Số còn lại 408 điều (56,7%) là của Việt Nam, mang những đặc điểm riêng của dân tộc Việt Nam. [24]

Là một bộ luật hình nhưng nội dung của bộ luật đã bao quát hầu hết các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh và đối ngoại. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi nhiều hệ tư tưởng và triết lý khác nhau nhưng với sự anh minh của vua Lê Thánh Tông và trí tuệ của các nhà lập pháp triều Lê, những tư tưởng, triết lý đó đã được chọn lọc, phát huy các yếu tố tích cực hợp lý trên cơ sở dung hòa và kết hợp, dựa trên nền tảng của nền văn hiến Đại Việt tạo ra bộ đở tư tưởng cho việc xây dựng và hoàn thiện Bộ luật Hồng Đức phù hợp với điều kiện xã hội và tâm thức của người Việt Nam, tạo thành bản sắc riêng của Bộ luật Hồng Đức không thể trộn lẫn với các bộ luật khác.

### **1.5. Mối quan hệ giữa pháp luật, đạo đức, tập quán trong Bộ luật Hồng Đức**

Với ý thức xây dựng một chế độ chuyên chế tập quyền vững mạnh, lấy pháp luật làm trọng, Lê Thánh Tông đã thể hiện tư tưởng nhất quán, đó là củng cố địa vị cá nhân của nhà vua, cực quyền toàn trị với một bộ máy nhà nước mạnh, một tinh thần tự tôn dân tộc và tự chủ, độc lập cao. Trong quản lý, ông trực tiếp điều hành mọi công việc của triều đình, từ thưởng phạt đến đánh dẹp, mở mang, từ nội trị đến ngoại giao. Làng xã vốn từ lâu được tự chủ cao, nhưng dưới thời Lê Thánh Tông chính quyền trung ương đã vươn tới quản lý làng xã chặt chẽ hơn. Trong điều hành, ông là người điển hình của phép trị nước bằng pháp luật với hàng trăm sắc chỉ. Tư tưởng “trọng pháp” của ông được thể hiện rõ nét trong Bộ luật Hồng Đức. Lê Thánh Tông cũng dùng lễ giáo để răn dạy kết hợp với các hình phạt nghiêm khắc để trừng trị người vi phạm.

Coi trọng pháp luật và quản lý nhà nước bằng pháp luật nhưng vua Lê Thánh Tông lại kết hợp nhuần nhuyễn pháp luật với đạo đức và phong tục tập quán trong đạo trị nước an dân của mình. Ông cho rằng “lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân”. Những chuẩn mực đạo đức trong gia đình, trong xã hội, những phong tục tập quán từ đời trước có tính chất tiến bộ đã đưa con người tới sự hoàn thiện. Nền tảng tư tưởng trong xã hội phong kiến Việt Nam nói chung và triều Lê nói riêng là đạo Nho. Vì

thể, cũng như pháp luật của các triều đại phong kiến khác, Bộ luật Hồng Đức ghi nhận những chuẩn mực đạo đức được hình thành trên cơ sở Nho giáo.

*Thứ nhất: Phân định rõ ràng phạm vi điều chỉnh của pháp luật và đạo đức.*

Bộ luật Hồng Đức chỉ quy định những vấn đề cơ bản để củng cố và bảo vệ quan hệ Nho giáo trong gia đình và xã hội, củng cố và bảo vệ quyền của người gia trưởng, nền tảng đạo đức trong gia đình, củng cố và bảo vệ trật tự công cộng và thuần phong mỹ tục. Đặc biệt để xác định ranh giới điều chỉnh của pháp luật và của đạo đức, Bộ luật đã xác định rõ các khái niệm của đạo đức một cách chính thức trong luật. Trong đời sống xã hội, “hiếu” và “nghĩa” là những khái niệm thuần túy đạo đức, tuy nhiên để có được những quy định cụ thể trong việc điều chỉnh những quan hệ xã hội liên quan đến những vấn đề này, Bộ luật Hồng Đức đã đưa ra được những khái niệm cụ thể. Điều 2 Bộ luật quy định: “Bất hiếu là tố cáo, rủa mắng ông bà, cha mẹ, trái lời cha mẹ dạy bảo; có tang cha mẹ mà lấy vợ, lấy chồng, vui chơi ăn mặc như thường; nghe thấy tang ông bà, cha mẹ chết mà giấu, không cử ai; nói dối ông bà, cha mẹ chết” (khoản 7, Điều 2); “Bất nghĩa là giết quan bản phủ và các quan đương chức tại nhiệm; giết thầy học; nghe thấy tin chồng chết không cử ai, lại vui chơi ăn mặc như thường, cùng là cải giá” (khoản 9, Điều 2). Rõ ràng việc xác định khái niệm đạo đức chính thức trong Bộ luật đã tạo ra cơ sở cho việc xác định ranh giới điều chỉnh giữa Bộ luật Hồng Đức với các quan điểm đạo đức.

Mặt khác, chính việc đưa ra khái niệm đạo đức đã tạo cơ sở cho việc xây dựng các quy định của Bộ luật nhằm bảo vệ và củng cố các quy tắc đạo đức của giai cấp phong kiến.[10]. Đây có thể được coi là một trong những giá trị rất lớn của Bộ luật Hồng Đức trong việc giải quyết một cách rõ ràng mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức mà trong pháp luật đương đại chúng ta ít thấy được sự phân định rõ ràng ranh giới này. Ở khía cạnh đạo đức, bất hiếu và bất nghĩa có thể có nội dung rộng hơn song Bộ luật Hồng Đức đã giới hạn những nội dung của nó làm cơ sở cho việc bảo vệ bằng các biện pháp chế tài của pháp luật trong các điều luật khác. Những vấn đề này được cụ thể hóa trong rất nhiều điều luật của Bộ luật Hồng Đức.

Một đặc trưng rất cơ bản của Bộ luật Hồng Đức là nó còn chính thức hóa những biện pháp đảm bảo của đạo đức đối với các chủ thể có hành vi vi phạm pháp



luật trong một số trường hợp cụ thể. Các biện pháp chế tài pháp luật chứa đựng nội dung của biện pháp mang tính đạo đức đã được Bộ luật Hồng Đức ghi nhận.

*Thứ hai: Bảo vệ những giá trị đạo đức xã hội.*

Với nền tảng đạo đức xã hội là đạo Nho, Bộ luật Hồng Đức có nhiều quy định bảo vệ trật tự lễ giáo phong kiến được xây dựng trên cơ sở Nho giáo. Chẳng hạn, tội thập ác chính là những tội xâm phạm trật tự lễ giáo phong kiến, đó là những hành vi xâm phạm đến quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng. Nếu xâm phạm đến những mối quan hệ này thì bị xử tội rất nặng.

Đặc biệt trong lĩnh vực gia đình, Bộ luật Hồng Đức điều chỉnh những quan hệ cơ bản về kết hôn, ly hôn, quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng cũng như các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa cha mẹ với con cái nhằm bảo vệ thuần phong mỹ tục. Ví dụ, với quan điểm tôn trọng quyền của người gia trưởng, Bộ luật Hồng Đức coi những khế ước xâm phạm đến quyền của người gia trưởng đều là vô hiệu. Trong quan hệ gia đình, mặc dù người phụ nữ có địa vị thấp hơn so với nam giới, tuy nhiên pháp luật cũng đã có nhiều quy định nhằm bảo vệ quyền về tài sản cũng như nhân thân của người phụ nữ bằng các biện pháp chế tài cụ thể.

*Thứ ba: Giải quyết xung đột giữa các quy phạm đạo đức và quy phạm pháp luật.*

Trong những trường hợp có sự xung đột giữa những đòi hỏi của đạo đức với những đòi hỏi của pháp luật thì Bộ luật Hồng Đức ưu tiên đối với việc áp dụng các chuẩn mực đạo đức. Điều này thể hiện rất rõ nét khía cạnh đạo đức trong điều chỉnh các quan hệ xã hội của Bộ luật Hồng Đức. ví dụ, Điều 654 quy định: “Biết là kẻ có tội mà còn giấu giếm và chỉ bảo đương lỗi, cấp quần áo lương thực cho tội nhân đi trốn thì bị xử nhẹ hơn tội nhân một bậc”. Điều 25 còn quy định những mức thưởng khác nhau đối với người tố cáo việc phạm tội. Tuy nhiên, Điều 39 lại quy định: “Người thân phải để tang đại công (chịu tang 9 tháng) trở lên, ông bà ngoại, cháu ngoại, vợ chửa nội, anh em chồng, vợ anh em cùng giấu tội cho nhau, đày tống, trai gái giấu tội cho chủ nhà để không phải tội”, thậm chí việc tố cáo người thân thích ruột thịt chẳng hạn con cháu tố cáo ông bà cha mẹ, vợ tố cáo chồng, con cháu kiện ông bà dẫu việc có thật thì lại bị coi là có tội (Điều 504, 511); con cái được phép tố

cáo cha mẹ nếu phạm tội mưu phản, đại nghịch hay mẹ dích, mẹ kế mà giết cha, cha mẹ nuôi mà giết con đẻ (Điều 504).

So sánh các quy định này cho thấy rõ ràng Bộ luật Hồng Đức bảo vệ những quy tắc đạo đức cho dù những quy tắc này trong nhiều trường hợp nó trái ngược lại với các đòi hỏi chung của pháp luật.[10]. Trong những trường hợp đó, có thể nói rằng pháp luật giải quyết sự xung đột giữa chính nó với các chuẩn mực xã hội khác mà đạo đức là một trong những chuẩn mực cơ bản.

*Thứ tư: Giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa pháp luật với các phong tục tập quán.*

Lê Thánh Tông là người theo chủ nghĩa quy phạm nên mặc dù áp lực của xã hội Việt Nam hàng trăm năm trước đó thường là từ dưới lên, vì thế mà vai trò của “lệ làng” là rất lớn. Lịch sử cho thấy, một nghìn năm Bắc thuộc, rồi từ khi giành độc lập, lại bị Tống, Nguyên, Minh xâm lược nhưng làng xã Việt Nam vẫn “vững như đồng”, nước mất nhưng làng xã không tan. Lê Thánh Tông không hoàn toàn phủ nhận “lệ làng”, ông chấp nhận một phần “lệ làng” (hương ước) trong việc điều chỉnh các mối quan hệ của đời sống xã hội. Làng có tục khác thì có thể cho ban hành và đặt ra những lệ cấm nhưng với điều kiện soạn thảo và thông qua khá ngặt nghèo.

Mặc dù chịu ảnh hưởng của Nho giáo và hình mẫu các bộ luật phong kiến Trung Quốc nhưng Bộ luật Hồng Đức đã giữ được sắc thái dân tộc độc đáo, riêng biệt của xã hội Việt Nam. Các nhà làm luật thời vua Lê Thánh Tông đã tiếp thu các giá trị văn hóa của dân tộc thông qua các phong tục tập quán vốn có từ lâu đời và đang được thực hiện trong cuộc sống của quần chúng nhân dân, đưa chúng vào hệ thống pháp luật của triều đình. Việc áp dụng các phong tục tập quán như vậy đã làm cho các điều khoản của Bộ luật phù hợp, sát với thực tế đời sống, dễ hiểu, dễ thực hiện, do đó có tính khả thi cao.

Những giá trị truyền thống, phong tục tập quán luôn là một trong những yếu tố quan trọng, có tính chất nền tảng trong Bộ luật Hồng Đức. Những giá trị truyền thống cơ bản như tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, ý chí tự lập, tự cường, tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, truyền thống cần cù lao động, lối ứng xử tình làng nghĩa xóm, truyền thống hiếu học... luôn được vua Lê Thánh Tông đề cao và coi trọng. Bộ luật Hồng Đức thừa nhận rất nhiều các tập quán. Trong các quan hệ về gia đình, mặc dù Bộ luật Hồng Đức vẫn có nhiều quy định về lễ nghi gia đình gia

trường theo quan niệm Nho giáo, nhưng đã thừa nhận một số phong tục tập quán, thói quen và lối sống cổ truyền của cư dân Đại Việt như các phong tục thờ thần, thờ cúng tổ tiên, lễ hội, sinh hoạt cộng đồng, cưới hỏi, ma chay... Đối với đồng bào các dân tộc, Bộ luật cũng quy định: “Những người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội. Những người thượng du phạm tội với người trung châu thì theo luật mà định tội” (Điều 40). [26]

Việc nghiên cứu những giá trị quý báu của Bộ luật Hồng Đức có ý nghĩa rất lớn đối với hoạt động xây dựng pháp luật của Việt Nam hiện nay. Nhà nước pháp quyền – một nhà nước thượng tôn pháp luật, quản lý nhà nước bằng pháp luật, ở đó hệ thống pháp luật cần đạt đến mức hoàn chỉnh, đầy đủ cả về nội dung và hình thức. Pháp luật trở nên gần gũi với cuộc sống, trở thành công cụ hạn chế sự lạm quyền của các cơ quan nhà nước và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân. Khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải chú ý giải quyết một cách thỏa đáng mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức, trong đó cần phải phân định rõ ranh giới điều chỉnh của pháp luật và đạo đức bằng việc luật hóa các chuẩn mực và khái niệm đạo đức. [8]

Trong lịch sử các vương triều phong kiến Việt Nam, triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497) với hai niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497) giữ một vị trí và vai trò nổi bật, tiêu biểu cho một thời kỳ thịnh trị của quốc gia, một thành công lớn trong xây dựng đất nước và phục hưng dân tộc. Trong thành công đó, Bộ luật Hồng Đức giữ vai trò là một công cụ vô cùng quan trọng để quản lý đất nước, điều hành bộ máy nhà nước, giữ gìn kỷ cương phép nước, kiểm soát quyền lực và đề phòng, ngăn ngừa nạn tham nhũng lộng hành. Từ quá trình xây dựng bộ luật chúng ta có thể rút ra nhiều bài học và kinh nghiệm rất bổ ích cho công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và các hoạt động lập pháp hiện nay. Dĩ nhiên đất nước và tình hình thế giới đã thay đổi nhiều, nhưng nguyên lý coi trọng vai trò của pháp luật và tinh thần lập pháp, xuất phát từ thực tế xã hội Việt Nam với tất cả những đặc điểm lịch sử, văn hóa và những giá trị truyền thống của dân tộc, kết hợp tham khảo, vận dụng sáng tạo những thành tựu của các nước văn minh, vẫn luôn luôn có giá trị đối với sự nghiệp lập pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay.

## **CHƯƠNG 2: NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ CÁC GIÁ TRỊ KẾ THỪA CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC VỀ QUAN CHẾ, BẢO VỆ QUYỀN LỢI CỦA NHÓM XÃ HỘI YẾU THỂ**

### **2.1. Nội dung và các giá trị kế thừa của Bộ luật Hồng Đức về quan chế**

#### **2.1.1. Các quy định của Bộ luật Hồng Đức về quan chế**

*\* Các quy định về việc tổ chức bộ máy nhà nước.*

Cũng như nhiều đế vương khác, Lê Thánh Tông quan tâm nhiều đến việc xây dựng bộ máy nhà nước để cai trị và quản lý xã hội. 18 tuổi, Lê Thánh Tông lên ngôi vàng giữa lúc triều đình nhà Lê đang rối ren, lục đục và đầy mâu thuẫn. Vị vua trẻ đã nhanh chóng lập lại trật tự trong cung đình, xây dựng và củng cố nhà nước với những cải cách mạnh mẽ, táo bạo. Ông đổi mới bộ máy hành chính và chế độ quan lại theo hướng tổ chức chặt chẽ và hoàn thiện hơn nhiều so với trước.

Bộ máy nhà nước được tổ chức theo hệ thống bộ (từ trên xuống dưới, quyền lực tập trung hơn vào triều đình). Vua nắm tất cả mọi quyền hành, kể cả quyền tổng chỉ huy quân đội, vua trực tiếp điều khiển việc triều chính. Khi cần có người thay vua chỉ đạo công việc thì phải là các đại thần như thái sư, thái phó, thái úy... Các chức vụ quan trọng có quyền hành lớn trước đây như tể tướng bị bãi bỏ. Một số cơ quan trung gian cũng bị bãi bỏ như: Nội mật viện, Chính sự viện, Thượng thư sảnh... Vua làm việc trực tiếp với các bộ, khoa, tự.

Bộ máy hành chính trung ương có sáu Bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công); sáu khoa (Trung thư khoa, Hải khoa, Đông khoa, Tây khoa, Nam khoa, Bắc khoa) và sáu tự (Đại lý, Thái thường, Quang lộc, Thái bộc, Hồng lô, Thượng bảo). Đứng đầu mỗi bộ là chức thượng thư, tả hữu thị lang. Sáu khoa kiểm soát việc làm của sáu bộ. Sáu tự phụ trách công việc ngoài trách nhiệm của sáu bộ. Ngoài ra còn có một số cơ quan chuyên trách khác như: Hàn Lâm Viện, Quốc sử viện, Ngự sử đài.

Các địa phương trong cả nước chia thành 13 đạo, Lê Thánh Tông đặt ở mỗi đạo 3 cơ quan gọi là ty. Đô ty nắm quyền quân sự, Thừa ty phụ trách công việc hành chính, tài chính, Hiến ty đảm nhiệm việc tư pháp, kiểm soát mọi việc để tâu báo lên triều đình. Các đơn vị lộ bị bãi bỏ, đổi thành phủ để thống nhất các đơn vị hành chính trong cả nước và giảm bớt một số cấp trung gian. Đứng đầu phủ có tri

phủ, đồng tri phủ. Ở cấp châu (vùng dân tộc thiểu số) có tri châu do các tù trưởng đảm nhiệm. Tùy theo độ lớn nhỏ của xã mà có số lượng từ 2 đến 5 xã trưởng.[26]

Sự cách tân rõ nhất của Lê Thánh Tông là đặt bộ máy nhà nước trong cơ chế ràng buộc, giám sát lẫn nhau. Nhà vua quy định quyền hạn, trách nhiệm rõ ràng cho từng bộ phận, khu vực và có sự giám sát lẫn nhau. Mỗi bộ làm một việc, các bộ chịu sự giám sát của các khoa, các Hiến ty giám sát việc của các đạo; các quan lại chịu sự giám sát lẫn nhau, quan trên giám sát quan dưới, vua có thể cử một số quan thường xuyên hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát công việc. Cho công sai hoặc bản thân người dân tố cáo với các quan giám sát, ngự sử, hiến sát về hành vi những nhiều của các quan lại. Điều dễ nhận thấy nhất là ở bộ Lại – bộ đảm trách việc tuyển bổ, thăng giáng và bãi miễn các chức quan từ tam phẩm trở xuống. Ở các triều đại trước, bộ Lại có thể toàn quyền hành động. Nhưng đến thời vua Lê Thánh Tông, bộ Lại không được toàn quyền mà theo nguyên tắc “lớn nhỏ cùng ràng buộc lẫn nhau”, “bộ Lại thăng bổ không xứng thì Khoa có quyền bắt bẻ hoặc tố giác nếu bộ Lại làm sai”.

Bộ máy nhà nước phong kiến thời Lê Thánh Tông được xem là bộ máy phong kiến tập quyền vững mạnh, chặt chẽ, thể hiện sức mạnh chi phối của chính quyền trung ương xuống các địa phương trong cả nước và quyền hành tối cao của nhà vua. Đơn vị hành chính cấp cơ sở là xã lệ thuộc khá chặt chẽ với chính quyền trung ương, tính tự trị kiểu “phép vua thua lệ làng” trước đó được giảm bớt. Nhà nước chấp nhận một số lệ làng nhưng với điều kiện chỉ có những làng xã nào có tục lệ khác lạ và quan cấp trên duyệt, nếu cần thì bác bỏ nhằm không cho phép lệ làng trái với pháp luật nhà nước.

Lê Thánh Tông rất coi trọng việc sử dụng người tài, đức, đặc biệt là trí thức. Vua bỏ chế độ bổ dụng vương hầu, quý tộc vào các chức vụ của triều đình kiểu “cha truyền con nối” mà lấy thước đo về trình độ học vấn và đức độ làm tiêu chuẩn dùng người. Các thân vương, công hầu tuy vẫn được ban bổng lộc nhưng nếu không đỗ đạt thì không được đứng trong bộ máy nhà nước. Quan lại chỉ được làm việc tối đa là 65 tuổi. Lần đầu tiên, thời Lê Thánh Tông thực hiện chế độ thử việc đối với các quan lại (thí chức). Người có chức vụ không chính thức, sau một thời gian thử việc nếu đảm nhận tốt, không phạm lỗi gì thì được cho nhận chức chính thức.

Vua cho tổ chức lại quân đội chặt chẽ và khoa học theo luật, thường xuyên học tập binh pháp nên có sức chiến đấu cao. Ông thường đích thân chỉ huy quân đội trong các chiến dịch lớn đánh Chiêm Thành, Ai Lao...và đều thu được các chiến thắng vang dội. Điều này chứng tỏ tài thao lược và chỉ huy quân đội tuyệt vời của vị vua này.

Lê Thánh Tông đã phát triển nền hành chính phong kiến đến đỉnh cao trên nền tảng luật pháp. Không chỉ khởi xướng, nhà vua còn là người thực hiện nghiêm túc tinh thần tôn trọng pháp luật. Ông thường nói với các quan thần, pháp luật là phép công của nhà nước, ta và các người đều phải tuân theo. Cuộc cách tân của vua Lê Thánh Tông đã xây dựng được một hệ thống nhà nước tinh giản, vững mạnh và tạo ra chế độ quan lại quy củ, chặt chẽ, hiệu quả. Vua tin dùng những người tài giỏi, có đạo đức, xóa bớt những phiền nhiễu, bạo ngược cho nhân dân. Vì vậy mà xã hội ngày càng phồn thịnh, phát triển.

*\* Các quy định về bộ máy quan lại*

Dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông, việc học trong nước rất được triều đình coi trọng. Việc mở trường dạy học cho con em được khuyến khích. Trong dân, không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, tuổi tác, không phân biệt nam hay nữ, ai muốn trở thành người có ích cho đất nước đều có quyền theo học. Không phân biệt trường công, trường tư trong các kỳ thi. Văn Miếu – Quốc Tử Giám là nơi mở rộng cửa để đón tất cả những ai đã thi đỗ trong các kỳ thi Hương, thi Hội đến học tập. Không có sự phân biệt về thành phần xuất thân của Giám sinh (sinh viên) đến học tập tại Quốc Tử Giám – trường Đại học duy nhất và danh giá nhất này.

Nhà vua đặt ra lệ xướng danh, ban áo mũ, yến tiệc và lệ vinh quy bái tổ cho những người thi đỗ trong các kỳ thi Đình. Cả nước dấy lên phong trào ham học, nhà nước chăm lo đào tạo, tìm kiếm hiền tài phục vụ cho quốc kế, dân sinh.

Có lẽ điều làm cho vua Lê Thánh Tông bận lòng nhất là sự ngu dốt của quan lại. Sử liệu ghi lại có một số đại thần như Lê Khuyển, Lê Sát, Lê Sung, Lê Điền...là những người dốt đặc. Trong thời chiến họ là những người anh hùng dũng cảm và sau chiến thắng, họ được vua phong là những khai quốc công thần. Nhưng để hoạch định kế sách trị nước an dân trong thời bình thì họ mù tịt. Để lấp liếm chỗ yếu kém của bản thân, họ thường cậy công, cậy thế lớn tiếng đe nẹt những người có thực tài.

Sự đố kỵ, thù ghét lẫn nhau xảy ra giữa quan văn và quan võ. Họ lập bè, kéo phái để hãm hại những người không thuộc phe mình. Do thấu hiểu và đánh giá đúng mối hiểm họa do quan lại ngu dốt gây ra, vua Lê Thánh Tông bền bỉ thực hiện chính sách trí thức hóa đội ngũ quan lại dưới quyền và làm yên lòng công thần lão tướng bằng các biện pháp cơ bản: chọn hiền tài thông qua thi tuyển, đề cử (gồm tiến cử và bảo cử), tập âm, đãi ngộ công thần ít học bằng chế độ tẩn quan...[2,26].

- Tuyển bổ quan lại

Dưới thời Hồng Đức, việc tuyển dụng quan lại chủ yếu dựa theo ba cách là tuyển cử, đề cử và tập âm.

+ Tuyển cử

Từ khi ngồi vào ngai vàng, Lê Thánh Tông định lệ đều đặn cứ 3 năm mở một kỳ thi. Năm 1075, vua cho mở khoa thi đầu tiên và trong 38 năm tại vị, Ông đã cho mở được 12 khoa thi, lựa chọn được 502 vị tiến sỹ, trong đó có 09 Trạng nguyên. Số người đỗ đại khoa dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông bằng 4 lần số tiến sỹ của các triều đại Lý, Trần, Hồ đào tạo trong 397 năm.

Thời Lê sơ mà tiêu biểu là triều đại của Lê Thánh Tông đặc biệt chú trọng Nho giáo nên Nho học – thi cử - quan trường được coi là công thức định hướng, đào tạo, tuyển lựa các quan lại. So với các cách tuyển bổ khác, tuyển cử quan lại thông qua thi Nho học là phổ biến và được coi trọng nhất. Sự thông hiểu Nho giáo được coi là tiêu chuẩn đánh giá tài đức của người làm quan nên tuyển cử dựa trên kết quả thi, việc thi cử được tổ chức rất nghiêm ngặt.

Nội dung và trình tự thi cử dưới thời vua Lê Thánh Tông được quy định rất chặt chẽ. Quá trình thi cử được phân làm 3 kỳ: thi Hương, thi Hội và thi Đình. Trước khi thi Hương, thí sinh phải khảo thi hai môn: thi viết chính tả và thi toán. Tại các kỳ thi Hương, thi Hội và thi Đình, mỗi thí sinh phải thi bốn môn: Môn thứ nhất: thí sinh phải làm 5 bài thi Kinh nghĩa để đánh giá trí thức kim cổ, bắc nam đông tây và quan điểm, nhận thức về nhân tình, thế thái. Theo cách nói của ngày nay khảo sát thế giới quan của thí sinh. Môn thứ hai: thi về pháp luật, thi viết các loại văn bản hành chính như: chiếu, chế, cáo, chỉ của nhà vua, tức là các mệnh lệnh của nhà vua; các biểu, sớ mà ngày nay gọi là các báo cáo, tường trình lên quan trên hoặc tâu lên vua. Môn thứ ba: thi làm thơ, phú. Môn thứ tư: thi viết văn sách, ngày

nay gọi là luận văn để khảo sát quan điểm, đường lối, chương trình ứng phó với thời cuộc của thí sinh. [2,26].

Trong mỗi kỳ thi, người nào thi đỗ môn thứ nhất mới được dự thi tiếp môn thứ hai cho đến môn thứ tư. Ai thi đỗ cả bốn môn ở kỳ thi Hương mới được vào thi Hội. Thi Hội được tổ chức ở các xứ. Nội dung thi Hội cũng gồm 4 môn như thi Hương nhưng nội dung và yêu cầu cao hơn, khó hơn. Người nào thi đỗ cả 4 môn ở kỳ thi Hội mới được vào thi Đình. Thi Đình được tổ chức tại sân điện của nhà vua nên còn gọi là Điện thi. Đề thi của kỳ thi Đình do vua trực tiếp ra đề. Số người được lọt vào các kỳ thi Đình thường không quá 2000 người. Nhưng số người được chấm đỗ rất ít, khoảng vài chục người.

Nội dung thi trong các kỳ thi dưới thời vua Lê Thánh Tông là rất thiết thực, phù hợp với nhu cầu của công tác trị nước an dân của các quan lại tương lai. Kỷ luật thi cử rất nghiêm túc.

Định điều kiện cho người đi thi: mặc dù rất trọng người tinh thông kinh sử, cầu người hiền tài nhưng những người bị coi là thuộc tầng lớp xã hội thấp kém “những con hát, phường chèo tuồng cùng cả con cháu đều không được đi thi” (Điều 77 chương Tọa luật). Hơn nữa còn đặt ra lệ buộc địa phương phải chịu trách nhiệm về tư cách đạo đức của sỹ tử đi thi hương (lệ bảo kết hương thí) và lệ kê khai ba đời (cung khai tam đại). Mục đích là bảo đảm sự chặt chẽ trong việc tuyển chọn quan lại.

Định chống gian lận trong khi thi: cấm thí sinh mượn người thi hộ, giám sát trường thi không cho sỹ tử mang sách vở vào trường thi “Những cử nhân vào thi hội mà mượn người làm hộ bài thi...phải bị biếm ba tư, thi hương thì phải biếm hai tư. Người giấu sách vở đem vào trường thi thì phải phạt 80 trượng” (Điều 3 chương Vi chế).

Đảm bảo khách quan trong việc đánh giá kết quả thi: sao chép quyền văn của thí sinh sang quyển khác (đăng lục) để khảo quan chấm nhằm làm cho khảo quan không nhận ra bài của thí sinh. Buộc các quan có liên quan đến việc đánh giá kết quả thi phải từ chức nếu có thân thuộc với thí sinh “Các quan chủ ty chấm thi cùng với người dự thi có thân thuộc cần phải hồi ty mà không từ chối thì phạt 50 roi, biếm một tư, nếu các quan di phong, đăng lục thì phải phạt 80 trượng” (Điều 2 chương Vi chế). [2,26].



Đối với việc thi tuyển võ quan: Lê Thánh Tông cũng luôn chú trọng tuyển chọn nhân tài võ nghệ, võ tướng để đối mặt với nguy cơ bị đô hộ, bị đánh chiếm. Thi võ có từ thời Lý nhưng đến thời Lê Thánh Tông mới được tổ chức một cách quy củ và nề nếp. Năm 1478, Lê Thánh Tông tổ chức học võ ở Vệ Cẩm y, cho con cháu các quan mỗi ngày tới trường đấu võ, luyện tập cung tên, đánh mộc... ở phía Tây kinh thành. Cứ 3 năm triều đình tổ chức thi 1 lần, ai đỗ trường này thì được bổ nhiệm các chức quan võ. Năm 1478 Lê Thánh Tông định lệ trong kỳ thi đô thí (kỳ thi lớn về võ nghệ). Các bậc công, hầu, bá và các võ quan trong, ngoài người nào có chức quản quân đều phải dự thi đô thí. Phép thi như sau: mỗi người thi bắn cung tên 5 phát, ném thủ tiễn 4 chiếc, đấu mộc 1 tao. Trúng được từ 8 đến 10 là thượng cấp, từ 6 đến 7 là trung cấp, từ 4 đến 5 là hạ cấp, đều được thưởng theo các thứ bậc khác nhau. Nếu trúng từ 2 đến 3 thì không được thưởng cũng không bị phạt, trúng 1 hoặc không trúng thì phải phạt tiền tùy theo thứ bậc. Do đó khuyến khích binh sỹ luyện tập võ nghệ. Quân đội thời vua Lê Thánh Tông có trình độ kỹ thuật và tác chiến khá cao so với thời bấy giờ, góp phần giữ gìn bờ cõi và chứng tỏ sức mạnh của vương triều.

Việc tuyển chọn quan lại qua con đường thi cử có ba ưu điểm lớn. Một là, tiêu chuẩn xét tuyển thống nhất trong cả nước. Việc xét tuyển bằng khoa cử thể hiện khách quan và công bằng, thúc đẩy việc tu dưỡng, học tập của tất cả mọi người, khuyến khích “xã hội học tập” [4]. Hai là, những người tham gia thi cử tương đối bình đẳng về cơ hội. Trừ những người không đủ tiêu chuẩn về lý lịch và tư cách đạo đức còn ai cũng có thể dự thi, không phân biệt thành phần, mức độ giàu nghèo, sang hèn hoặc tuổi tác, nếu thi đỗ đều có cơ hội được bổ nhiệm làm quan. Ba là, tạo sự kết hợp giữa học tập, sách vở, thi cử và tham chính; thúc đẩy xã hội coi trọng giáo dục, văn hóa và tài năng cá nhân.

Dưới thời Lê Thánh Tông, phần lớn quan lại đều là những người đã đỗ trong các kỳ thi. Người đỗ thi Hương thì cho làm quan lại cấp huyện. Người đỗ thi Hội thì cho làm nha lại cấp phủ. Những người đỗ thi Đình thì được bổ nhiệm làm quan phủ, huyện, châu, lộ (cấp tỉnh) hoặc tại các bộ. Song cũng có người không đỗ cao nhưng lại được bổ nhiệm, đề bạt lên các chức vụ cao, ngược lại tuy có người đỗ tiến sỹ nhưng chỉ làm đến chức tri huyện. Bởi vì việc sử dụng quan lại không hoàn toàn

căn cứ vào kết quả thi cử mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, quan trọng nhất là hiệu quả công việc, có xứng chức hay không.

Hạn chế của chế độ khoa cử thời Lê Thánh Tông cũng như nhiều triều đại phong kiến khác là chưa có cơ hội cho phụ nữ học hành và đỗ đạt, nội dung thi nặng về sách vở, cấm kỵ sử dụng từ húc nên vô tình loại nhiều người giỏi. Còn có thành kiến với một bộ phận dân cư như: phường chèo, con hát hay con cháu của những người có lỗi với triều đình.

+ Đề cử

Đề cử bao gồm tiến cử và bảo cử.

Tiến cử là cử người tài, đức hơn hẳn mà không căn cứ thân phận, đó có thể là người chưa có quan tước. Ở chế độ này cho phép một vị quan được đề nghị đưa một người có tài nhưng vì nhiều nguyên nhân mà chưa có điều kiện đi thi (hoặc thi không đỗ) được giữ một chức quan nào đó. Tiến cử thực chất là hình thức đánh giá người bằng tín chấp. Người tiến cử phải lấy tước vị, phẩm hàm của mình để đảm bảo rằng người được tiến cử là có tài, xứng đáng với chức vị được giao. Điều 174 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Những người làm nhiệm vụ cử người mà không cử được người giỏi thì bị biếm hoặc bị phạt theo luật nặng nhẹ, nếu vì tình riêng hoặc lấy tiền thì bị xử nặng thêm hai bậc”.

Bảo cử là cử người đang có quan tước nhưng tài, đức vượt yêu cầu của công việc hiện đang đảm nhiệm, xứng đáng với công việc quan trọng hơn. Ở chế độ này cho phép một vị quan được đề nghị đưa một người có tài năng và có kinh nghiệm thực tiễn quan trường vào một chức vụ nào đó đang bị khuyết. Người đứng ra bảo cử phải lập hồ sơ người được bảo cử để trình lên bộ Lại và cũng lấy phẩm hàm, chức vụ của mình ra để đảm bảo rằng người được bảo cử là xứng đáng. Bản chất của bảo cử là việc cử các quan lại có thâm niên và kinh nghiệm làm việc, có năng lực, đạo đức và thường xuất thân khoa bảng vào các chức vụ quan trọng đang khuyết.

Thời vua Lê Thánh Tông, bảo cử xuất hiện từ năm 1467 bằng việc Ông sai triều thần tiến cử chức quan huyện cương trực, biết trị kẻ gian tà, mỗi người cử một viên. Hơn chục quan chức trong triều tâu trình danh sách nhiều người nhưng vua chỉ chọn được 2 người vì thấy phần nhiều người được tiến cử có chức mà không xứng chức. Lệ bảo cử của Lê Thánh Tông quy định, nếu “Lục Bộ, Lục Khoa, Ngự sử đài

mà tiến cử bậy thì chịu tội giáng hay bãi chức. Nếu tiến cử được người giỏi thì nhất định sẽ được trọng thưởng”.

Nhìn chung cả hai hình thức tiến cử và bảo cử đều là hình thức đánh giá nhân sỹ bằng sự tín chấp và sự chịu trách nhiệm cá nhân của chủ thể đánh giá. Phan Huy Chú nhận xét: “Cử người làm quan có hai lối. Một là tiến cử thì lấy người tài, đức hơn hẳn mà không cứ thân phận. Hai là bảo cử thì lấy người danh vọng rạng rỡ mà phải theo tư cách. Hai lối ấy giống nhau mà thể thức hơi khác. Lệ bảo cử có từ thời Hồng Đức. Bấy giờ việc ấy làm thận trọng, cho nên không ai dám bảo cử thiên tư, các chức đều xứng đáng, rút cục thu được hiệu quả là chọn được người hiền tài”.

#### + Tập ấm

Chế độ thế tập và tập ấm gọi chung là tập ấm, là chế độ bổ nhiệm quan lại thông qua địa vị quan chức của cha ông mà bổ dụng con cháu; nói cách khác là chế độ bổ dụng con cháu do ấm thụ của cha ông. Chỉ có con cái các đại thần mới được hưởng chế độ này. Như vậy đây là chế độ bổ nhiệm quan lại mà không qua sự đánh giá năng lực của nhân sỹ. Chế độ tập ấm thể hiện sự ưu đãi của Nhà nước đối với con cháu các quan đại thần có công. Mặc dù luật pháp có định rõ giới hạn phong ấm (họ hàng của ai được phong ấm, phong ấm mấy đời, phong ấm đến cấp bậc nào) nhưng phép tuyền bổ này khó chọn được người tài. Điều 50, 118 chương Vi chế và Điều 14 chương Trá ngục đã chỉ rõ: “Chỉ lấy tư cách con quan mà được hơn tư cách người thường, những công tử sang trọng, chơi bời không có thực tài mà được lạm tuyền thì phép chọn tài bổ quan không khỏi bị hỏng vì thiên tư, đó là phép tuyền bổ không tốt”.

Lê Thánh Tông chỉ thực hiện rất ít chế độ tập ấm, chủ yếu là thời kỳ mới lên ngôi. Vua quy định cho các quan, người nào con đáng được tập ấm mà không có con trai thì cho nuôi con người thân thích trong họ, chỉ được một người tập ấm. Con cháu của những người có công đã chết có thể được ban thưởng, trọng dụng. Con các đại thần vẫn được hưởng tước lộc, phụ cấp do vua ban tặng và giữ các chức “hữu danh vô thực”, rất hiếm khi được bổ nhiệm vào các chức quan có thực quyền và quan trọng. Vua có chủ trương khuyến khích trung nghĩa bằng cách cho một người con cháu của người trung nghĩa, có công với triều đình được đặc ân hưởng chức

quan an nhàn, nếu không có con cháu thì cho một người thân thuộc được miễn quân dịch và thuế khóa để thờ cúng.

Như vậy, việc đánh giá nhân sự để bổ nhiệm quan lại đã được Lê Thánh Tông thực hiện dưới nhiều hình thức, xây dựng thành chế độ, nhưng quan trọng nhất vẫn là con đường thi tuyển công khai. Mặc dù còn một số hạn chế, song chế độ tuyển chọn quan lại đã dựa trên quan điểm đúng đắn là chọn những người tài giỏi, đức độ đứng trong hàng ngũ quan lại.

- Vấn đề sử dụng quan lại:

Các nhà nghiên cứu nước ngoài rất ngạc nhiên và lấy làm thú vị khi thấy bộ máy trị vì dưới thời Lê Thánh Tông được tổ chức một cách khoa học, khá quy củ so với bộ máy nhà nước của nhiều quốc gia châu Á vào thế kỷ XV. Nhà sử học người Nga E.O. Berzin đã nhận xét rằng: “Bộ máy nhà nước thời Lê Thánh Tông có trình độ chuyên môn hóa cao hơn hẳn các nước khác vùng Đông Nam Á và thậm chí ngay cả ở phương Tây thời Trung cổ cũng không biết tới một chính quyền với các cơ quan chức năng hoàn chỉnh đến như vậy”. [26]

Tuy đội ngũ quan lại được hình thành từ nhiều con đường khác nhau nhưng việc sử dụng đều chú ý đến thực tài của người làm quan. Pháp luật định ra nhiều cách để các quan lại có tài tương xứng với chức vụ

+ Thí quan (làm quan thử): Người được bổ làm quan sau ba năm kể từ ngày nhậm chức thì phải khảo khóa lần đầu (sơ khảo), nếu xứng chức mới được nhận thực chức.

+ Đào tạo quan lại: Mặc dù thời Hồng Đức, đội ngũ quan lại xuất thân khoa cử chiếm số đông nhưng do có nhiều phép tuyển bổ khác nhau nên có những người không xuất thân từ khoa cử. Số quan lại này bị bắt buộc học để tăng thêm kiến thức, trình độ và tài năng cai trị.

+ Khảo khóa: Lệ khảo khóa thực chất là việc đánh giá, xem xét thành tích của các quan viên theo định kỳ, theo khóa. Lệ này áp dụng với quan lại 3 năm một lần. Sau 3 năm khảo khóa lần thứ nhất để quyết định thí quan có được nhận thực chức không (gọi là sơ khảo), sáu năm tái khảo, chín năm thông khảo (kỳ khảo thứ ba) với các tiêu chí chính: có được dân yêu mến không; có lòng thương yêu dân không; trong hạt có dân trốn đi nơi khác không; có vợ vét, quấy nhiễu, gây tệ riêng

tư không. Các nha môn thực hiện cả ba lần khảo khóa khai rõ công việc quan chức đã làm trong chức nhiệm cùng thành tích, lỗi lầm trình lên trên. Nếu xứng chức thì cho thăng thưởng, nếu ốm yếu, hèn kém, bỉ ổi thì đổi đi chỗ ít việc hoặc bắt về hưu (gọi là lệ giản thái). Việc thăng thưởng, thuyên chuyển, làm lỗi của quan lại được ghi chép đầy đủ trong sổ gốc làm cơ sở để thưởng, phạt (Điều 56, 58, 59, 62, 63, 64 chương Vi chế).

Chức năng, nhiệm vụ, biên chế của các cơ quan trung ương, địa phương đều được nhà vua quy định dứt khoát, không ai được tự ý thay đổi, tùy tiện thêm bớt dù chỉ là một chức. Mọi quan lại từ cương vị cao đến thấp, từ quan văn đến quan võ, đều có chức danh, phẩm hàm và chế độ lương bổng rõ ràng.

+ Về chức năng, nhiệm vụ: Các cơ quan từ trung ương đến địa phương đều được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ. Chẳng hạn như Bộ Lại có nhiệm vụ tuyển bổ, thăng giáng, lựa chọn, khảo xét, phong tước các quan lại. Bộ Hộ có nhiệm vụ coi sóc ruộng đất, tài chính, hộ khẩu, tô thuế, kho tàng, thóc tiền và lương của quan lại, binh lính...

Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong một bộ cũng được quy định rõ ràng. Ví dụ: Bộ Binh có nhiệm vụ coi giữ tất cả các việc thuộc về binh chính, đặt quan trấn thủ nơi biên cảnh, tổ chức việc giữ gìn nơi hiểm yếu và ứng phó các việc khẩn cấp. Công việc của Bộ Binh được chia cho hai Thanh lại ty là Vũ khóa Thanh lại ty và Quân vụ Thanh lại ty. Vũ khóa Thanh lại ty trông coi việc binh nhung khí giới, hộ giá, nghi trượng, sửa soạn cho các ngày lễ đầu năm, ngày Đông chí, những cuộc tế lễ và những đám tang. Quân vụ Thanh lại ty trông coi việc tuyển bổ và khảo sát quân lính, hoạch định các cuộc hành quân.

+ Về biên chế: Tổng số quan lại trong cả nước là 5.370 người, bao gồm 2.755 người ở triều đình và 2.615 người ở các địa phương. Mọi cơ quan đều có biên chế nhất định như: tổng số quan lại của Bộ Lại là 80 người, bộ Công 40 người, bộ Hộ 100 người, bộ Lễ 71 người, bộ Binh 128 người, bộ Hình 167 người.

Để ngăn ngừa việc tùy tiện tăng biên chế, Điều 97 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Quan lại đặt ra có cơ số nhất định, nếu bổ dụng hay đặt ra quá hạn định, hay không nên đặt mà đặt ra (không tâu xin) thì thừa một viên phải phạt 60 trượng, biếm

hai tư và bãi chức, thừa hai viên trở lên thì xử tội đồ. Người xin vào chức đặt thừa ấy phải phạt 50 roi biếm một tư”.

+ Về chức danh, phẩm hàm và tiền lương: Mọi quan lại đều có chức danh, phẩm hàm và tiền lương tương ứng:

Khai quốc công thần: Thái sư, Thái bảo, Thái phó... Phẩm hàm Chánh Nhất phẩm, lương 82 quan tiền đồng.

Quan hầu cận vua: Thái tử Thái sư, Thái tử Thái phó, Thái tử Thái bảo... Phẩm hàm Tông Nhất phẩm, lương 75 quan tiền đồng.

Quan đứng đầu một bộ: Thượng thư... Phẩm hàm Tông Nhị phẩm, lương 62 quan tiền đồng.

Quan đứng đầu Ngự sử đài: Đô Ngự sử... Phẩm hàm Chánh Tam phẩm, lương 56 quan tiền đồng.

Quan đứng đầu thừa tuyên: Thừa chánh sứ, Hiến sát sứ... Phẩm hàm Chánh Lục phẩm, lương 33 quan tiền đồng.

Quan đứng đầu Ngự sử ở Thừa tuyên: Giám sát Ngự sử... Phẩm hàm Chánh Thất phẩm, lương 27 quan tiền đồng.

Quan giảng dạy đầu ở Thừa tuyên... Phẩm hàm Chánh Bát phẩm, lương 21 quan tiền đồng.

Quan đứng đầu ở các sở Thực thái, Điền mục, Tầm tang, Sử sử... Phẩm hàm Chánh Cửu phẩm, lương 16 quan tiền đồng.

+ Chế độ giám sát, quản lý quan lại: là việc kiểm tra, đánh giá quan lại một cách thường xuyên hoặc bất thường (không theo khóa) nhằm phát hiện, ngăn chặn những sai lầm, tội lỗi do những người có chức, có quyền gây ra. Chức năng này do Ngự sử đài đảm nhiệm. Thời Lê Thánh Tông, Ngự sử đài được đặt ở vị trí quan trọng, có đủ các chức Đô ngự sử, Thiên đô ngự sử, thường do những người có học vị tiến sỹ nắm giữ. Ngoài ra từ năm 1471, triều đình còn đặt ra Lục khoa là cơ quan thanh tra ở sáu bộ, có trách nhiệm tấu trình quan lại sai trái và các việc không đúng thể thức ở mỗi bộ. Đứng đầu mỗi khoa có Cấp sự trung và Đô cấp sự trung.

Ở địa phương có giám sát ngự sử - giám sát quan lại ở cấp đạo trở xuống. Mỗi đạo lại có cơ quan giám sát là Hiến sát sứ ty với chức trách thanh tra quan lại

trong đạo, trong phủ, trong huyện. Đứng đầu cơ quan này là Hiến sát sứ và Hiến sát phó sứ.

Các cơ quan giám sát này tạo thành một hệ thống kiểm soát, đánh giá quan lại theo nguyên tắc liên quan đến nhau, ràng buộc lẫn nhau, có trách nhiệm và cùng kiểm chế nhau. Chế độ thanh tra, giám sát thời Lê Thánh Tông là chế độ độc lập, có thể báo cáo vượt cấp. Ngoài chế độ giám sát theo thông lệ, Lê Thánh Tông còn đặt ra một chế độ giám sát đặc biệt. Năm 1467, vua chọn ở sáu bộ, sáu khoa và sáu tự, mỗi cơ quan hai người “có hạnh kiểm, đi thăm hỏi, điều tra nỗi đau khổ của sinh dân và điều hay dở của chính sự”[26].

Lê Thánh Tông cho lập các quan phụ trách việc giám sát, kết hợp giám sát thường xuyên với kiểm tra, giám sát đột xuất. Lấy chất lượng công việc để đánh giá năng lực của quan lại. Vua ra quy định, nếu các xứ có trộm cướp thì quan phủ, châu, huyện nơi đó phải chịu tội theo pháp luật. Nhà vua đã giáng chức các Thừa tuyên sứ các xứ Bắc đạo, mỗi người một bậc vì trong xứ có nhiều sâu cắn lúa mà không biết tâu lên trước, chỉ ngồi nhìn tai họa của dân. Ông cũng thay người đứng đầu bộ Hình là Phạm Lại, Đàm Văn Thông vì có nhiều vụ xử án oan, thường xuyên có đơn kêu lên triều đình.

Có hai điều đáng lưu ý trong tổ chức và cơ chế hoạt động của các Khoa và Ngự sử đài dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông:

Thứ nhất, các Khoa và Ngự sử đài là những tổ chức độc lập, không nằm trong hệ thống tổ chức các Bộ, các Thừa ty (cơ quan phụ trách hành chính), Đô ty (cơ quan phụ trách binh bị), Hiến ty (cơ quan phụ trách tư pháp, thanh tra) ở các xứ. Các Đô Ngự sử - quan đứng đầu các Khoa và các Hiến sát sứ - quan đứng đầu các Ngự sử đài các xứ được tự do đàn hặc các việc sai trái của tất cả quan lại, không loại trừ một ai, kể cả đối với vua. Họ không bị hạn chế phát ngôn bởi bất kỳ ai. Nói thẳng, nói thật là thuộc tính của quan giám sát, kiểm tra. Nhiệm vụ duy nhất cả họ là phải chứng minh sự thật về con người và việc làm sai trái. Họ phải chủ động và phải chịu trách nhiệm về việc có quan lại phạm tội mà không biết, hoặc biết mà che giấu. Họ chỉ có quyền đàn hặc mà không có quyền xử lý. Việc xử lý thuộc quyền của vua, dưới vua là của Lại bộ thượng thư hoặc các quan án sát phụ trách việc xét xử án hình.

Thứ hai, phẩm hàm và lương của các Đô ngự sử và Hiến sát sử thấp hơn một bậc so với quan cùng cấp. Ví dụ: Thượng thư có hàm Tòng Nhị phẩm với mức lương 62 quan, Đô Ngự sử có hàm Tòng Tam phẩm với mức lương 56 quan; án sát có hàm Chánh Lục phẩm với mức lương 33 quan, Giám sát Ngự sử có hàm Chánh Thất phẩm với mức lương 27 quan. Với quy định như thế, nhà vua buộc các quan giám sát kiểm tra phải hết sức thận trọng, phải suy nghĩ thật kỹ trước khi đưa ra lời đàn hặc đối với các quan có phẩm hàm cao hơn. Lời đàn hặc của họ luôn phải có cơ sở pháp lý, đạo đức và đúng với sự thật khách quan. [21]

+ Chế độ luân chuyển quan lại: thời Lê Thánh Tông hoạt động luân chuyển quan lại diễn ra dồn dập, có quy mô rõ rệt. Nhiều công thần khai quốc vốn bị tước hết quyền lực ở thời Lê Lợi nhưng đến thời Lê Thánh Tông lại được bổ dụng trở lại. Những quan địa phương nếu trông coi chính sự tốt, có tài năng thì được điều động về trung ương. Nhằm tránh trường hợp quan lại cai trị lâu ở địa phương, triều đình luôn có sự điều động giữa các địa phương áp dụng với tất cả các vị trí. Năm 1467, vua ra quy định người nhận chức tại nơi biên giới xa phải đủ 9 năm mới được đổi về các huyện dưới kinh. Năm 1468 thể lệ điều động quan lại giữa các địa phương được sửa lại là “Những quan viên nhậm chức chốn biên cương xa xôi, người nào biết cách nuôi vỗ dân, đốc thúc không phiền nhiễu dân mà vẫn thu đủ thuế, đủ hạn 6 năm thì cho chuyển về nơi đất lành. Nếu ai kiếm có đau ốm để né tránh nộp thuế, thiếu nhiều thì lại phải bỏ đi miền biên cương xa, đủ 6 năm nữa mới được quyết định lại”. Quan viên “hèn kém, đần độn, bỉ ổi, không làm được việc thì đều phải nghỉ việc” cho người “có tài năng, kiến thức, quen thạo việc mà bỏ vào thay”.

Tuy nhiên cũng có những vị trí Lê Thánh Tông không cho thay đổi như quan làm giáo dục đào tạo. Vì Ông cho rằng, càng giữ chức lâu càng có kinh nghiệm đào tạo nhân tài.

+ Chế độ hôn tỵ: Hôn tỵ theo từ điển Hán – Việt là tránh đi. Nội dung chính của hôn tỵ là: quan lại không được lấy vợ, kết làm thông gia với người ở nơi mình cai quản; không đưa quan lại về quê hương, bản quán trị nhậm; quan lại không được tậu đất, vườn, ruộng, nhà tại nơi cai quản; quan lại không được lấy người cùng quê làm người giúp việc; người có quan hệ thầy trò, bạn bè không được làm việc tại cùng một công sở..



Việc điều động, luân chuyển quan lại theo chế độ hồi ty nhằm ngăn chặn tệ lợi dụng quan hệ thân tộc để gây bè, kéo cánh, thao túng bộ máy quyền lực phục vụ cho lợi ích gia đình, cục bộ địa phương, tránh kiểu làm việc không khách quan, né tránh hoặc bao che, nâng đỡ cho nhau giữa những người thân thuộc gây ra nhiều tiêu cực trong bộ máy nhà nước. Năm 1486, Lê Thánh Tông ban lệnh cấm quan lại nhận chức ở ngoài lấy đàn bà, con gái trong hạt của mình. Năm 1496, vua lệnh cho châu, huyện không để nhiều người là anh em ruột, anh em con chú con bác, anh em con dì con cậu, hai nhà thông gia cùng làm xã trưởng trong một xã, mỗi nơi chỉ được đặt một người. [2,26].

Luật hồi ty thời Lê Thánh Tông còn được thực thi nghiêm ngặt trong các kỳ thi Hương, thi Hội. Điều 98 Bộ luật Hồng Đức quy định các quan chấm thi cùng với dự thi có thân thuộc thì cần phải tránh đi, nếu phạm điều này thì phạt 50 roi, biếm một tư. Nếu là các quan di phong (phong kín những quyền thi trong những cuộc thi đình để dâng vua), đăng lục (sao chép quyền văn của thí sinh để cho các khảo quan chấm mà không biết được chữ của các thí sinh) phạm phải đều bị phạt 80 trượng... Nếu không nên hồi ty mà hồi ty thì cũng bị xử tội như thế.

Như vậy, hồi ty là một chế độ quản lý quan lại và là một nguyên tắc luân quan không chỉ quan trọng mà còn được lịch sử đánh giá là thành công của thời đại phong kiến Việt Nam. Ưu điểm của nguyên tắc hồi ty là hạn chế được mặt tiêu cực của văn hóa và lối sống người Việt thường tạo nên áp lực mạnh đối với những người nắm công quyền. Luật hồi ty là cơ sở pháp lý để phát huy tính công tâm, khách quan trong việc phụng sự lợi ích nhà nước trong đội ngũ quan lại.

- Các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của quan lại:

Các quy định về nghĩa vụ của quan lại:

+ Nghĩa vụ tuân thủ thời hạn giải quyết công việc

Các công việc quan lại phải giải quyết đều liên quan đến quốc kế dân sinh. Những lợi ích hay tác hại phát sinh từ sự giải quyết công việc của quan lại tùy thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố thời hạn giải quyết. Hơn nữa, giải quyết công việc trong thời hạn nào còn thể hiện tinh thần trách nhiệm của quan lại, ảnh hưởng đến uy phong của chính quyền. Do vậy có nhiều công việc được quy định thời hạn giải quyết. Thời hạn được chú trọng trong những trường hợp: cần đảm bảo tính kịp

thời, tránh những hậu quả bất lợi do việc trễ quá hạn gây ra như thời hạn đắp, sửa đê phải làm xong trước mùa mưa lũ để tránh lũ lụt, vỡ đê (Điều 85 chương Vi chế). Hoặc cần đảm bảo tính chính xác. Có những công việc nếu trễ chậm trễ sẽ không còn căn cứ để xác định thực hư, đúng sai như có nạn lụt, hạn, mưa đá, sâu keo, châu chấu phá hoại mùa màng phải tâu để xét miễn, giảm thuế mà không tâu đúng hạn thì có thể không còn dấu tích để tra xét (Điều 8 chương Điền sản). Việc quy định thời hạn rất nghiêm ngặt, thường cấm trễ chậm trễ, đôi khi cấm làm trước thời hạn: “Quan giám đương coi nơi tù đày nghe có chiếu chỉ ân xá, không đợi giấy báo đã tự tiện tha thì khép vào tội thả tù, giảm một bậc. Nếu đã nhận giấy báo mà còn giam giữ đến quá hạn thì xử biến một tư và bãi chức” (Điều 33 chương Đoán ngục). Quan lại không tuân thủ thời gian đã định sẽ bị phạt.

+ Nghĩa vụ tuân thủ thủ tục giải quyết việc công

Việc công có thể được hoàn tất sau hàng loạt các hoạt động nối tiếp nhau và những hoạt động đó có thể do các quan chức khác nhau thực hiện. Yêu cầu tuân thủ thủ tục vừa nhằm bảo đảm chất lượng công việc cần giải quyết, vừa đảm bảo sự phối hợp, giám sát hoạt động của các cơ quan, các chức vụ khác nhau. Nghĩa vụ tuân thủ thủ tục được đặc biệt nhấn mạnh khi việc không tuân thủ thủ tục có nguy cơ dẫn đến sai sót, lầm lẫn khi giải quyết công việc hoặc có khả năng lạm quyền, lạm quyền, khinh nhờn phép nước. Thủ tục giải quyết việc công cũng có sự mềm dẻo tùy theo tính chất công việc như thủ tục giải quyết công việc trong trường hợp bình thường khác thủ tục giải quyết công việc trong trường hợp khẩn cấp (Điều 66 chương Tạt luật). Do vậy, quan lại khi giải quyết công việc phải theo đúng thủ tục đã quy định, không được vi phạm để tránh sai sót hay làm lỡ việc công.

+ Nghĩa vụ khách quan, vô tư, chính xác, có căn cứ xác đáng khi giải quyết việc công.

Có lẽ vì ý nghĩa lớn lao của nó mà nghĩa vụ này được thể hiện thông qua một khối lượng điều đáng kể trong Bộ luật. Có những điều luật quy định hình phạt đối với hành vi làm sai sự thật, làm trái pháp luật, đặc biệt trừng phạt nghiêm người làm sai trái vì tình thân, thù oán, ăn hối lộ. Có những quy định mang tính đảm bảo cho khả năng thiếu khách quan, chính xác không thể xảy ra như cấm đảm nhiệm những công việc gắn liền với quyền lợi của người thân thuộc. Những trường hợp quan

trọng pháp luật còn định rõ như thế nào mới được coi là căn cứ xác đáng: “Những người túc trực đêm ở cửa hoàng thành sau khi đã khởi canh thấy xa giá ngự trở về (đông cung cũng vậy) đã gần đến nơi, đèn đuốc sáng rực, người tướng giữ cửa khi nhận được chiếu chỉ mới được mở cửa. Nếu xa giá còn ở xa, mới trông thấy nghi trượng đã vội mở cửa thì phải tội biếm, bãi, đồ (Điều 45 chương Cấm Vệ). Nghĩa vụ này còn được phản ánh qua chế độ lập và quản lý sổ sách trong hoạt động của các cơ quan, các quan chức rất chặt chẽ, quy củ. Hầu như mọi công việc đều được ghi chép chính xác những nội dung cần thiết. Sổ ghi chép được thường xuyên soát xét, đối chiếu, trình lên cấp trên xem xét, kiểm tra (Điều 55, 62, 63, 64, 65, 80, 98, 99 chương Vi chế, Điều 12 chương Tọa luật).

+ Nghĩa vụ tuân thủ kỷ luật, chuyên cần, tận tụy với công việc

Nghĩa vụ này đòi hỏi quan lại phải tận tâm, tận lực hoàn thành công việc thuộc chức trách được giao, không tùy tiện nghỉ việc, không được làm việc công ở nhà, ra đến công đường phải ăn mặc chỉnh tề, nói năng đúng phép. Quan lại không làm hết phận sự, dùng dằng, lãn chân không làm những việc cần kíp, không làm việc đáng phải làm, nhờ người, thuê người làm thay (Điều 25, 38 chương Vi chế) thiếu tinh thần trách nhiệm đều bị phạt, nếu để xảy ra hậu quả xấu thì bị phạt nặng. (Điều 8, 35 chương Cấm vệ, Điều 59, 82 chương Vi chế).

Gắn liền với nghĩa vụ này là các quy định cấm trễ nải, trốn tránh nhiệm vụ đều bị trừng phạt, đối với việc quan trọng hoặc để ra hậu quả xấu, làm tổn hại của nhân công, của công thì bị phạt nặng hơn.

+ Nghĩa vụ chịu trách nhiệm về việc làm của cấp dưới

Các quan lại không phải chỉ chịu trách nhiệm về việc làm của mình mà còn phải chịu trách nhiệm về việc làm của người dưới quyền. “Các quan giám lâm, quan chủ ty biết thuộc viên phạm tội mà không phát giác xử biếm hai tư” (Điều 61 chương Vi chế). Các quan lại không biết, biết mà làm ngơ hoặc dung túng cấp dưới làm điều sai trái đều bị phạt: “Những người giữ cửa quan mượn người khác giữ thay... người chủ tướng không biết việc ấy bị phạt tiền 15 quan, biết mà làm ngơ phạt tiền 50 quan” (Điều 24 chương Vệ cấm).

+ Nghĩa vụ giữ gìn bí mật nhà nước

Người làm quan tất có lúc liên quan đến thông tin bí mật. Thông tin này nếu bị lộ sẽ ảnh hưởng đến công việc quốc gia, đặc biệt là việc quân cơ. Quan lại để lộ thông tin bí mật hay cố ý tìm hiểu trái phép thông tin bí mật đều bị phạt nặng (Điều 123 chương Vi chế, Điều 14 chương Tạp luật).

+ Cấm lợi dụng chức vụ, quyền hạn sách nhiễu nhân dân

Quan lại là những người sử dụng quyền lực, được sử dụng những phương tiện bạo lực đi kèm quyền lực đó nên thường có nhiều khả năng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để mưu lợi riêng, ức hiếp nhân dân. Tuy nhiên quyền lực mà họ được quyền sử dụng là quyền lực công, phải dùng để phục vụ lợi ích công. Mọi hành vi mượn việc công để trả thù riêng, lợi dụng việc công để trục lợi đều bị phạt, số lợi có thể bị truy thu sung công, có thể bị phạt gấp đôi. Quan lại sách nhiễu nhân dân cũng bị phạt, nếu sách nhiễu lấy tiền của dân thì phải bồi thường: “Những quan thu thuế, không theo ngạch đã định mà thu, lại giấu bớt số thuế thì cũng coi như tội giấu đồ vật công; nếu thu thêm thuế để làm của riêng thì tội cũng như thế, lại phải bồi thường gấp đôi số thuế lạm thu trả lại cho dân” (Điều 110 chương Vi chế).

+ Cấm kết bè đảng, cấm các quan cùng làm việc mâu thuẫn với nhau.

Người làm quan phải lấy việc công làm trọng, quan cùng một triều phải hết lòng phò vua giúp nước. Sự liên hệ, phối hợp hoạt động giữa các quan lại tạo nên sức mạnh của chính quyền, sự bền vững của triều đại. Việc kết bè đảng, mâu thuẫn giữa các quan đều dẫn đến tranh giành quyền lực, phân tán quyền lực của vua, lạm quyền, lộng quyền, mưu lợi cá nhân, bỏ bê việc nước, gây mầm phản loạn tất phải bị cấm. Những trường hợp kết bè đảng giữa các quan đại thần hoặc ở vùng biên trấn được coi là nguy hiểm hơn đều bị trị tội nặng: “Những vị đại thần và các quan văn võ đối với các nhà không phải họ hàng, anh em và người thuộc hạ của mình mà không có việc gì cần, lại cứ hay đi lại để họp đảng, uống rượu, hay dùng tài vật để kết giao... thì coi như có âm mưu phản nghịch, theo sự tình nặng nhẹ mà định tội” (Điều 108 chương Vi chế).

Các quy định về quyền lợi quan lại được hưởng:

Quan lại được hưởng nhiều đặc quyền, đặc lợi gồm những đặc quyền, đặc lợi mà quan lại được hưởng trực tiếp và những quyền lợi mà người thân thuộc được hưởng. Việc quan lại được hưởng những quyền lợi này có tính hai mặt: một là với

các bậc trung quân ái quốc thường lấy việc được ăn lộc vua làm cái nghĩa phải báo ơn vua, nên sẽ hết lòng hết sức làm tròn bổn phận. Hai là, làm quan đồng nghĩa với việc được hưởng các đặc quyền, đặc lợi lại là động cơ để người chưa làm quan tìm mọi cách để được làm quan, người đang làm quan cố gắng thăng quan tiến chức, dẫn đến gian dối, che đậy sai lầm, khuyếch trương công trạng.[26]. Tuy nhiên, thời Hồng Đức được coi là triều đại quan chức xuất thân từ Nho học đông đảo, quan chế dựng đặt rõ ràng, lệ khảo khóa thực hiện nghiêm, lệ cấp bổng lộc lại nhằm khuyến khích quan lại chuyên cần nên các đặc quyền, đặc lợi cũng có thể coi là yếu tố kích thích quan lại tận tâm, tận lực thi hành chức phận.

+ Được giảm tội

Quan lợi được giảm tội có hai trường hợp: thứ nhất là bát nghị (8 điều nghị xét giảm tội) các quan lại thuộc vào bát nghị khi phạm tội thì được xét giảm tội. Tuy nhiên, không phải mọi quan lại đều được nghị xét giảm tội và ngay cả những người thuộc vào bát nghị cũng không được giảm tội khi phạm tội thập ác (Điều 3 chương Danh lệ). Hai là, trong một số trường hợp nếu cùng phạm một tội thì quan bị phạt nhẹ hơn dân, quan cao bị phạt nhẹ hơn quan thấp: “Trong ban đêm, những người ở trong kinh thành không phải vì việc công và người dân đi tìm thầy thuốc, bà đỡ hay tìm anh em mà không cầm đèn đuốc... nếu là quan lục phẩm trở lên thì phạt tiền 5 quan, quan thất phẩm trở xuống thì phải tội xuy đánh 50 roi, người dân phải đánh 60 trượng” (Điều 19 chương Vệ cấm).

+ Được hưởng các quyền lợi vật chất.

Được cấp đất ở, đất canh tác (chế độ lộc điền) cùng được miễn thuế một phần ruộng đất. Quan có phẩm hàm càng cao thì càng được cấp nhiều: “Những vị đại thần và bách quan trong kinh thành nhà cửa, vườn tược chỉ được ba mẫu trở lại, quan nhất phẩm ba mẫu, quan nhị phẩm hai mẫu, quan tam phẩm một mẫu, quan tứ phẩm năm sào, quan ngũ phẩm ba sào, quan lục phẩm, thất phẩm hai sào, quan bát phẩm, cửu phẩm một sào” (Điều 130 chương Vi chế). Được cấp bổng lộc, lệ cấp bổng lộc cho quan lại được định rõ theo phẩm, hàm đồng thời căn cứ vào số lượng công việc quan lại phải làm nhiều hay ít. Cùng một phẩm cấp thường chia thành năm bậc để cấp bổng lộc: bậc rất nhiều việc, bậc nhiều việc, bậc vừa việc, bậc ít việc và bậc rất ít việc.

+ Được chuộc tội bằng tiền, được giảm tội đối với một số tội phạm phải khi chưa làm quan

“Những quan viên quân dân phạm tội nếu vì sơ suất lầm lỗi từ tội lưu trở xuống thì cho chuộc bằng tiền. Những ai phạm tội khi chưa làm quan, đến khi làm quan (từ lục phẩm trở lên) mới bị phát giác thì đều giảm tội một bậc, nếu phạm tội thập ác cùng gian tham lừa dối thì không theo luật này” (Điều 14 chương Danh lệ).

+ Người thân thuộc được tập ấm

Người thân thuộc của quan lại tùy theo chức tước mà giới hạn số đời, số người, cấp bậc được phong ấm. Người được phong ấm được miễn lao dịch, được hưởng tước phẩm và được phong đất.

+ Vợ quan khi phạm tội có thể được giảm tội tùy theo phẩm trật của chồng.

“Những người đàn bà vì chồng làm quan có phẩm trật mà phạm tội thì cho phép theo phẩm trật của chồng mà nghị giảm. Nếu phạm đến ông bà, cha mẹ chồng cùng người họ từ đại công trở lên thì không được theo luật này” (Điều 7 chương Danh lệ).

Ngoài ra, danh dự, nhân phẩm, tính mạng, sức khỏe của người thân thuộc của quan lại được coi trọng: “Lãng mạ vợ của quan tại chức thì bị tội cùng tiền tạ, đều xử giảm tội lãng mạ người chồng ba bậc, lãng mạ đối với con thì tội lại xử giảm đi một bậc nữa” (Điều 32 chương Đấu tụng).

- Các quy định về chế độ khen thưởng và xử phạt đối với quan lại

+ Các quy định về chế độ khen thưởng, đãi ngộ với quan lại

Trong khen thưởng quan lại, vua Lê Thánh Tông đặt ra ba tiêu chí: làm cho dân nhiều; làm cho dân giàu và làm cho dân biết lễ nghĩa. Đây là ba tiêu chí tổng quát thể hiện tài năng, đức độ đồng thời là chức trách, nhiệm vụ chính của mọi quan lại. Dưới thời trị vì của vua Lê Thánh Tông, các quan lại đều ra sức làm cho tình hình dân chúng trong địa hạt mình trị nhậm đều đạt được ba tiêu chí đó để được nhận xét là xứng chức, được đề bạt, khen thưởng.

Vua Lê Thánh Tông rất chú trọng ban thưởng, thăng chức cho những người có công phò vua, giúp nước. Ông luôn ưu tiên đãi ngộ các quan lại. Điều 13, Bộ luật Hồng Đức quy định: “Những người thôi làm quan vì lễ chính đáng thì cũng được coi như các quan đương chức, những quan đương chức được phong tặng và trung

dụng làm quan cũng coi như quan nhậm chức. Lê Ắm cho con cháu, dù bản quan còn sống hay đã mất cũng như nhau. Chức quan càng cao thì bổng lộc càng nhiều, không chỉ cho mình mà còn cho cả con cháu. Nhà nước có những quy định pháp luật dành cho quý tộc phong kiến nhiều đặc quyền, đặc lợi”.

Vua thực hiện chế độ tiền lương khác nhau cho các quan lại tùy thuộc vào mức độ nặng nhẹ của công việc, không cào bằng. Người nào chức vụ như nhau nhưng kiêm nhiệm thêm chức quan khác thì được cấp bổng lộc theo chức nhiều việc. Người cấp thấp mà kiêm chức thì cấp bổng lộc theo chức kiêm nhiệm. Trong quy chế đãi ngộ quan lại của Lê Thánh Tông, nói chung là bổng lộc giảm, chuẩn xác hơn, chi cấp không quá nhiều, thưởng phạt rõ ràng, khinh trọng không chế nhau, có thực quyền, thực uy. Khi thấy bộ máy quan lại phình to, tốn kém... vua chủ trương giảm bớt bằng cách tiến hành rà soát đội ngũ quan lại những ai đã từng phạm tội, hối lộ đã bị xử biếm, giáng... mà còn đang đương chức thì cho thôi việc, để triệt để quan tham những.

Lê Thánh Tông thực hiện chế độ nghỉ việc đối với những quan lại lớn tuổi. Các quan văn, võ làm việc đến 65 tuổi muốn nghỉ việc, các lại điển, giám sinh, nho sinh, sinh đồ từ 60 tuổi trở lên muốn về làm dân thì đều cho người đó nộp đơn ở Lại bộ rồi xếp loại tâu lên để thi hành. Điều này vừa thể hiện sự đãi ngộ của triều đình lại vừa tạo cơ hội để trẻ hóa, nâng cao chất lượng đội ngũ quan lại.

Lê Thánh Tông ưa dùng người thẳng thắn, tâm huyết, trung thành, yêu nước. Khi trao chức cho Lê Cảnh Huy ở bộ Hình, Ông nói: “Người đã hết lòng can ngăn nói thẳng, chỉ ra lỗi lầm của trẫm, dẫu nửa được nửa hỏng, nhưng phương cứu tặc, giúp đời xuất phát từ lòng trung quân ái quốc, đã liền dòng liền trang rồi. Từ nay về sau, người hãy xét kỹ những việc oan uổng, dẹp bớt những kẻ gian ngoan, bàn luận ở triều đình cho trắng đen sáng tỏ, phải đối chiếu với nghĩa lý, chớ làm điều khôi hài. Trao cho chức lớn, ký thác việc nặng, trẫm chỉ còn trông đợi ở mỗi mình khanh”. Vua trọng dụng nhưng biết động viên, khuyến khích quan lại có công. Khi Thái úy Nguyễn Xí ốm, Lê Thánh Tông có dụ rằng: “Ngày xưa trẫm làm phiên vương, nhớn như trốn cửa son, không có ý lên ngôi báu. Vì bọn khanh đồng lòng suy tôn, diệt bọn phản nghịch, đưa trẫm lên ngôi báu, đến nay đã 5 năm... Công lao đó trẫm chưa báo đền, bệnh khanh sao đã trẫm trọng thế? Nếu khanh nghĩ đến nước

thì cơm cháo phải cố mà ăn, nếu khanh lo cho trăm thì thuốc thang phải cố mà uống”.[26]

Lần đầu tiên, Lê Thánh Tông đưa ra chế độ “lộc điền” (ban cấp ruộng đất sở hữu nhà nước cho quý tộc, quan lại). Lộc điền gồm hai loại: một loại cấp vĩnh viễn gọi là ruộng đất thế nghiệp, một loại cấp ban tạm thời, sau khi chết ba năm phải trả lại cho nhà nước. Theo sử sách, đến năm 1477, tổng diện tích ruộng đất cấp cho thân vương là 2.090 mẫu, trong đó có 640 mẫu cấp vĩnh viễn.

Ngoài ra, Lê Thánh Tông còn ban hành chính sách quân điền. Theo đó tất cả mọi người từ quan tam phẩm đến cô nhi quả phụ đều được chia ruộng đất công. Tùy theo thứ hạng quan dân mà được cấp nhiều ít khác nhau. Sau 6 năm thì lại chia lại ruộng. Ai cày cấy ruộng cũng phải nộp tô cho nhà nước. Trừ quan lại từ hàng tứ phẩm trở lên do lộc điền ít nên không phải nộp tô.

Chế độ đãi ngộ, khen thưởng của Lê Thánh Tông đã góp phần động viên, xây dựng đội ngũ quan lại, tích cực phấn đấu trung thành với triều đình để phát triển đất nước.

+ Các quy định về xử phạt với quan lại

Lê Thánh Tông rất nghiêm khắc với những người có tội với triều đình. Trong Bộ luật Hồng Đức có hẳn một chương luật Cấm vệ gồm 47 điều đảm bảo an toàn cho hoàng cung và nhà vua. Tội mưu phản, đại nghịch, âm mưu chống lại nhà nước, tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật đều bị tử hình, không ai được ngoại lệ. Những hành vi ra vào hoàng cung trái với thể lệ như cử người khác thay mình phục dịch trong cung điện, ngủ lại trong cung mà không được phép... đều bị phạt rất nặng. Trèo tường vào cung điện bị phạt tù đi đày đến tử hình. [8, 13].

Thời Lê Thánh Tông rất chú trọng chấn chỉnh hoạt động của quan lại, ai vi phạm đều bị phạt. Bộ luật Hồng Đức có 722 điều, trong đó có 49 điều có nội dung quy định chung và 673 điều quy định về các tội phạm cụ thể. Trong đó có đến 172 điều (25%) có nội dung quy định về những tội phạm của quan lại. Không chỉ có những điều quy định xử phạt những hành vi phạm tội của bản thân quan lại mà còn có cả những điều xử phạt quan lại không biết, không xử lý các hành vi sai phạm của cấp dưới như: không ngăn ngừa xử lý các hành vi phạm tội của thuộc hạ, vì lười biếng, vô cảm mà không tổ chức cứu giúp dân khi bị thiên tai, thú dữ gây hại, hoặc trong hạt có trộm cướp mà không trình báo, không tổ chức vây bắt..



Thực hiện thưởng phạt công minh. Tùy mức độ mà có hình thức thưởng phạt tương xứng, người có công thì được thưởng, người có tội thì bị phạt. Bên cạnh chế độ cho con cháu được thụ hưởng bổng lộc của cha ông có công thì còn quy định liên đới bị phạt: nếu cha ông phải tội mất chức thì con cháu phải làm lính ở phủ đó. Bỏ làm quan mà con phạm lỗi cũng bị phạt.

Lê Thánh Tông có quy định rõ việc cho phép quan lại mắc tội được chuộc bằng tiền. Điều 14 trong Bộ luật Hồng Đức ghi những quan viên quân dân nếu vì sự sơ suất lỗi lầm, tù tội lưu đày trở xuống thì cho chuộc bằng tiền.

Bộ luật Hồng Đức có chương Quân chính gồm 48 điều ghi rõ các quy định về xử phạt tướng sỹ vi phạm như: phạt quan tướng hiệu không săn sóc luyện tập quân đội, không sửa vũ khí, hội quân không đúng kỳ hạn; phạt binh sỹ tiến lui không theo hiệu lệnh, đào ngũ, làm mất binh khí. Tướng sỹ phạm tội trong lúc đang đánh giặc thì thường bị xử chết. Lê Thánh Tông quy định rõ phạt những người không làm tròn nhiệm vụ, xử phạt quan lại, người đứng đầu liên đới do cấp dưới phạm tội. Một số trường hợp vua xử phạt căn cứ vào thái độ, mức độ công hiến của quan lại, nếu là người tốt mà mắc lỗi thì có thể chỉ nhắc nhở mà không phạt hoặc phạt nhẹ.

Để ngăn ngừa tham nhũng, lạm dụng chức quyền, vua đặt ra các điều cấm đối với quan lại: Cấm lấy vợ là người địa phương nơi trị nhậm; Cấm kết làm thông gia với người địa phương nơi trị nhậm; Cấm tậu ruộng vườn tại địa phương nơi trị nhậm; Cấm lấy người địa phương làm cấp phó cho mình; Cấm cha con, chú cháu, anh em đồng thời làm quan ở xã, cùng cơ quan; Cấm đưa quan về trị nhậm tại bản quán.

Hạn chế quan lại sở hữu đất vườn: Điều 226 Bộ luật Hồng Đức có quy định: “Những vị đại thần và bách quan trong kinh thành nhà cửa, vườn tược chỉ được ba mẫu trở lại. Quan nhất phẩm ba mẫu, quan nhị phẩm hai mẫu, quan tam phẩm một mẫu, quan tứ phẩm 5 sào, quan ngũ phẩm 3 sào, quan lục phẩm, thất phẩm 2 sào, quan bát phẩm, cửu phẩm 1 sào. Nếu lạm chiếm quá phần đất đã định thì bị tội xuy đánh 50 roi, biếm một tư. Người có vườn ao rồi mà lại chiếm đất nơi khác thì tội thêm một bậc. Nếu người nào có công được vua cấp thêm đất thì không tính.

Chế độ xử phạt nghiêm khắc này có tác dụng loại bỏ những quan lại thoái hóa, đặc biệt là răn đe, buộc quan lại phải làm đúng chức trách, góp phần quan trọng xây dựng đội ngũ quan lại có chất lượng cao.

- Những đảm bảo cho quan lại thi hành chức phận

+ Được đảm bảo về sức khỏe, tính mạng

Thực ra quyền được đảm bảo về tính mạng, sức khỏe là quyền của tất cả mọi người, nhưng quyền này của quan lại được bảo đảm nghiêm ngặt hơn thường dân, mức độ đảm bảo lại tăng lên theo cấp bậc. Người đánh quan chức bị phạt nặng hơn đánh người không quan chức, đánh quan chức cao bị phạt nặng hơn đánh quan chức thấp. Quan lại bị xâm phạm tính mạng được tiền đền mạng, tiền đền mạng quan chức nhiều hơn mạng dân thường, quan có phẩm hàm cao được tiền đền mạng nhiều hơn quan có phẩm hàm thấp.

+ Được bảo vệ về sự tôn nghiêm

Quan lại thời phong kiến vốn được coi là cha mẹ của dân, sự bảo đảm cho quan lại thi hành chức trách không chỉ là sự bảo đảm về mặt quyền lực mà còn bao gồm cả uy phong của người làm quan. Những hành vi xâm phạm sự tôn nghiêm của quan lại đều bị trừng trị. Sự tôn nghiêm được thể hiện trong mối quan hệ giữa dân với quan, giữa quan dưới với quan trên. Mức độ tôn nghiêm lấy phẩm hàm làm thước đo. Sự tôn nghiêm của quan lại thể hiện yếu tố quyền lực gắn với công vụ, nên khi có hành vi lăng mạ, đánh, chống cự quan lại đang làm việc công thì quan không được hòa giải riêng với người phạm tội, nếu không sẽ bị phạt (Điều 29 chương Đấu tụng).

Quan chức có nghĩa vụ giữ gìn sự tôn nghiêm của mình, khi quan tự đánh mất danh dự (phạm tội) thì việc phục hồi danh dự cũng khó hơn thường dân, tiền tẩy thích chữ, tiền chuộc tội, quan phải nộp nhiều hơn dân, quan có phẩm hàm cao phải nộp nhiều hơn quan có phẩm hàm thấp.

+ Gắn trách nhiệm với chức vụ

Các chức quan cao thấp khác nhau thể hiện trách nhiệm trọng khinh khác nhau khi cùng dự giải quyết một công việc. Chính vì vậy, cùng một hành vi sai phạm nhưng hành vi của người có chức vụ cao hơn được coi là nguy hiểm hơn nên bị phạt nặng hơn.

+ Sự giám sát chặt chẽ của cấp trên và của các quan chức có liên quan.

Tổ chức bộ máy quan lại thời Hồng Đức có nhiều chức quan, cơ quan lệ thuộc lẫn nhau, kiểm tra giám sát hoạt động của nhau, nhằm phát huy tối đa năng lực hoạt động của toàn bộ bộ máy, giảm thiểu sai phạm. Các quan chức có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, dù không biết hay để mặc, dung túng sai phạm của người bị kiểm tra, giám sát đều bị phạt. Sự siêng hay lười, lỗi lầm hay công trạng, thuyên chuyển hay thăng thưởng của quan lại đều được ghi vào sổ sách theo dõi, quản lý chặt chẽ làm cơ sở để bổ dụng, thưởng phạt.

+ Đề cao quyền và nghĩa vụ tố cáo của nhân dân

Pháp luật đặc biệt coi trọng sự tố giác của nhân dân, người tố cáo đúng được thưởng tước, thưởng tiền. Nhưng tố cáo sai, vu khống thì bị nghiêm trị để việc tố cáo thực sự có vai trò làm trong sạch đội ngũ quan lại.

Tóm lại, dưới thời Lê Thánh Tông quan lại đã phát triển đến đỉnh cao bằng hệ thống pháp luật, được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc trong phạm vi toàn quốc. Tuy có quyền hành tối cao nhưng vua không lạm quyền, áp đặt ý chí chủ quan trong xây dựng đội ngũ quan lại. Việc phát hiện, tuyển chọn, đánh giá, kiểm tra, giám sát quan lại theo tiêu chuẩn khách quan. Yêu cầu đòi hỏi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước là cơ sở quan trọng làm căn cứ đề ra chính sách, chế độ xây dựng và quản lý quan lại; không ngừng phát triển hoàn thiện chính sách trong thực tiễn. Nhờ đó, Lê Thánh Tông tuyển chọn được đội ngũ quan lại có phẩm chất và có năng lực. Họ thực sự là những người tài giỏi, tận tâm giúp vua trụ vững ở ngôi báu suốt 38 năm, góp phần quan trọng xây dựng đất nước phồn thịnh.

### **2.1.2. Các giá trị kế thừa của Bộ luật Hồng Đức về quan chế**

*\* Tư tưởng quản lý nhà nước bằng pháp luật*

Sự đề xướng và thực thi quan điểm trị nước phải có pháp luật dưới thời chế độ phong kiến đánh dấu một bước tiến bộ lớn trong lịch sử nước nhà. Nó góp phần hạn chế các mặt tiêu cực của quan điểm trị nước không cần pháp luật của các vị vua độc tài chuyên chế, khắc phục tính bất lực của thuyết “đức trị” của Nho giáo. Tư tưởng trị nước phải có pháp luật đã sớm xâm nhập vào xã hội Việt Nam và được các vị vua tiếp thu. Với vua Lê Thánh Tông, trị nước phải có pháp luật nhưng “có pháp luật” bao gồm cả tính đầy đủ và hoàn thiện của pháp luật.

Trong 38 năm chấp chính, Lê Thánh Tông đã đề ra những chính sách xây dựng và củng cố chế độ tập quyền quân chủ chuyên chế ở mức rất cao, giữ vững độc lập dân tộc, củng cố quốc phòng, giữ vững chủ quyền của Đại Việt và mở mang bờ cõi, phát triển đất nước với tư tưởng “trọng pháp” khá rõ ràng. Lê Thánh Tông luôn đặt bản thân mình vào nghĩa vụ tự tu thân, tề gia, trị quốc để đưa ra các chính sách tích cực trong cai trị, đáp ứng yêu cầu chính đáng của dân chúng và hạn chế được sự chuyên quyền, độc đoán. Vua khẳng định với quần thần “pháp luật là phép công của Nhà nước, ta và các người đều phải tuân theo. Đặt luật để trừ kẻ gian, sao dung được cho bọn coi thường pháp luật”. [8]

Điều đó được thể hiện trong cách thức tổ chức của bộ máy nhà nước, trong tuyển bổ, sử dụng, đào tạo quan lại, trong quản lý đời sống xã hội. Nền pháp luật của Đại Việt dưới thời vua Lê Thánh Tông là một nền pháp luật đầy đủ và hoàn thiện nhất so với các triều đại trước và sau ông. Một nền pháp luật đáp ứng đầy đủ các nhu cầu điều chỉnh mọi mặt đời sống xã hội.

Với ý thức xây dựng một chế độ chuyên chế tập quyền mạnh, lấy pháp luật làm trọng, Lê Thánh Tông đã thể hiện tư tưởng nhất quán, đó là củng cố địa vị của nhà vua, cực quyền toàn trị với một bộ máy nhà nước mạnh, với tinh thần tự tôn dân tộc và tự chủ, độc lập cao. Trong quản lý, ông trực tiếp điều hành mọi công việc của triều đình, từ thưởng phạt đến đánh dẹp, mở mang, từ nội trị đến ngoại giao. Làng xã vốn từ lâu được tự chủ cao nhưng dưới thời Lê Thánh Tông, chính quyền trung ương đã vươn tới việc quản lý làng xã chặt chẽ hơn. Trong điều hành, ông là người điển hình của phép trị nước bằng pháp luật với hàng trăm lệnh chi, sắc dụ tổ chức đời sống cộng đồng rất tỉ mỉ “gò xã hội theo khuôn mẫu”.

Tư tưởng trọng pháp của ông được thể hiện rõ nét nhất ở Bộ luật Hồng Đức. Để trị nước, Lê Thánh Tông sử dụng một đội ngũ quan lại được đào tạo bài bản qua khoa cử, với một bộ máy nhà nước được tổ chức chặt chẽ và hoàn chỉnh vào loại hàng đầu trong lịch sử phong kiến Việt Nam. Những người dân bình dị mà giỏi giang, qua khoa cử mà đã thay đổi hẳn địa vị xã hội của mình. Bộ phận sỹ phu đó đã trở thành chỗ dựa của chính quyền. Tuy nhiên, Lê Thánh Tông lại áp dụng phép khảo khóa để rà soát, chọn lọc đội ngũ quan lại, loại bỏ những người kém tài đức. Ngoài ra, để đảm bảo cho bộ máy nhà nước được vận hành đúng pháp luật, Lê

Thánh Tông không cho phép quan lại nhậm chức lấy vợ trong địa phận mình cai quản; khi định chức xã trưởng không cho hai người thân thích cùng làm xã trưởng, với phương châm dùng người của ông là các quan đều ràng buộc với nhau, kiềm chế lẫn nhau để uy quyền không bị lợi dụng.

Để hoàn thiện pháp luật, Ông ra lệnh cho các quan giúp việc sưu tầm đầy đủ các pháp luật Việt cổ, pháp luật của các vị vua tiền nhiệm ban hành. Ông nghiên cứu, bàn bạc, tiếp thu những cái hay, cái hợp lý, sửa đổi những điều không còn phù hợp, bổ sung thêm các điều cho phù hợp với thời thế. Ông cho biên soạn các bộ luật chính thức thành những tập sách và thành quả cao nhất, nổi trội nhất là Bộ luật Hồng Đức. Ngoài Bộ luật Hồng Đức và một số điều luật được ghi nhận trong Hồng Đức thiện chính thư, vua Lê Thánh Tông còn ban hành 83 sắc chỉ về hành chính và thể chế quan chức, 10 sắc chỉ về các quy định kiện tụng, 8 sắc chỉ riêng về đội ngũ quan lại trông coi pháp luật, 11 sắc chỉ về chống nạn tham nhũng, buôn lậu, hối lộ... cùng nhiều sắc chỉ về hình sự, dân sự. Ông cũng là vị vua đầu tiên thể chế hóa việc soạn thảo hương ước ở làng xã. [26].

*\* Hạn chế sự lạm quyền của quan lại*

Cũng như nhiều đế vương khác, Lê Thánh Tông rất quan tâm đến việc xây dựng bộ máy nhà nước để cai trị và quản lý xã hội. 18 tuổi, Ông lên ngôi vàng giữa lúc triều đình nhà Lê đang rối ren, lục đục, đầy mâu thuẫn. Vị vua trẻ đã nhanh chóng lập lại trật tự trong cung đình, xây dựng và củng cố nhà nước với những cải cách mạnh mẽ, táo bạo. Ông đổi mới bộ máy hành chính và chế độ quan lại theo hướng tổ chức chặt chẽ và hoàn thiện hơn nhiều so với trước. Bộ máy nhà nước phong kiến thời vua Lê Thánh Tông được xem là bộ máy phong kiến tập quyền vững mạnh, chặt chẽ, thể hiện sức mạnh chi phối của chính quyền trung ương xuống các địa phương và quyền hành tối cao của nhà vua. Lê Thánh Tông đã phát triển nền hành chính phong kiến đến đỉnh cao trên nền tảng pháp luật qua hệ thống các bộ luật, các quy định cụ thể, chặt chẽ về tổ chức và hoạt động của đội ngũ quan lại. Sự cách tân rõ nhất của Lê Thánh Tông là chế độ quan lại luôn ràng buộc, giám sát lẫn nhau. Nhà vua quy định quyền hạn, trách nhiệm rõ ràng cho từng bộ phận và có sự giám sát lẫn nhau. Mỗi bộ làm một việc, các bộ chịu sự giám sát của các khoa, các Hiến ty giám sát việc của các đạo; các quan lại chịu sự giám sát lẫn nhau, quan

trên giám sát quan dưới. Vua có thể sai một số quan thường xuyên hoặc đột xuất kiểm tra, giám sát công việc của các quan khác. Cho công sai hoặc bản thân người thợ, dân tố cáo với các quan giám sát, ngự sử, hiến sát về hành vi những nhiễu của các công sai. Việc đào tạo, sử dụng quan lại dưới thời Lê Thánh Tông được thể hiện qua các đặc điểm sau:

- Khuyến khích, mở mang việc học, ươm mầm nhân tài
- Thi tuyển để chọn hiền tài:
  - + Chọn hiền tài qua thi tuyển
  - + Đặt lệ tập ẩm
  - + Đãi ngộ công thần ít học bằng chế độ tãn quan
- Bồi dưỡng nhân tài bằng khảo thi, khảo khóa
- Định rõ chức năng, nhiệm vụ, biên chế của tổ chức, hệ thống chức danh, phẩm hàm, chế độ lương bổng cho mọi quan lại.
- Thiết lập cơ chế giám sát, kiểm tra rộng khắp, nhạy bén có hiệu lực đối với mọi quan lại.
- Đặt chế độ thưởng, phạt nghiêm minh đối với trăm quan

Từ cách quy định các tội phạm của quan lại, có thể thấy rõ ở Lê Thánh Tông nổi lên các quan điểm sau:

Thứ nhất, Ông coi trọng việc phòng, chống hành vi phạm tội trong quan lại. Bởi theo Ông, quan lại vô đức kém tài là thêm bậc dẫn đến họa loạn. Cuộc sống của dân chúng sung túc hay nghèo đói một phần lớn phụ thuộc vào đạo đức, trách nhiệm và tài trị nước an dân của quan lại.

Thứ hai, Ông coi việc xét xử nghiêm, nhanh các quan lại phạm tội là cách thiết lập và duy trì kỷ cương phép nước.

Thứ ba, Các điều luật quy định tội phạm của quan lại trong Bộ luật Hồng Đức được mô tả một cách dễ hiểu, dễ nhớ, văn phong pháp lý rõ ràng, nội dung điều luật có tác dụng giáo dục, răn đe cao. Vì vậy, Bộ luật Hồng Đức không cần có văn bản hướng dẫn thi hành luật, cũng không cần phải viện dẫn điều luật của văn bản pháp luật nào khác. Bộ luật Hồng Đức không dùng quy định viện dẫn, có chăng thì họ viện dẫn những án lệ cũ để tham khảo chính sách hình sự trong xử lý các trường hợp cụ thể được ghi trong sách Hồng Đức thiện chính thư.

Lê Thánh Tông không phải là người đầu tiên đưa ra quan điểm “trăm quan là nguồn gốc của trị, loạn” nhưng ông là người thấu hiểu sâu sắc nguyên lý cội rễ của quan điểm đó. Ông là người đi tiên phong trong việc đem quan điểm đó vận dụng vào thực tiễn một cách sáng tạo và có hiệu quả tạo nên một bộ máy quan lại đủ đức đủ tài giúp vua trị nước an dân.

Trong các bộ luật ngày nay, tội phạm của quan chức thường chỉ gói gọn trong một chương – chương về các tội phạm chức vụ. Trong thực tế thì ở lĩnh vực nào cũng có sự quản lý của nhà nước nên sẽ có các hành vi phạm tội của quan chức. Việc gộp các tội của quan chức vào trong một chương dẫn đến bỏ sót nhiều loại hành vi phạm tội của quan chức.

Đối với nhiều tội phạm, đặc biệt là các tội chức vụ, luật hiện nay thường dùng các khái niệm như: thiếu trách nhiệm, lạm dụng chức vụ, vượt quá quyền hạn, làm trái nguyên tắc... Các khái niệm này rất chung chung, mơ hồ, khó xác định ranh giới.

Việc sử dụng quá nhiều các quy định viện dẫn và các khái niệm không rõ ràng trong các văn bản pháp luật sẽ gây ra nhiều khó khăn cho người nghiên cứu vận dụng. Đó còn là kẽ hở cho những hành vi lách luật vì vụ lợi. [8,13]

Đối với chế độ công vụ hiện nay, những bài học mà vua Lê Thánh Tông để lại thông qua Bộ luật Hồng Đức là rất đáng kế thừa. Pháp luật cần phải xác định những tiêu chuẩn rõ ràng về phẩm chất của các cán bộ công chức; thi tuyển công chức phải được tiến hành công khai, minh bạch, trên cơ sở tìm kiếm nhân tài thật sự; khuyến khích việc học tập, tu dưỡng, rèn luyện thường xuyên của đội ngũ cán bộ công chức; có cơ chế thanh kiểm tra thường xuyên, rộng khắp và hiệu quả công việc của các cơ quan nhà nước; có chế độ đãi ngộ tinh thần, vật chất thích đáng; khen thưởng và xử phạt kịp thời và nghiêm minh.[22]

*\* Nguyên tắc chỉ được làm những gì pháp luật cho phép.*

Trong khoa học pháp lý hiện đại, các nhà luật học thường đề cập hai nguyên tắc cơ bản của pháp luật là “được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm” và “chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép”. Trong đó nguyên tắc thứ nhất được áp dụng đối với mọi cá nhân và tổ chức, còn nguyên tắc thứ hai áp dụng đối với các cơ quan nhà nước và các nhân viên nhà nước khi thực hiện chức năng và

nhệm vụ của mình. Việc đảm bảo những nguyên tắc này là cơ sở của việc đảm bảo cho pháp luật được thực hiện trong đời sống xã hội, đảm bảo sự tự do của con người và hạn chế sự xâm phạm lợi ích của công dân từ phía các cơ quan nhà nước.

Một trong những giá trị cơ bản của Bộ luật Hồng Đức là đã ghi nhận một trong hai nguyên tắc này. Đó là việc ghi nhận nguyên tắc chỉ được làm những gì pháp luật cho phép. Sự ghi nhận nguyên tắc này trong Bộ luật Hồng Đức thể hiện tư tưởng pháp lý tiến bộ trong điều kiện lịch sử của chế độ phong kiến Việt Nam ở giai đoạn này.

Điều 642 quy định: “Việc không được phép làm mà làm thì việc lớn xử tội đồ hay lưu, việc nhỏ xử tội biếm hay phạt”. Thực chất điều luật này là sự khái quát hóa cao của nguyên tắc chỉ được làm những gì pháp luật cho phép hay những gì không được phép làm đều bị cấm.

Nguyên tắc này được thể hiện trong rất nhiều quy định của Bộ luật Hồng Đức. Cụ thể là trong rất nhiều điều luật của Bộ luật đã quy định những biện pháp xử lý đối với những người tự tiện làm những việc mà pháp luật không cho phép, đặc biệt là đối với quan lại. Chẳng hạn: tự tiện tha cho kẻ phạm tội (Điều 93); tự tiện đặt thêm quan chức (Điều 97); tự tiện sửa chữa chỗ sai lầm trong chiếu thư (Điều 124); tự tiện chuyển quan dưới quyền (Điều 152); tự tiện nhận tờ tâu và cáo trạng (Điều 153); tự tiện tâu trình khi chưa đối chiếu rõ ràng (Điều 154); tự tiện bắt giữ người (Điều 162, 164); tự tiện thích chữ vào mặt nô tỳ (Điều 166); tự tiện sai khiến dân đinh, tự tiện thích chữ vào mặt dân đinh (các Điều 303, 168); người có chức trách tự tiện tha kẻ làm hàng giả (Điều 192); quan lại không làm việc ở công đường, tự tiện làm việc ở nhà (Điều 240); quan tự điều động quân mã (Điều 254); tướng hiệu tự tiện cho lính về nhà (Điều 261); quan không có chiếu chỉ tự tiện điều động quân dân (Điều 275); quan tự tiện thu tiền của dân làm lễ vật dâng vua (Điều 300); quan tự tiện bắt dân trong hạt phục dịch (Điều 636); quan lại tự tiện xuống các làng xã sách nhiễu nhân dân (Điều 632)...

Bên cạnh đó, Bộ luật cũng quy định những biện pháp xử lý rất nghiêm khắc đối với bất kỳ ai mà không phân biệt quan lại hay dân đinh tự tiện làm những điều không được phép làm. Chẳng hạn: tự tiện vào xung quanh thái miếu và vào cửa sơn lăng triệu vực thì phải tội đồ làm khao đình (Điều 50); tự tiện vào cửa hoàng thành



thì bị tội trượng hoặc tội biếm (Điều 52); tự tiện nói chuyện hoặc đưa đồ vật cho cung tần thì phải tội chém (Điều 61); tự tiện xé tờ bố cáo ghi việc công hay viết nhằm nhí vào tờ bố cáo thì xử tội biếm, đồ hay lưu (Điều 149); tự tiện sai khiến gia thuộc của người khác (Điều 167); tự tiện rời cầu đổi bến (Điều 575); tự ý tịch thu đồ vật của con nợ (Điều 591)...

Mặc dù nguyên tắc này có những hạn chế nhất định là khi nó được áp dụng đối với mọi chủ thể bởi vì nó có thể hạn chế sự tự do của con người. Song nếu xét ở khía cạnh bảo vệ lợi ích công cộng, hạn chế sự lạm dụng quyền lực của các cơ quan nhà nước và các nhân viên nhà nước thì việc áp dụng nguyên tắc này có ý nghĩa rất lớn. Nhờ việc giới hạn những hành vi mà nhân viên nhà nước được làm bằng cách xử lý nghiêm khắc những người thực hiện những hành vi không được làm mà làm, pháp luật sẽ là cơ sở đảm bảo cho hoạt động của cơ quan nhà nước và các nhân viên nhà nước được thực hiện đúng pháp luật đồng thời đảm bảo được quyền và lợi ích chính đáng của công dân.[21]. Trong điều kiện hiện nay, với việc mở rộng dân chủ, đảm bảo các quyền tự do của con người thì việc áp dụng nguyên tắc chỉ được làm những gì pháp luật cho phép đối với các cán bộ công chức và cơ quan nhà nước là một trong những yêu cầu cơ bản, còn đối với mọi công dân thì được làm tất cả những gì pháp luật không cấm.

## **2.2. Bộ luật Hồng Đức bảo vệ những quyền lợi cơ bản của con người, nhất là nhóm người yếu thế trong xã hội**

Mặc dù bị hạn chế bởi những quan điểm giai cấp hẹp hòi nhưng Bộ luật Hồng Đức cũng đã đưa ra nhiều quy định bảo vệ các quyền cơ bản của con người trong xã hội nhất là những người thuộc các tầng lớp dưới của xã hội. Trong xã hội phong kiến, với nền quân chủ chuyên chế và tổ chức gia đình theo chế độ phụ hệ, quyền lực tập trung trong tay quan lại và người gia trưởng trong gia đình nhưng Bộ luật Hồng Đức đã có những biện pháp rất cụ thể nhằm bảo vệ những quyền cơ bản của con người.

**2.2.1. Bảo vệ các quyền lợi của phụ nữ, quy định trách nhiệm của nhà nước nhằm đảm bảo đời sống tối thiểu cho nhóm xã hội yếu thế.**

*\* Bảo vệ các quyền lợi của phụ nữ*

Với Bộ luật Hồng Đức, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, người phụ nữ được pháp luật quy định một loại “quyền” đặc biệt, đó là “quyền được bỏ chồng”. Điều 308 quy định: “Phàm chồng đã bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại (vợ được trình với quan sở tại và xã quan làm chứng) thì mất vợ”. Mặc dù quan hệ hôn nhân của con cái là do cha mẹ sắp đặt, định đoạt, song Điều 322 quy định “con gái hứa gả chồng mà chưa thành hôn, nếu người con trai bị ác tật hay phạm tội hoặc phá tán gia sản thì cho phép người con gái được kêu quan mà trả đồ lễ...” hoặc “con rể lãng mạ cha mẹ vợ, đem thừa quan, cho ly dị”, và người con gái sẽ không bị phân biệt đối xử khi thoát hôn. Trong thực tế, thời phong kiến người phụ nữ rất hiếm khi thực hiện được quyền này. Tuy nhiên việc luật định như vậy đã thể hiện được quyền lợi của người phụ nữ và quan trọng hơn nó trở thành cơ sở để bắt buộc người chồng phải thực hiện tốt nghĩa vụ của mình đối với vợ và gia đình. Có thể nói đây là điều luật thể hiện rất rõ tính sáng tạo của các nhà lập pháp thời Lê.

Trong quan hệ thừa kế ruộng hương hỏa, Bộ luật Hồng Đức cũng cho phép con gái trưởng được thừa kế ruộng hương hỏa nếu gia đình không có con trai (Điều 391). Các điều từ Điều 374 đến Điều 376 đã gián tiếp thừa nhận người vợ có quyền có tài sản riêng, có quyền đồng sở hữu khối tài sản chung cùng chồng trong thời gian hôn nhân. Người vợ cũng có quyền được thừa kế tài sản của chồng và sự chênh lệch giữa hai vợ chồng trong việc thừa kế tài sản của nhau là không đáng kể. Các quy định này phản ánh truyền thống tôn trọng phụ nữ trong đời sống xã hội và trong gia đình người Việt. Chính việc tiếp thu và kế thừa một cách hài hòa, sâu sắc truyền thống tốt đẹp của dân tộc, cũng như tiếp nhận và thể hiện được yếu tố luật tục trong nhiều chế định đã góp phần tạo nên hiệu lực thực tế và ảnh hưởng lâu dài của Bộ luật Hồng Đức kể cả sau khi nhà Lê không còn tồn tại.

*\* Xác định trách nhiệm của nhà nước nhằm đảm bảo đời sống tối thiểu cho nhóm xã hội yếu thế.*

Đối với dân chúng, vua Lê Thánh Tông chủ trương “kính thiên ái dân”. Đây là hai yếu tố luôn đi song hành với nhau và luôn đặt nhà vua vào nghĩa vụ tự “tu thân, tề gia, trị quốc”. Điều này đã phân nào hạn chế được sự chuyên quyền, độc đoán, thúc đẩy ông đưa ra những chính sách tích cực trong cai trị, đáp ứng yêu cầu chính đáng của dân chúng. Ông quan niệm đế vương phải nuôi dưỡng bằng lòng

dân, để đức trùm khắp tám phương, để dân sống no đủ, không còn đói rét, lưu vong nữa. Thương yêu dân là trách nhiệm của quan lại, mọi việc lợi nên làm cho dân, mọi mối hại nên bỏ. Với ý tưởng đó, sẽ không ngạc nhiên khi thấy trong sắc chỉ của nhà vua và trong Bộ luật Hồng Đức có khá nhiều quy định về quyền tự do của người dân, ngăn chặn việc nô tỳ hóa dân đinh. Pháp luật thời kỳ này cũng có những quy định về chăm sóc đối với những người già cả, neo đơn, ốm đau; nương nhẹ trong áp dụng hình phạt đối với những người trót lầm lỡ mà phạm tội, người già, trẻ em...

Bộ luật Hồng Đức xác định trách nhiệm của nhà nước thông qua trách nhiệm của hệ thống quan lại nhằm đảm bảo đời sống tối thiểu của những người nghèo khổ trong xã hội. [26]. Chẳng hạn: “Trong kinh thành hay phường, ngõ và làng xóm có kẻ đau ốm mà không ai nuôi nấng, nằm ở đường xá, cầu điểm, chùa quán thì xã quan ở đó phải dựng lều lên mà giữ gìn, săn sóc và cho họ cơm cháo thuốc men, cốt sao cứu cho họ sống, không được bỏ mặc cho họ rên rỉ khôn khổ. Nếu không may mà họ chết thì phải trình lên quan trên và chôn cất, không được để phơi lộ thi hài, nếu trái lệnh này thì quan phường xã phải tội biếm hay bãi chức (Điều 294). Hoặc những người góa vợ, góa chồng, mồ côi và người tàn tật nặng, nghèo khổ không có người thân thích để nương tựa, không thể tự mình mưu sống được thì quan sở tại phải thu nuôi họ (Điều 295).

Trong lĩnh vực hình sự, Lê Thánh tông dành cho phụ nữ, trẻ em, người già được hưởng chính sách khoan hồng, nhân đạo. Điều 17 quy định áp dụng nguyên tắc hồi tố “xử tội theo luật giá cả, luật khi còn nhỏ” tức là những người khi phạm tội chưa già mà đến khi phát giác thì đã già thì xử theo luật khi già cả; khi còn nhỏ phạm tội, đến khi lớn mới bị phát hiện thì xử theo luật khi còn nhỏ. Điều 16 còn quy định các cấp độ khác nhau của “luật già cả, luật khi còn nhỏ”:

- Từ 70 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống, những người bị phế tật: phạm từ tội lưu trở xuống đều cho chuộc tội bằng tiền (không áp dụng với phạm tội thập ác).

- Từ 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống, những người bị ác tật: phạm tội phản nghịch, giết người đáng phải tội chết thì phải tâu vua để xét định; ăn trộm và đánh người bị thương thì cho chuộc, còn ngoài ra thì không bắt tội.

- Từ 90 tuổi trở lên, 7 tuổi trở xuống: dù bị tội chết cũng không hành hình, nếu có kẻ nào xui xiêm thì bắt tội kẻ xui xiêm, nếu ăn trộm có tang vật thì kẻ nào chứa chấp tang vật ấy phải bồi thường.

Phụ nữ phạm tội không bị áp dụng một số hình phạt như trượng hình, riêng lưu hình thì đàn bà chỉ bị đánh roi, thích chữ vào mặt, bắt phải làm việc nhưng không phải đeo xiềng xích như đàn ông; đàn bà phải tử hình trở xuống, nếu đang có thai thì phải đẻ sinh đẻ sau 100 ngày mới được đem hành hình. Nếu ngục quan làm trái luật thì phải chịu tội.

Chương Thông gian quy định các hình phạt nghiêm khắc đối với các hành vi xâm hại tình dục, nhân phẩm tiết hạnh, nhất là đối với trẻ em gái. Tội gian dâm với vợ người khác hay quyến rũ con gái chưa chồng đều bị xử tội đồ hay lưu và phải nộp tiền tạ, kẻ dặt môi cũng phải chịu tội. Hiếp dâm ngoài bị xử tội lưu hay tội chết còn phải nộp tiền tạ hơn một bậc so với tội gian dâm thường; riêng việc gian dâm với con gái nhỏ từ 12 tuổi trở xuống, dù người con gái thuận tình thì cũng xử như tội hiếp dâm. Cũng là gian dâm nhưng đối với người phụ nữ là vợ kế, vợ lẽ của ông cha, với mẹ nuôi, mẹ kế, chị em gái... thì bị xử nặng hơn, người đàn bà bị lưu đi châu xa. Đặc biệt, các ngục quan, ngục lại gian dâm với đàn bà, con gái có việc kiện thì xử tội nặng hơn tội gian dâm thường một bậc. [26]

### ***2.2.2. Bảo vệ quyền làm dân tự do của dân đình***

Nhiều quy định của Bộ luật Hồng Đức quy định các hình phạt cụ thể nhằm chống lại sự nô tỳ hóa đối với dân đình và những thường dân nói chung. Điều 165 quy định quan cai quản nô tỳ tiện thích chữ vào dân đình để vào hạng nô ấy thì xử biếm ba tư. Điều 453 quy định những kẻ bắt người đem bán làm nô tỳ thì xử lưu châu xa, những người thích chữ vào vợ, con trai, con gái người khác và nô tỳ của người khác để bắt làm nô tỳ của mình thì xử tội đồ; thích chữ vào người ở đợ làm nô tỳ mình thì cũng xử tội như trên; nếu đem bán đứt dân đình làm nô tỳ cho người thì cũng phải biếm năm tư và phải đền gấp đôi số tiền bán... Trong các trường hợp trên nếu người biết mà cứ mua, người viết thay văn tự hay người chứng kiến đều bị xử phạt (Điều 365).

### ***2.2.3. Quy định các hình phạt nghiêm khắc đối với các hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người khác.***

Bộ luật Hồng Đức đã quy định các hình phạt rất nghiêm đối với những kẻ xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác, trong đó không có sự phân định

hình phạt theo địa vị xã hội của người phạm tội. Chẳng hạn: “Đánh nhau mà chết người thì phải tội giảo, lấy gươm giáo cố ý giết người thì phải tội chém” (Điều 467); “Lấy uy quyền thế lực mà bắt trói người thì xử tội như tội đánh nhau đánh người, nhân bắt trói mà đánh người ta bị thương thì xử tội nặng hơn tội đánh bị thương hai bậc. Lấy uy quyền thế lực mà sai người đánh người ta bị thương hay chết thì dù mình không hạ thủ cũng phải coi là tội nặng nhất, người đánh cũng cùng một tội” (Điều 470).

Những quy định này cho thấy trong xã hội phong kiến, tính mạng sức khỏe của con người không phân biệt sang hèn, giai cấp đều được pháp luật bảo vệ.

Bên cạnh đó, Bộ luật Hồng Đức cũng bảo vệ danh dự nhân phẩm của con người trong xã hội. Đặc biệt, những hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm của quan lại, những người thuộc hoàng tộc và họ hàng ruột thịt đều bị áp dụng những hình phạt rất nghiêm khắc. Chẳng hạn, người không có quan chức mà lăng mạ quan tam phẩm trở lên thì xử đồ làm khao đình (Điều 473).

Những tư tưởng pháp lý nhân đạo và các quy định cụ thể để bảo vệ phụ nữ, trẻ em, người già, người tàn tật của Bộ luật Hồng Đức cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị đương đại, đặc biệt đối với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam theo hướng phát huy bản sắc văn hóa pháp lý dân tộc kết hợp với việc tiếp thu các giá trị, thành quả của khoa học pháp lý hiện đại của nhân loại.

### **CHƯƠNG 3: NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ CÁC GIÁ TRỊ KẾ THỪA CỦA BỘ LUẬT HỒNG ĐỨC TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ, HÔN NHÂN – GIA ĐÌNH, THỦ TỤC TỔ TỤNG VÀ KỸ THUẬT PHÁP LÝ.**

#### **3.1. Nội dung, giá trị kế thừa của Bộ luật Hồng Đức trong lĩnh vực dân sự.**

Bộ luật Hồng Đức là bộ luật quy định về các tội phạm và hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội. Hành vi phạm tội của quan lại, thần dân thường xuất phát từ các hành vi mua bán bất hợp pháp, lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản, cố tình không trả nợ đúng hạn... Bộ luật quy định cá nhân tham gia vào các quan hệ dân sự mà vi phạm nghĩa vụ, không những phải chịu trách nhiệm dân sự mà còn phải chịu trách nhiệm hình sự. Chính vì vậy, các quy định về dân sự không tập trung thành chương riêng mà được quy định xen kẽ trong các chương: Cấm vệ, Hộ hôn, Điền sản và Tạp luật.

##### **3.1.1. Khế ước**

###### *\* Đặc trưng của khế ước thời Hồng Đức*

- Có sự thỏa thuận, thống nhất ý chí của các bên. Đây là nguyên tắc dựa trên sự tự nguyện của các bên, việc có tham gia hay không tham gia là do các bên quyết định. Trường hợp có sự ép buộc trong giao kết khế ước thì khế ước đó có thể bị vô hiệu và bên có hành vi ép buộc phải gánh chịu hậu quả nhất định về tài sản.

- Hình thức của khế ước là văn tự hoặc khẩu ước. Bộ luật Hồng Đức không quy định loại khế ước nào thì phải giao kết bằng hình thức nhất định. Tuy nhiên đối với các khế ước có giá trị lớn thường được giao kết văn tự. Những khế ước giá trị nhỏ thường giao kết bằng miệng. Trường hợp có tranh chấp thì các bên phải dẫn chứng hoặc phải có người chứng kiến.

###### *\* Chủ thể của khế ước*

Theo Bộ luật Hồng Đức, không phải mọi cá nhân đều có quyền thiết lập khế ước mà đòi hỏi những người tham gia khế ước phải có năng lực chủ thể nhất định. Năng lực chủ thể phụ thuộc vào độ tuổi, địa vị gia đình và tình trạng tài sản. Những người hàng dưới còn ít tuổi cùng ở với tôn trưởng không được tự ý dùng tiền để mua sắm, trừ trường hợp được sự đồng ý của người trên. Trong gia đình, nếu cha mẹ còn sống thì cha mẹ là người quản lý tài sản của các con, các con không được phép bán trộm điền sản. Nếu ông bà, cha mẹ mà chết cả thì người trưởng họ sẽ quản

lý tài sản của các con cháu và không được phép bán, trừ trường hợp có lý do chính đáng như bán để trả nợ cũ (Điều 379). Đó là những món nợ mà ông bà, cha mẹ chưa trả được.

Trong trường hợp người phụ nữ góa chồng, nuôi con còn nhỏ mà tái giá thì không được phép bán điền sản của con. Nếu có lý do chính đáng phải trình bày với họ hàng nhà chồng và nếu được họ hàng cho phép bán thì chỉ được phép bán một phần điền sản để chi tiêu cần thiết cho người con đó.

Trong xã hội phong kiến thời Lê, tài sản là của đại gia đình hoặc tiểu gia đình. Đại gia đình là những gia đình gồm nhiều thế hệ, người ở thứ bậc cao nhất sẽ lãnh đạo và nắm quyền gia trưởng, chi phối quyền lực với tất cả các thành viên trong đại gia đình đó và có quyền định đoạt toàn bộ tài sản của gia đình.

Tiểu gia đình là những gia đình gồm hai thế hệ là bố mẹ và các con. Trong đó bố mẹ nắm quyền gia trưởng. Trường hợp bố mẹ đều đã chết thì tôn trưởng sẽ thay cha mẹ nắm quyền gia trưởng. Người gia trưởng có quyền quản lý tài sản của gia đình, quyết định mọi vấn đề kinh tế của gia đình. Người bề dưới phải tôn kính bề trên, phải phụng dưỡng ông bà, bố mẹ. Khi ông bà, bố mẹ còn sống thì không có quyền sở hữu tài sản riêng, không được phép tự ý tham gia vào các kế ước như mua bán, trao đổi điền sản...

Pháp luật quy định con gái và những trẻ mồ côi nếu tự bán mình thì phải có người bảo lãnh. Trường hợp không có người bảo lãnh thì người mua, người viết kế ước, người làm chứng đều bị xử tội xuy trượng và kế ước bị hủy bỏ. Những người từ 15 tuổi trở lên cô đơn, khốn cùng mà tự nguyện bán mình thì được phép, trường hợp này được coi là quá cấp thiết nên không bị coi là vi phạm.[21].

Đối với các thành viên trong gia đình, Bộ luật Hồng Đức không quy định cụ thể năng lực pháp lý của từng người trong các kế ước. Theo tổ chức gia đình phụ hệ thì các kế ước liên quan đến tài sản gia đình đều do người gia trưởng quyết định, người vợ chỉ nắm quyền gia trưởng khi chồng chết.

Bộ luật Hồng Đức quy định năng lực chủ thể còn phụ thuộc vào giới tính như con gái không thể tự bán mình cho người khác hoặc con gái bán trộm điền sản của cha mẹ thì bị phạt nhẹ hơn con trai bán trộm điền sản của cha mẹ.

*\* Nguyên tắc của kế ước*

- Tính tự nguyện: được thể hiện thông qua ý chí của các bên trong việc xác lập khế ước. Các bên tự do thể hiện ý chí của mình như “thuận mua vừa bán”. Trường hợp xác lập khế ước mà không có sự ưng thuận thì khế ước đó vô hiệu. Điều 355 quy định: “Người nào ức hiếp để mua ruộng đất của người khác thì phải biếm hai tư và cho lấy lại tiền mua”. Ưc hiếp là sự ép buộc về vật chất như đánh đập hoặc lợi dụng hoàn cảnh kinh tế khó khăn của người khác mà buộc họ phải bán tài sản. Ngoài ra, việc ức hiếp cũng có thể là đe dọa về tinh thần hoặc dùng quyền lực buộc người khác phải bán tài sản cho người có thế lực trong xã hội. Những khế ước được giao kết dưới các hình thức trên đều vô hiệu.

Bộ luật nghiêm trị những trường hợp lợi dụng quyền thế để dọa nạt, cưỡng bức người khác trong việc mua bán, vay mượn.

- Ngoài tính ưng thuận, các chủ thể phải thể hiện sự trung thực, không lừa dối lẫn nhau. Lừa dối là hành vi cố làm cho người khác hiểu sai về nội dung của khế ước theo hướng có lợi cho bên lừa dối. Người có hành vi lừa dối không những chịu mất tài sản mà còn chịu hình phạt.

Pháp luật cũng quy định việc bán hàng phải đúng tiêu chuẩn, chất lượng phải phù hợp với chủng loại hàng hóa đem bán. Theo Điều 191: “ Những người làm đồ khí dụng giả dối và vải lụa ngắn hẹp để đem bán thì bị tội xuy, đánh 50 roi, biếm một tư, hàng hóa phải sung công”.

#### *\* Đối tượng của khế ước*

Là những lợi ích mà các bên trong khế ước cần đạt được. Đối tượng đó có thể là các lợi ích vật chất như tiền, ruộng đất hoặc các lợi ích phi vật chất như thực hiện một công việc nào đó, viết văn tự, lập di chúc.

Bộ luật Hồng Đức quy định đối tượng của khế ước có thể là con người như các hợp đồng mua bán nô tỳ. Trong xã hội phong kiến, nền kinh tế chủ yếu còn tự cung tự cấp, nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển. Do vậy, giao lưu dân sự cũng bị hạn chế. Trong thời kỳ này, tư liệu sản xuất nằm trong tay giai cấp địa chủ phong kiến, người nông dân không có ruộng đất nên phải làm thuê, vay nợ, bán thân mình cho giai cấp địa chủ, quý tộc. Vì vậy, các khế ước mua bán, cho thuê và vay nợ phát triển theo hướng có lợi cho giai cấp thống trị. Các đối tượng thường được trao đổi trong xã hội bao gồm: ruộng đất công, ruộng đất khai khẩn từ đất hoang, ruộng đất



của tư nhân được chia theo khẩu phần, đầm bãi ao của tư, của công, đất ở, nhà ở, các sản vật trên đất, ngoài ra còn có súc vật, gia cầm, đồ dùng gia đình.

Ngoài các tài sản trên là đối tượng của các khế ước thông dụng hàng ngày, con người còn phải trao đổi các sản vật nông nghiệp như lương thực, thực phẩm để tiêu dùng và các hàng hóa khác để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp... Tuy nhiên, không phải các hàng hóa được mua bán tự do. Để đảm bảo an toàn thực phẩm, lương thực của quốc gia, mắm muối là loại thực phẩm thiết yếu hàng ngày mà việc sản xuất lại hạn chế nên pháp luật nghiêm cấm bán mắm muối ra nước ngoài. Ngoài ra, pháp luật còn nghiêm cấm bán binh khí và các thứ thuốc có thể chế hỏa pháo, hỏa tiễn không được bán cho người nước ngoài vì đây là các loại vũ khí nguy hiểm có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.[24]

*\* Hình thức của khế ước*

Thông thường, sau khi các chủ thể thỏa thuận xong về nội dung của khế ước thì khế ước được giao kết sẽ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên mà không cần thiết phải giao kết dưới hình thức nào. Đặc biệt, đối với các khế ước không có thời hạn và các bên thực hiện ngay các quyền và nghĩa vụ của mình, không nhất thiết phải làm giấy tờ mà được xác lập trên cơ sở lòng tin là chủ yếu. Tuy nhiên, pháp luật dự liệu các trường hợp có tranh chấp về khế ước thì các bên đương sự cần phải có dẫn chứng hoặc một số đối tượng của khế ước như đất đai do nhà nước quản lý mà mỗi gia đình phải làm sổ ruộng đất. Nếu bán, để lại thừa kế đều phải làm các thủ tục theo quy định.

Một số loại đối tượng của khế ước, pháp luật quy định phải làm văn tự như mua bán nô tỳ. Trường hợp những người không biết chữ làm văn tự thì phải nhờ người thứ ba viết hộ và nhờ người chứng kiến cho việc viết văn tự đó. Điều 366 Bộ luật quy định người không biết chữ phải nhờ quan trưởng trong làng viết thay và chứng kiến. Trường hợp người viết thay và người làm chứng có hành vi gian dối, giả mạo văn tự sẽ bị pháp luật trừng trị. Cũng theo tinh thần của điều luật trên thì vai trò của người viết hộ văn tự và người làm chứng khác nhau, người làm chứng thường thông đồng với người viết hộ văn tự sau khi người này đã viết xong nên hình phạt áp dụng đối với người làm chứng sẽ nhẹ hơn người viết thay.

Sau khi văn tự được viết xong, người kết ước sẽ điền chỉ vào văn tự, xác nhận nội dung văn tự mình đã được nghe đọc và đúng với ý chí của mình. Trường hợp kết ước bằng văn tự mà người kết ước biết chữ thì tự mình lập văn tự, không cần có người chứng kiến hoặc không bắt buộc phải có chứng nhận của xã trưởng.

Văn tự là văn bản viết tay thể hiện sự thỏa thuận của các bên trong khế ước. Sau khi các bên đã ký vào văn tự, khế ước có giá trị và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Trong trường hợp có tranh chấp, các bên cần phải dẫn chứng bằng văn tự.[19]. Trên cơ sở đó, quan trên có thẩm quyền sẽ bảo vệ quyền lợi của đương sự theo nội dung của khế ước đã cam kết.

*\* Khế ước vô hiệu*

Sau khi các bên đã xác nhận khế ước, nếu khế ước đó tuân thủ pháp luật thì khế ước có giá trị làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Trường hợp có sự vi phạm thì bên có lỗi phải gánh chịu hình phạt tương ứng với mức độ vi phạm và khắc phục hậu quả do hành vi của mình gây nên. Ngược lại, các bên tham gia khế ước vi phạm các quy định của pháp luật thì khế ước không có giá trị. Bên nào có lỗi trong việc vi phạm đó phải gánh chịu hậu quả pháp lý xấu về nhân thân và tài sản.

Căn cứ vào các quy định trong Bộ luật Hồng Đức, có thể phân biệt các loại vi phạm trong việc xác lập khế ước như sau:

- Vi phạm về ý chí: Trước khi xác lập khế ước, các bên cần phải thỏa thuận, thống nhất ý chí với nhau về nội dung của khế ước. Các bên không được ép buộc, lừa đảo trong khi giao kết và thực hiện khế ước. Nếu vi phạm điều này thì khế ước vô hiệu.

Trong các khế ước mua bán mà người mua và người bán có hành vi gian dối, lừa đảo người khác trong việc cân, đong, đo, đếm thì có thể bị tội xuy, đánh 50 roi, biếm một tư. Người dùng thăng đấu, cân, thước riêng để thêm bớt của công thì thêm tội một bậc. Nếu mua bán lấy lợi riêng thì tội cũng như tội ăn trộm.

Đối với những người có chức sắc trong xã hội, không được dùng ảnh hưởng của mình để cưỡng bức người khác trong các khế ước để trục lợi cho bản thân và gây thiệt hại cho người khác. Pháp luật quy định các quan cai quản quân dân, cùng những người giàu có, địa vị trong làng mà sách nhiễu vay, mượn đồ của dân thì phải trả lại vật vay cho dân. Hoặc đem tài sản của mình cho dân vay với lãi cao thì

những đồ vật, của cải cho vay sẽ bị tịch thu, xung công. Pháp luật cấm những người có quyền thế ép buộc người khác cho vay mượn hoặc dùng tài sản của bên cho vay lấy lãi nặng thì bị khép vào tội làm trái pháp luật và việc vay mượn đó bị vô hiệu, các bên hoàn trả cho nhau tài sản vay mượn.

- Vi phạm về năng lực chủ thể: Người tham gia khế ước phải có năng lực chủ thể, có nghĩa là phải được pháp luật cho phép tham gia loại khế ước đó, ngược lại nếu không được phép tham gia thì khế ước đó vô hiệu và bản thân người đó và người liên quan có thể phải gánh chịu hình phạt nhất định.

Trong gia đình các con dưới quyền cha mẹ, nếu cha mẹ đều chết thì các em còn nhỏ đều dưới quyền của tôn trưởng. Các con không được phép tự ý bán ruộng đất của cha mẹ hoặc các em còn nhỏ không được phép dùng tiền của tôn trưởng. Những người hàng dưới ít tuổi cùng ở với bậc trên mà bán điền sản của gia trưởng thì cũng bị xử tội. Người mua biết sự việc mà vẫn mua thì bị mất số tiền mua đó, điền sản phải được trả lại cho người gia trưởng. Trường hợp này pháp luật bắt buộc người mua phải biết, các con không được phép bán điền sản của cha mẹ, các em không được phép bán điền sản của tôn trưởng.

Trường hợp các con cháu không còn ông bà cha mẹ thì dưới quyền quản lý của người trưởng họ. Người này quản lý tài sản của những người con cháu đó và quản lý tài sản vào việc chăm sóc cho họ, không được tự ý định đoạt tài sản của con cháu. Nếu tự ý bán điền sản của con cháu mà không có lý do chính đáng thì phải trả lại tiền cho người mua và bị phạt thêm một số tiền bằng số tiền bán đó để chia cho người mua và con cháu, mỗi bên một nửa. Nếu người mua biết mà vẫn mua thì mất số tiền mua đó.[21]

- Vi phạm về đối tượng:

Đối tượng của khế ước là các loại tài sản được phép chuyển dịch. Tài sản đó thuộc quyền sở hữu của người bán, người cho vay. Trong trường hợp điền sản bị hạn chế chuyển dịch mà các chủ thể dùng để mua bán thì khế ước mua bán đó sẽ vô hiệu. Nếu ruộng đất đem bán mà người bán không có quyền sở hữu hoặc không được phép bán thì người mua không có quyền sở hữu ruộng đất mua.

Đối với những ruộng đất bị hạn chế định đoạt như đất của người khác thì không được phép bán. Tuy nhiên, có những trường hợp cấm người chủ ruộng đất

bán đất của mình nếu người đó đang cầm cho người khác. Nếu người cầm đem bán đất đang cầm thì vi phạm nghĩa vụ của mình và có thể gây thiệt hại cho người nhận, cầm ruộng đất. Do vậy, người cầm chỉ có thể bán ruộng đất cầm sau khi đã chuộc lại ruộng đất từ tay người nhận cầm ruộng đất.

- Vi phạm về hình thức:

Bộ luật Hồng Đức không quy định cụ thể những loại khế ước nào cần phải làm văn khế. Tuy nhiên, qua các quy định về mua bán ruộng đất ta có thể thấy đây là một loại tài sản vô giá đối với quốc gia trong việc phát triển kinh tế quốc dân và bảo đảm an ninh bờ cõi. Vì vậy, những khế ước về ruộng đất đều được pháp luật quy định rất cụ thể và quy định hậu quả pháp lý nặng nề đối với những người có hành vi vi phạm nghĩa vụ trong các khế ước đó. Việc mua bán, trao đổi, cầm cố ruộng đất cần phải làm văn khế theo quy định của pháp luật, nếu vi phạm về hình thức thì khế ước đó không có giá trị. Khế ước vô hiệu khi có sự vi phạm pháp luật, tùy từng mức độ vi phạm mà phát sinh hậu quả sau: Một là, nếu mức độ vi phạm không nghiêm trọng thì các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, bên gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ thiệt hại. Ngoài ra bên vi phạm bị phạt roi hoặc trượng hoặc có thể phải bị phạt một khoản tiền để nộp cho bên bị vi phạm. Hai là, trường hợp vi phạm nghiêm trọng như có hành vi lừa dối thì tài sản đấy sẽ bị xung công. Người có hành vi vi phạm gánh chịu hình phạt tương tự như tội ăn trộm.

*\* Thời hạn của khế ước*

Mỗi khế ước được tồn tại trong một khoảng thời hạn nhất định. Hết thời hạn đó, khế ước chấm dứt và các bên phải hoàn thành nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, có những trường hợp trong thời hạn thực hiện khế ước mà có sự vi phạm thì bên vi phạm phải gánh chịu hậu quả nhất định. Ngược lại, đối với những khế ước không có thời hạn mà người trái chủ không thực hiện quyền yêu cầu của mình trong một thời gian lâu thì quyền đó bị triệt tiêu, trái chủ không còn quyền khởi kiện đến quan trên yêu cầu bảo vệ quyền lợi cho mình. Thời hạn triệt tiêu gọi là thời hiệu của khế ước. Thời hiệu được quy định dựa trên những cơ sở sau:

- Dựa trên nhu cầu thực tế của người trái chủ. Nếu khế ước không thời hạn mà người trái chủ không yêu cầu thụ trái thực hiện nghĩa vụ thì có thể cho rằng trái chủ không còn nhu cầu đó nữa.

- Cần thiết phải ổn định các giao lưu dân sự. Sau khi khế ước chấm dứt và trải qua một thời gian quá dài thì tình trạng tài sản không còn như vào thời điểm kết thúc khế ước hoặc tài sản đó đã được chuyển dịch cho nhiều người và đã phát sinh nhiều quan hệ pháp luật liên quan đến tài sản. Vì vậy, việc dẫn chứng về các quyền đối với tài sản đó hoặc các quyền lợi đối với thụ trái sẽ gặp nhiều khó khăn. Do vậy, cần thiết phải xác định thời hiệu để ổn định các quan hệ tài sản.

Pháp luật quy định thời hạn chuộc lại ruộng mùa là ngày 15 tháng 03, ruộng chiêm là 15 tháng 09 [21]. Nếu quá thời hạn này, người cầm ruộng đất không cho chuộc thì người đi cầm ruộng đất có quyền yêu cầu quan xử cho chuộc. Tuy nhiên, nếu quá thời hạn pháp luật quy định (30 năm) thì không có quyền chuộc lại ruộng đất đã cầm.

Trường hợp cho người khác sử dụng ruộng đất của mình mà quá niên hạn mới miễn cưỡng đòi thì bị tội phạt và mất số ruộng đất đó. Niên hạn được quy định đối với người trong họ là 30 năm, người ngoài họ là 20 năm. Như vậy, nếu cho người khác mượn, thuê trong một thời hạn thì hết thời hạn đó phải đòi lại. Nếu quá niên hạn mà pháp luật quy định thì không được phép đòi lại đất đó. Để đảm bảo quyền lợi cho người chủ đất, vì những lý do khách quan mà không thể đòi lại ruộng đất trong niên hạn quy định như vì chiến tranh hay phiêu bạt mới về thì không áp dụng niên hạn.

*\* Các khế ước thông dụng:*

- Khế ước mua bán:

Bộ luật Hồng Đức quy định có hai loại khế ước là Đoạn mãi và Điền mãi. Đoạn mãi là mua đứt bán đoạn. Đây là trường hợp mua bán thông thường, người mua trả tiền, người bán trao tài sản và khế ước được chấm dứt. Điền mãi là việc mua bán có thời hạn, người bán chuyển quyền sở hữu tài sản của mình cho người mua trong thời hạn nhất định. Trong thời hạn thỏa thuận, người bán có quyền chuộc lại tài sản đã bán. Nếu quá hạn không chuộc lại, chủ ruộng không được phép chuộc lại.

Quyền và nghĩa vụ các bên trong khế ước mua bán:

+ Đối với người bán: Có các nghĩa vụ và quyền lợi sau đây: Ruộng đất đã đem cầm mà chưa chuộc lại thì không có quyền bán đứt cho người khác. Người bán có quyền chuộc lại ruộng đất đã cầm trong thời hạn thỏa thuận. Trường hợp không

thỏa thuận cụ thể về thời hạn thì pháp luật quy định kỳ hạn chuộc ruộng mùa là 15/03, ruộng chiêm là 15/09. Nếu quá niên hạn 30 năm thì không có quyền chuộc lại ruộng đã cầm. Trường hợp người bán trái với những quy định trên thì bị xử phạt 50 roi, biếm một tư.

+ Đối với người mua: Trường hợp mua bán thông thường, người mua có nghĩa vụ trả tiền mua và có quyền sở hữu với tài sản đã mua. Nếu người bán chậm trễ trao tài sản thì người mua có quyền yêu cầu người bán thực hiện ngay nghĩa vụ. Ngược lại, người bán cố tình vi phạm, người mua có quyền kiện lên quan để cưỡng chế người bán. Nếu người mua không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì khế ước mua bán trở thành khế ước hư tiền (khế ước đã làm xong văn khế nhưng người mua chưa trả tiền, người bán vẫn giữ ruộng đất của mình để cày cấy). Nếu có tranh chấp thì người bán vẫn là chủ sở hữu tài sản đem bán và văn khế phải trả lại cho người bán.

Đối với khế ước bán có thời hạn, người mua phải cho người bán chuộc lại tài sản. Trường hợp nhà ở cho chuộc lại bị hư hỏng thì người mua khi cho chuộc lại phải giảm giá. Người mua không được phép mua ruộng đất của người không có quyền bán. Nếu người mua biết việc đó mà mua thì sẽ mất số tiền mua. Hoặc những tài sản không được phép bán như ruộng đất hương hỏa mà đem bán nếu người trong họ mua thì mất số tiền mua, người ngoài mua thì phải cho chuộc lại.

- Khế ước thuê tài sản

Pháp luật quy định một số loại khế ước cho thuê như thuê nhà, thuê mượn gia súc, thuê thuyền, thuê lao động và thuê ruộng đất. Khế ước cho thuê rất phổ biến, nó tạo điều kiện cho những người nông dân nghèo có thể thuê mượn gia súc, ruộng đất của gia đình khác để sản xuất, nuôi sống gia đình. Việc cho thuê gia súc để cày kéo hoặc cho thuê thuyền để chuyên chở, các bên có thể làm văn tự hoặc thỏa thuận miệng. Tuy nhiên, nếu có tranh chấp xảy ra thì người cho thuê phải dẫn chứng được gia súc, thuyền là của mình. Nếu người cho thuê bội ước muốn lấy lại thuyền, gia súc trước thời hạn thì phải chịu tội và chịu phạt gấp đôi số tiền thuê. Chính vì các bên không làm văn tự cho thuê nên người cho thuê có thể bội ước lấy lại. Trường hợp này người thuê sẽ phải chứng minh rằng mình đã thuê để sử dụng.

Với loại khế ước này, thời hạn của hợp đồng thường kéo dài hàng vụ, hàng năm. Riêng với thuê ruộng đất, thời hạn thường dài nên pháp luật quy định là 30 năm. Vì vậy, các bên cần làm văn tự để chứng thực cho các cam kết đối với nhau.

- Khế ước thuê ruộng đất, cho mượn nhà ở

Việc thuê mượn ruộng đất để canh tác hoặc ao đồng để nuôi cá thường được thực hiện dưới các hình thức như: cấy rẽ ruộng đất, lĩnh canh đầm bãi công hay tư và nộp thuế theo quy định nhà nước. Thời hạn thuê ruộng đất, ao đầm thường là 1 năm. Trường hợp người thuê muốn thuê tiếp sẽ thỏa thuận với chủ đất để kéo dài thời hạn. Cũng có những trường hợp tuy thời hạn của khế ước đã hết nhưng người cho thuê không đòi lại ruộng đất, ao đầm và người thuê tiếp tục canh tác trên diện tích ruộng đất đó thì khế ước coi như được đương nhiên tiếp tục mà không xác định thời hạn. Trường hợp cố ý chiếm đoạt ruộng đất của người cho thuê cho mượn thì phải chịu khoản tiền phạt nhất định. Trong trường hợp này, người cho thuê, cho mượn phải dẫn chứng được ruộng đất là của mình thì người thuê phải trả một khoản tiền bằng số tiền bán đất. Nếu người chủ đất có văn tự dẫn chứng thì người thuê phải trả gấp 2 lần giá bán đất đó.

Trường hợp cấy rẽ ruộng đất công hoặc tư thì người cấy rẽ phải trả tô suất cho chủ ruộng bằng cách: Người cấy rẽ phải trả hàng năm khoản tiền theo thỏa thuận hoặc phải trả số lượng lúa nhất định. Việc thực hiện bằng cách nào là do chủ đất và tá điền thỏa thuận. Tuy nhiên, mức trả có thể được giảm, nếu gặp những năm mất mùa, tá điền có thể yêu cầu chủ điền giảm địa tô. Việc này phụ thuộc vào lòng tốt của chủ điền mà pháp luật không quy định. Việc mất mùa phải thông báo cho chủ ruộng hoặc người trông coi ruộng đất đó. Ngược lại, nếu không thông báo thì coi như không bị thất bát và phải trả đủ địa tô.

- Khế ước cho vay

Vay mượn là loại khế ước phổ biến trong đời sống của nhân dân ta từ xưa. Qua việc vay mượn giúp người dân giải quyết khó khăn tạm thời về tài chính để lo các công việc đột xuất trong gia đình hoặc để mua các tư liệu sản xuất. Trong dân gian, vay, mượn là 2 khế ước gần giống nhau. Vay bao giờ cũng có lãi suất còn mượn vật gì sẽ trả đúng vật đó. Trong khế ước cho mượn tiền chỉ áp dụng cho những người trong gia đình hoặc giúp đỡ những người quen biết thân thiết, còn lại

sẽ là vay tiền hoặc vay ngũ cốc. Trong khế ước cho vay tiền lãi cho vay nhiều hay ít phụ thuộc vào thời hạn vay và số tiền vay. Còn lãi suất do pháp luật quy định và không được phép tính lãi mẹ đẻ lãi con.

Pháp luật triều đại nhà Lê đã bênh vực cho người nghèo bằng cách hạn chế sự bóc lột của người cho vay hoặc người nhận cầm cố nhưng cũng buộc người vay phải trả nợ đúng kỳ hạn nếu không sẽ bị tội trượng. Người vay nợ phải trả nợ đúng kỳ hạn, đúng số tiền vay và lãi như thỏa thuận. Trường hợp người mắc nợ đã trả xong nợ thì chủ nợ có nghĩa vụ phải trả lại văn tự cho người đó. Nếu văn tự bị mất thì chủ nợ phải viết giấy nhận nợ để làm bằng chứng cho việc trả nợ của con nợ.

Để đảm bảo cho việc vay mượn được dễ dàng, pháp luật đã điều chỉnh khế ước này một cách tương đối toàn diện và có hệ thống. Pháp luật không những bảo vệ quyền lợi của chủ nợ và người đi vay mà còn dự liệu các trường hợp xấu khi vay mượn ảnh hưởng đến tinh thần đoàn kết trong nhân dân. Điều 593 Bộ luật Hồng Đức quy định: “Người Kinh không được cho người man liêu vay nợ. Trái luật thì xử biếm hai tư, số tiền cho vay phải xung công”.

*\* Các biện pháp đảm bảo khế ước vay nợ*

- Cầm cố tài sản

Để đảm bảo cho khế ước vay nợ, người thụ trái đem tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cầm cho chủ nợ. Chủ nợ giữ tài sản đó nhưng không có quyền sử dụng hay sở hữu. Tài sản này chỉ được xử lý khi người thụ trái không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ của mình. Việc xử lý tài sản cầm cố phụ thuộc vào sự thỏa thuận của các bên hoặc các bên không thỏa thuận thì xử theo pháp luật quy định.

Theo quy định của pháp luật, có 2 loại cầm cố là cầm cố đồ vật và cầm cố ruộng đất. Cầm cố đồ vật thường thực hiện bằng khẩu ước, cầm cố ruộng đất thường thực hiện bằng văn khế. Người thụ trái chuyển ruộng đất của mình cho trái chủ để vay khoản tiền tương đương với giá trị ruộng đất cầm cố. Trái chủ nhận ruộng đất của thụ trái để sử dụng, thu hoa lợi bù trừ vào tiền lãi cho vay. Khi hết hạn cho vay, người thụ trái trả đủ tiền vay thì có quyền yêu cầu trái chủ trả lại ruộng đất. Đối với những khế ước cầm cố không có thời hạn thì nếu người cầm cố có tiền trả nợ thì người nhận cầm cố phải trả lại ruộng đất nhận cầm. Trường hợp cho vay không thời hạn thì niên hạn của việc cầm cố là 30 năm.



- Bảo lãnh để vay nợ

Trường hợp người vay không có tài sản cầm cố thì có thể thỏa thuận người thứ 3 bảo lãnh cho mình trước chủ nợ. Theo quy định tại điều 590 thì người bảo lãnh có nghĩa vụ trả nợ thay cho người vay, khi người vay trốn mất mà không chịu trả nợ. Còn trong trường hợp người vay không trả nợ được do các lý do khác, người bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ thay. Nếu người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì phải trả tiền nợ gốc. Trường hợp có thỏa thuận trong văn khế rằng người bảo lãnh phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của người mắc nợ thì người bảo lãnh phải trả tiền nợ gốc và tiền lãi.

Trường hợp người mắc nợ không trả nợ và không có người bảo lãnh thì con của người mắc nợ phải trả nợ thay cho cha mẹ. Pháp luật quy định trách nhiệm liên đới giữa cha mẹ và các con.

Khế ước là phương tiện pháp lý để cá nhân thực hiện quyền tự do của mình trong các giao lưu dân sự. Họ tham gia vào các khế ước nhằm đáp ứng những nhu cầu vật chất của cá nhân và gia đình họ. Vì vậy, Bộ luật Hồng Đức đã tôn trọng ý chí của cá nhân trên nguyên tắc thuận tình. Khi đã tham gia vào khế ước, các bên phải tự giác thực hiện nghĩa vụ, nếu vi phạm phải gánh một hậu quả nhất định. Nguyên tắc trung thực là nguyên tắc có tính chủ đạo trong giao kết và thực hiện khế ước.[21]

Về chủ thể của khế ước, Bộ luật Hồng Đức quy định cụ thể người nào không được phép tham gia khế ước. Do vậy, nếu khế ước vi phạm về chủ thể sẽ bị vô hiệu ngay và sẽ giải quyết hậu quả của việc vô hiệu đó.

Bộ luật Hồng Đức quy định đối tượng của khế ước là tất cả những tài sản mà pháp luật cho phép chuyển dịch. Những tài sản nào không được phép chuyển dịch thì luật quy định cụ thể để người dân biết mà không vi phạm, nếu ai vi phạm sẽ bị xử lý nghiêm khắc (điều 400).

Khi tham gia vào khế ước, các bên phải giao kết dưới một hình thức nhất định. Nếu mua bán ruộng đất, cho vay thì phải làm văn khế. Khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì phải thu hồi văn khế. Trường hợp mất văn khế thì chủ nợ phải viết giấy nhận nợ để làm bằng cứ đã trả nợ. Từ đó đảm bảo cho việc dẫn chứng nếu có tranh chấp sau này.

Trong Bộ luật Hồng Đức, quy định trách nhiệm của người làm chứng trong khế ước rất nghiêm khắc. Người nào cố ý làm chứng cho người có hành vi gian dối thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại 1/3 số thiệt hại thực tế, ngoài ra còn phải chịu hình phạt tương ứng.

Về khế ước vô hiệu, Bộ luật Hồng Đức quy định các căn cứ để khế ước vô hiệu và hậu quả của khế ước vô hiệu một cách rõ ràng. Cho nên khi áp dụng Luật, quan tòa không cần phải cân nhắc cách xử lý mà chỉ cần lựa chọn quy định tương ứng để xét xử.

Về thời hiệu trong Bộ luật Hồng Đức quy định thời hiệu của khế ước về ruộng đất là 30 năm. Hết thời hiệu đó, chủ ruộng đất không được phép khởi kiện để đòi lại đất của mình. Vì đất đai là tài sản không bị biến động bởi thiên tai hoặc vì con người tác động nên Luật quy định thời hiệu 30 năm là phù hợp với điều kiện thực tế.

Trong các khế ước thông dụng, Bộ luật Hồng Đức luôn điều chỉnh một cách cân đối quyền lợi và trách nhiệm các bên. Đặc biệt, pháp luật hướng đến bảo vệ quyền lợi cho những người yếu thế về kinh tế trong khế ước đó bằng cách quy định hạn chế quyền xử lý tài sản của bên có quyền với bên có nghĩa vụ; quy định hạn chế lãi suất cho vay và phương thức tính lãi. Đặc biệt, luật cấm người kinh lợi dụng sự kém hiểu biết của người thiếu số để cho vay kiếm lời.

### ***3.1.2. Chế định về sở hữu***

Sở hữu phát sinh và tồn tại cùng với sự ra đời và phát triển của xã hội loài người với đặc tính của quan hệ kinh tế - xã hội được xác định bằng việc chính ai, giai cấp nào chiếm hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động, còn giai cấp nào bị loại trừ ra khỏi sự chiếm hữu đó. Lợi ích giai cấp được biểu hiện trong đó là khía cạnh quan trọng nhất của quan hệ kinh tế về sở hữu trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Với nội dung như thế, sở hữu là quan hệ kinh tế khách quan.

Mặt khác, con người muốn tồn tại phải thông qua các mối quan hệ xã hội. Mối quan hệ giữa người với người trong quá trình chiếm hữu và sản xuất ra của cải vật chất trong xã hội là quan hệ sở hữu.

Dưới triều đại nhà Lê, vấn đề sở hữu có vai trò rất quan trọng trong việc khẳng định địa vị của vua chúa, quan lại trong xã hội. Giai cấp nào nắm tư liệu sản

xuất thì giai cấp đó nắm địa vị thống trị, quyết định vận mệnh đông đảo người lao động, tiến hành sản xuất và phân phối các lợi ích vật chất trong xã hội theo ý chí của mình. Để thực hiện điều đó, giai cấp thống trị phải sử dụng một bộ phận của pháp luật để thể hiện ý chí của giai cấp mình về sở hữu và trong việc tổ chức sản xuất, phân phối sản phẩm. Là bộ phận của thượng tầng kiến trúc, pháp luật về sở hữu dưới thời Lê cũng bảo vệ lợi ích và củng cố địa vị của giai cấp thống trị đối với việc chiếm giữ các của cải vật chất trước giai cấp khác trong quá trình sản xuất, phân phối, lưu thông. Bởi vậy, nó được coi là công cụ để bảo vệ cơ sở kinh tế của vua chúa, quan lại dưới thời nhà Lê.

Như vậy, quyền sở hữu trong Bộ luật Hồng Đức là phạm trù pháp lý phản ánh các quan hệ sở hữu trong chế độ sở hữu nhà Lê, theo đó, quyền sở hữu là hệ thống quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản trong xã hội.

Pháp luật nói chung và pháp luật sở hữu nói riêng luôn mang tính giai cấp rõ rệt. Tính giai cấp của pháp luật sở hữu thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ sở hữu, ở việc ghi nhận và củng cố địa vị của giai cấp thống trị đối với việc chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của giai cấp thống trị, tạo điều kiện pháp lý cần thiết cho giai cấp này khai thác được nhiều nhất lợi ích kinh tế từ tư liệu sản xuất đang chiếm hữu, đồng thời xác định mức độ xử sự và ranh giới hạn chế cho các chủ sở hữu trong khi thực hiện các quyền này. Điều chỉnh pháp luật các quan hệ sở hữu luôn phục vụ cho một mục đích nhất định đã đặt ra cho mỗi quốc gia trong những giai đoạn phát triển của nó. Phải phản ánh một cách khách quan sự phát triển kinh tế - xã hội đồng thời phải thể hiện đầy đủ ý chí, nguyện vọng và lợi ích của tất cả các vấn đề xã hội đặt ra bằng cách xây dựng nền pháp luật để quản lý xã hội.

Bộ luật Hồng Đức chú trọng đến quyền sở hữu và cách thức bảo vệ quyền sở hữu tài sản. Tài sản trong Bộ luật Hồng Đức đề cập gồm nhà cửa, ruộng đất, ao đầm, gia súc, thuyền bè, đồ vật, ấn tín, tiền bạc, hoa lợi, rừng núi, hồ đập... Các tài sản này thuộc sở hữu của một chủ thể nào đó muốn được pháp luật tôn trọng và bảo vệ thì điều kiện đầu tiên là quyền sở hữu đó phải hợp pháp, nghĩa là quyền sở hữu phải được xác lập trên cơ sở những căn cứ do pháp luật quy định.[24]

*\* Các hình thức sở hữu và cách thức bảo vệ quyền sở hữu*

Pháp luật triều Lê ghi nhận ba hình thức sở hữu:

- Hình thức sở hữu nhà nước

Để củng cố hình thức sở hữu nhà nước, gắn chặt quyền lợi của quan lại và quân sỹ theo nhà Lê, sau khi lên ngôi đã có chiến lược là phải củng cố triều đại của mình thông qua việc kiểm soát đất đai và thần dân. Vua chia lãnh thổ ra làm bốn đạo (địa phận). Mỗi đạo được chia ra theo hệ thống phân cấp chính quyền thành lộ, trấn, phủ và huyện và mỗi một vùng hành chính chứng tỏ mục tiêu kiểm soát các tài sản, đất đai và dân chúng. Dù ở địa phận nào thì các tài sản như thuyền ngựa, cầu ngựa hay đường ngựa (đồ dùng cho vua), tiền thu thuế, đền thờ, nhà chùa, quân khí, quân nhu, rừng núi, đầm bãi, đê điều, đường ngõ trong kinh thành cũng như hương thôn, ấn tín, đất công... đều thuộc sở hữu của Nhà nước.

Để bảo vệ quyền sở hữu của mình đối với vật dụng, quân khí, ấn tín, tiền thuế cũng như tất cả “Ngựa dụng”, Bộ luật Hồng Đức quy định khá chặt chẽ và nghiêm khắc cách thức thực hiện việc bảo vệ quyền sở hữu của nhà nước.

Mọi hành vi mua bán, bớt xén vật dụng trong cung, giấu bớt số tiền thuế thu được thì bị xử tội đồ. Nếu thu tiền thuế để chiếm làm của riêng thì phải bồi thường gấp đôi số thuế lạm thu trả lại cho dân (Điều 203, 205, 206). Chiếm đồ quân nhu làm của riêng thì bị xử tội biếm hay bãi chức và bồi thường gấp đôi nộp vào quân... Các điều khoản này phản ánh những nỗ lực của triều đình để tăng thêm quyền lực, bảo vệ nhà vua và triều đình, bảo đảm các nguồn thu nhập và ổn định xã hội. Qua đó cũng thể hiện nhiệm vụ, chức năng của pháp luật trong việc quản lý và điều tiết xã hội; trong việc điều chỉnh hành vi xử sự của từng chủ thể. Đồng thời thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật trong việc yêu cầu mọi người dân tôn trọng tuyệt đối những tài sản thuộc quyền sở hữu của nhà nước.

Khi quy định quyền sở hữu, Bộ luật Hồng Đức rất chú trọng đến quyền sở hữu ruộng đất, nhất là vấn đề điền thổ. Nhà nước đã thay thế chế độ điền trang, thái ấp trước kia bằng chế độ ban cấp lộc điền, quân điền.

Bản chất của chế độ lộc điền là vua là người có quyền tối cao về ruộng đất, tiến hành ban cấp ruộng đất cho tầng lớp quan lại cao cấp và những người thân thuộc trong hoàng tộc. Ruộng đất ban cấp theo chế độ lộc điền có hai loại: Loại

ruộng đất thế nghiệp thì người được phong hưởng được để lại cho con cháu đời sau, hưởng lộc đời đời; Loại ruộng đất chỉ cấp tạm thời cho hưởng dụng, sau khi người được cấp chết 3 năm thì phải trả lại ruộng đất cho nhà nước. Ngoài ra, một công thần khi chết được cấp ruộng tể tự, loại ruộng này cũng mang tính chất thế nghiệp. Tuy nhiên, dù là loại ruộng đất được ban cấp theo tiêu chuẩn thế nghiệp hay tạm thời thì nhà vua luôn bảo lưu quyền tối cao của mình đối với số ruộng đất được ban cấp đó.

Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, Nhà nước trung ương ban hành một quy chế đầy đủ về việc cấp ruộng lộc cho các quý tộc. Chính sách tỏ ra rất ưu hậu cho việc bảo vệ và củng cố sức mạnh của nhà nước, chế ngự và gắn chặt quyền lợi cũng như sự lệ thuộc của tầng lớp quan lại vào nhà nước.

Bên cạnh chế độ lộc điền, Nhà nước còn thực hiện quyền sở hữu đối với đất đai bằng chính sách đối với bộ phận ruộng đất công (ruộng đất làng xã còn lại) gọi là phép quân điền. Bản chất của chính sách này là sự can thiệp của Nhà nước vào việc phân chia ruộng đất công của làng xã. Theo phép quân điền, Nhà nước phân chia các ruộng đất công cho dân các làng xã, chính sách này được thi hành rất rộng rãi, từ những người mồ côi, góa bụa, già cả, cô đơn cho đến các quan lại đều được cấp ruộng cỏ phần. Nhân đinh được cấp ruộng là người 15 tuổi. Đây là biện pháp giải quyết vấn đề ruộng đất và khôi phục sản xuất nông nghiệp đương thời. Nó đã góp phần quan trọng vào việc thỏa mãn yêu cầu về ruộng đất và làm ăn sinh sống ổn định của nhân dân sau những năm dài chiến tranh. Mặt khác, Nhà nước thúc đẩy được việc khẩn hóa, ngăn chặn tình trạng bao chiếm ruộng đất của bọn địa chủ cường hào ở địa phương, phục hồi lại nền sản xuất nông nghiệp. Thông qua phép quân điền, nhà Lê khẳng định quyền sở hữu của Nhà nước đối với ruộng đất công của làng xã, trên cơ sở đó, tiến hành thu tô thuế cho từng loại đất nhằm mở rộng quy mô sở hữu ruộng đất của Nhà nước. Tuy nhiên, Nhà nước cũng chủ trương miễn giảm tô thuế đối với vùng đất bãi, đất không trồng được lúa để khuyến khích sản xuất, người góa vợ, góa chồng được miễn thuế hoàn toàn, với hạn mức không quá ba sào.

Song song với việc quy định chế độ thuế là việc Nhà nước quy định việc khai thác đất, quy định việc phân chia ruộng đất công cho dân cày nộp thuế, quy định về

vấn đề cân đối giữa số hộ dân và diện tích đất trong từng làng, xã, quy định hình phạt đối với các vi phạm đối với diện tích đất do Nhà nước nắm quyền sở hữu.

- Sở hữu làng xã

Bên cạnh sở hữu nhà nước đối với đất đai còn có sự tồn tại của một bộ phận ruộng đất công làng xã. Do chính sách quản lý và bảo vệ diện tích đất đai thuộc sở hữu của nhà nước nên quyền sở hữu về ruộng đất của làng xã bị Nhà nước can thiệp tương đối mạnh mẽ, đặc biệt là Nhà nước buộc làng xã phải chấp hành cách phân chia ruộng đất công theo quy định của Nhà nước trung ương.

Nhà nước quy định: “xã nào có nhiều ruộng đất mà nhân dân ít, phải bỏ hoang thì cho phép các quan (phủ, châu, huyện) bảo quản cho người xã khác cày cấy, người điền chủ bản xã không được chằm chiếm...nếu ruộng chia còn thừa thì để vào làm ruộng công, nếu thiếu thì lấy ruộng đồng của bản xã hay của xã lân cận mà cấp rồi làm sổ tâu trình”.

- Sở hữu tư nhân

Sở hữu về ruộng đất, tài sản của vợ chồng cũng được coi là sở hữu tư nhân. Bộ luật Hồng Đức đã ghi nhận chế độ tài sản của vợ chồng gồm ba loại có thể song song tồn tại, đó là: ruộng đất, tài sản của chồng (phu tông điền sản); ruộng đất, tài sản của vợ (thê điền sản); ruộng đất, tài sản của hai vợ chồng tạo nên khi kết hôn (tần tảo điền sản).

Theo Điều 375 Bộ luật Hồng Đức thì trường hợp vợ chồng không có con mà người chồng chết trước thì đối với những tài sản thuộc tài sản riêng của người chồng (phu tông điền sản) được chia làm hai phần bằng nhau, một phần dành cho người trong họ (bên nhà chồng) để lo việc tế tự, phần còn lại dành cho người vợ để phụng dưỡng một đời mà không được nhận làm của riêng (không được xác lập quyền sở hữu). Vợ chết hay cải giá thì phần ấy lại thuộc về người thừa tự (tức là phải trả cho gia đình người chồng). Ngược lại nếu người vợ chết trước thì tài sản riêng (thê điền sản) cũng được chia như vậy, chỉ khác là không bắt buộc hễ người chồng lấy vợ khác thì mất phần ấy (có nghĩa là khi người chồng đi lấy vợ khác thì vẫn được hưởng dụng đối với tài sản được chia, không bị tước đoạt).

Đối với tài sản chung do hai vợ chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân (tần tảo điền sản) nếu một trong hai người chết trước sẽ chia làm hai phần bằng nhau. Một

phần dành cho người vợ hoặc chồng dành làm của riêng, phần còn lại chia làm ba (một phần dành cho nhà chồng (vợ) để lo việc thờ cúng, còn lại hai phần nữa cho chồng (vợ) phụng dưỡng một đời không được làm của riêng, khi chết phải trả lại cho gia đình người chết trước. Nếu vợ đi lấy người khác phải trả lại cho gia đình người chồng; nếu chồng đi lấy vợ khác thì vẫn tiếp tục sử dụng số ruộng đất đã được chia.

Nội dung các điều luật này cho thấy pháp luật thời Lê đã ghi nhận sự đóng góp của người vợ trong khối tài sản chung, ghi nhận quyền sở hữu đối với tài sản của người vợ có được do cha mẹ để lại, ghi nhận họ có quyền sở hữu đối với tài sản trong gia đình. Tuy nhiên, những quy định này vẫn chưa thể hiện sự bình đẳng thực sự trong quyền sử dụng tài sản giữa vợ và chồng, vẫn còn chứa đựng sự “trọng nam khinh nữ”.

Dưới thời Lê Thánh Tông, sở hữu tư nhân ngày càng phát triển rộng rãi. Luật pháp vừa quy định hình thức tồn tại, lại vừa có những quy định bảo vệ quyền sở hữu tư nhân về đất đai và tài sản. Pháp luật trước hết bảo vệ người sở hữu đất đai của giai cấp phong kiến. Chính sách phong thưởng cho các công thần mỗi người từ 400 đến 500 mẫu đã hình thành những địa chủ lớn. Với chính sách lộc điền, hàng loạt địa chủ quý tộc ra đời. Đối với những quan lại cao cấp không được hưởng chế độ thế nghiệp nhưng vẫn được ban cấp cho hàng trăm mẫu ruộng có thời hạn hoặc thông qua việc nhận thừa kế và mua bán mà có. Nhà Lê còn ghi nhận sự tồn tại của điền trang tư nhân (chế độ sở hữu trang trại của quý tộc, vương hầu, phò mã, các quan lại cao cấp). Họ bỏ tiền của xây dựng điền trang, chiêu mộ dân lưu vong đến trang trại của mình để làm việc.[24]. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước dần bị thu hẹp. Song song với việc ghi nhận sở hữu ruộng đất của gia cấp địa chủ phong kiến, pháp luật ghi nhận sở hữu nhỏ của người nông dân lao động, thừa nhận tài sản ruộng đất do họ tự lao động sản xuất và thông qua mua bán, tích tụ đất đai mà có.

Bộ luật Hồng Đức đã dành rất nhiều điều luật để bảo vệ đất đai và tài sản thuộc quyền sở hữu tư nhân. Các hành vi xâm phạm đến tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác đều phải chịu những hình phạt nhất định và trong những trường hợp nhất định phải chịu một khoản tiền phạt và bồi thường thiệt hại. Các hành vi xâm

chiếm hoặc bán trộm đất đai thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tư nhân cũng bị trừng phạt rất nghiêm khắc.

Pháp luật thời Lê Thánh Tông cũng quy định rất rõ ràng quyền được hưởng thừa kế và quyền được để lại thừa kế. Ngoài ra, pháp luật còn quy định về hình thức và nội dung của việc mua bán, chuyển nhượng, cầm cố. Đặc biệt pháp luật nghiêm túc thực hiện quyền định đoạt đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác, kể cả khi họ là những người đại diện cho con chưa thành niên, họ là con trai hoặc con gái của cha mẹ (người có tài sản, ruộng đất), họ là trưởng họ của con cháu (người có ruộng đất). Những người này muốn thực hiện hành vi định đoạt tài sản của những người kể trên phải đáp ứng một trong những điều kiện nhất định do luật định.

*\* Các căn cứ xác lập quyền sở hữu*

- Xác lập quyền sở hữu thông qua lao động, sản xuất

Người lao động tiến hành sản xuất tạo ra những của cải, vật chất thì họ có quyền sở hữu đối với thu nhập do lao động – hoạt động sản xuất kể từ thời điểm có được thu nhập đó. Có thể nói ở thời kỳ này, lao động – sản xuất cũng được coi là căn cứ quan trọng xác lập quyền sở hữu bởi ở xã hội nào thì lao động cũng là cội nguồn của mọi của cải, vật chất.

- Quyền sở hữu được xác lập thông qua các khế ước dân sự (theo ý chí của chủ thể).

Thỏa thuận là cơ sở của khế ước, biểu hiện sự thỏa thuận của các bên với mục đích chuyển giao tài sản, quyền sở hữu tài sản từ chủ thể này sang chủ thể khác thông qua các hợp đồng mua bán, tặng cho, cho vay. Đây là cách thức phổ biến nhất làm phát sinh quyền sở hữu của một chủ thể. Tuy nhiên, việc thỏa thuận của các bên phải đáp ứng được những yêu cầu của pháp luật như về năng lực chủ thể, về tính tự nguyện cũng như hình thức của khế ước.

- Xác lập quyền sở hữu thông qua việc hưởng di sản thừa kế

Pháp luật thời Lê quy định hai cách phân chia di sản thừa kế là phân chia di sản theo chúc ngôn, chúc thư (theo di chúc) và phân chia di sản theo pháp luật.

Khi bố mẹ chết thì con cái được hưởng thừa kế tài sản và được xếp vào hàng thừa kế thứ nhất. Trước hết, pháp luật tôn trọng ý chí của người có tài sản thông qua việc lập di chúc. Điều 390 Bộ luật Hồng Đức quy định người làm cha mẹ phải liệu



tuổi già mà lập sẵn chúc thư để lại hương hỏa, di sản cho các con cháu. Quy định này nhằm tránh tranh chấp tài sản về sau. Trường hợp có kiện cáo về tài sản hoặc không có di chúc thì tài sản được áp dụng chia theo quy định của pháp luật. Khi cha mẹ chết không có chúc thư thì di sản là điền sản đem chia làm ba, con đẻ được hai phần và con nuôi được một phần... Con nuôi chỉ được hưởng di sản của cha mẹ nuôi khi trong văn tự nhận nuôi con nuôi có ghi rõ về sau bố mẹ nuôi sẽ chia điền sản cho.

- Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu

Thời hiệu hưởng quyền dân sự được coi là sự kiện pháp lý công nhận cho một chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự. Cụ thể là những ruộng đất cầm mà chủ ruộng đất xin chuộc, người cầm không cho chuộc hay là không muốn chuộc mà bắt phải chuộc thì đều phạt 80 trượng. Nếu quá hạn mà chủ ruộng cố đòi chuộc thì chủ ruộng cũng bị chịu phạt như thế... Nếu quá niên hạn mà xin chuộc thì không được – niên hạn là 30 năm. Hoặc con trai từ 16 tuổi, con gái từ 20 tuổi trở lên mà ruộng đất của mình để người trong họ hay người ngoài cày, hay ở đã quá niên hạn mà miễn cưỡng đòi lại thì bị phạt 80 trượng và mất ruộng đất (niên hạn với người trong họ là 30 năm, đối với người ngoài là 20 năm) – Điều 387.

Như vậy, luật nhà Lê cho phép những ruộng đất và tài sản đem cầm cố đã quá hạn mà không chuộc thì thuộc về người cầm cố. Ruộng đất đã chiếm hữu lâu năm (thông qua ở nhờ, mượn ruộng) được chuyển thành quyền sở hữu của người chiếm hữu lâu năm đó (trừ khi vì chiến tranh hoặc phiêu bạt trở về).

- Xác lập quyền sở hữu thông qua việc quốc hữu hóa, tịch thu ruộng đất.

Thông qua biện pháp này, số ruộng đất mà bọn quan lại nhà Minh, ngụy quan chiếm đoạt; số ruộng đất của quân lính bỏ trốn bị tịch thu để sung làm của công. Đầu năm 1429, Nhà nước trung ương tập quyền đã làm chủ được một diện tích đất lớn hơn nhiều so với diện tích ruộng đất công cuối thời Trần và đã chiếm ưu thế trong tổng diện tích ruộng đất cả nước.

- Xác lập quyền sở hữu thông qua việc nhận tiền cấp dưỡng, nhận tiền bồi thường thiệt hại.

Bằng các quy định về trách nhiệm dân sự, Bộ luật Hồng Đức đã thể hiện rất rõ các căn cứ để buộc người gây thiệt hại về người hay tài sản phải bồi thường

nhằm khôi phục lại cho nạn nhân những thiệt hại đó. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện bằng hiện vật, bằng tiền, bằng tài sản khác hoặc một khoản tiền cấp dưỡng. Tất cả các khoản mà người bị thiệt hại nhận từ người gây thiệt hại đều thuộc quyền sở hữu của người bị thiệt hại.

- Xác lập quyền sở hữu thông qua các chính sách đất đai của nhà nước (phong thưởng ruộng đất, khai khẩn ruộng đất).

Bằng chính sách phong thưởng ruộng đất, Nhà nước dựa vào các sổ ruộng mới lập xong từ đất bị bỏ hóa, ruộng của họ tuyệt tự trong chiến tranh, đất hoang khai khẩn được... nghĩa là Nhà nước không lấy đất đang cấy cày và chịu thuế để phong thưởng cho công thần và cho người cày ruộng khai khẩn.

Chính sách phong thưởng ruộng đất của nhà Lê chứng tỏ sự tiến bộ so với những quy định của thời Lý, Trần trước đó và đã góp phần động viên gắn liền cuộc sống của các dòng họ quan lại với vận mệnh của nhà Lê; góp phần khôi phục sản xuất trên một diện tích đất ruộng lớn thuận lợi cho sự phát triển nền nông nghiệp của đất nước.

- Ngoài ra, quyền sở hữu còn được xác lập thông qua chính sách thu thuế, hưởng hoa lợi; hoặc đào được của chôn trong đất; thông qua dịch vụ pháp lý qua việc lập văn tự, khế ước, chúc thư. Điều 606 quy định: “Đào được của chôn cất trong đất của người khác thì cho phép được chia với người có đất...”. Điều 363 quy định: Mua nô tỳ mà không đem văn bản trình quan để xét hỏi lại mà tự ý thích chữ thì phải phạt tiền 10 quan. Những người không biết chữ mà phải thực hiện khế ước bằng văn tự thì phải nhờ người thứ ba viết hộ. Pháp luật quy định như vậy để đảm bảo tính khách quan của khế ước, làm cơ sở cho việc phân xử khi có tranh chấp xảy ra.

*\* Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu*

- Chấm dứt quyền sở hữu thông qua các khế ước hợp pháp

Chủ sở hữu thực hiện định đoạt tài sản của mình, chuyển quyền sở hữu cho chủ thể khác thông qua các khế ước hợp pháp như mua bán, tặng cho, cho vay... Đây đồng thời là căn cứ phát sinh quyền sở hữu của người được chuyển giao tài sản.

- Chấm dứt quyền sở hữu khi tài sản bị thiêu hủy

Quyền sở hữu tài sản cũng bị chấm dứt khi tài sản không còn tồn tại do hỏa hoạn, bị đốt cháy, bị đập phá...

- Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ

Việc xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, thực hiện nghĩa vụ bồi thường, chịu tiền phạt khi họ có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại làm chấm dứt quyền sở hữu của chủ sở hữu đồng thời làm phát sinh quyền sở hữu của bên nhận tài sản đó.

- Các trường hợp chấm dứt quyền sở hữu do pháp luật quy định

Trong những điều kiện do các điều luật đơn lẻ quy định cho thấy quyền đối với tài sản của chủ sở hữu bị chấm dứt khi pháp luật đã công nhận quyền sở hữu đối với tài sản (ruộng đất) đem cầm cho người cầm khi quá niên hạn mà người đi cầm mới đòi chuộc hoặc là đối với trường hợp ruộng đất của chủ sở hữu cho người khác cấy cày hoặc ở đã quá thời hạn đòi lại mà mới đòi thì chấm dứt quyền sở hữu đối với diện tích đất đó.

*\* Những vấn đề cơ bản của sở hữu*

- Chủ sở hữu

Chủ sở hữu là những người có tài sản thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật. Họ có thể là cá nhân, làng xã, Nhà nước. Để trở thành chủ sở hữu của một tài sản hoặc một tập hợp tài sản, trong một số trường hợp Bộ luật có quy định phải có những điều kiện nhất định.

- Đối tượng sở hữu

Thời kỳ tự cấp, tự túc thì tài sản chủ yếu là nhà cửa, lương thực, hoa màu, gia súc, hàng hóa, thuyền bè, hoa lợi, lợi tức, tiền vàng bạc, kiệu xe, đất đai, rừng núi, hồ đập và các đồ dùng khác. Trong đó đặc biệt chú trọng đến quyền sở hữu ruộng đất. Ở thời kỳ đó, người ta đánh giá sự giàu nghèo của một gia đình chủ yếu dựa vào số diện tích đất mà họ có. Các quan lại, tài sản mà họ có chủ yếu cũng dựa vào sự trả công của Nhà nước bằng đất đai.

- Nội dung quyền sở hữu

+ Quyền chiếm hữu : phản ánh trong thực tế ai đúng là người chiếm giữ, khống chế, chi phối vật, ai là người bị loại trừ ra khỏi sự chiếm hữu đó. Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu trong pháp luật thời Lê được quy định khá rõ. Chủ sở hữu tự mình chiếm hữu tài sản. Pháp luật cũng cho phép họ thực hiện quyền chiếm hữu tài sản thông qua việc họ chuyển quyền này cho người khác bằng cách thiết lập

các khế ước dân sự hợp pháp. Kể từ thời điểm khế ước có hiệu lực pháp luật thì chủ thể được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua khế ước phù hợp với ý chí của chủ sở hữu có quyền chiếm hữu tài sản đó trong một thời hạn nhất định.

Bộ luật không quy định cụ thể các hình thức chiếm hữu nhưng đã có quy định về chiếm hữu bất hợp pháp và chiếm hữu hợp pháp, đặc biệt đã có quy định về việc bảo vệ cho người chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình. Cụ thể là: Trong trường hợp bán trộm ruộng đất của người khác thì xử tội biếm, bán từ 10 mẫu trở lên thì xử tội đồ và phải trả lại tiền cho người mua, phải trả thêm một lần tiền mua nữa để trả cho người chủ có ruộng đất và người mua mỗi người một phần nữa. Ruộng đất thì phải trả cho người có đất. Nếu người biết mà cứ mua thì phạt 80 trượng và mất tiền mua. Nô tỳ bán ruộng đất của chủ, người được mua không biết ruộng đất đó là ruộng đất của chủ khác thì cũng được pháp luật bảo vệ cho lấy lại tiền. Nếu người mua biết mà cứ mua thì xử phạt 50 roi, biếm một tư. Tiền mua phải tịch thu sung công (Điều 386 và Điều 371).

+ Quyền sử dụng: Người có tài sản (hoặc người chiếm hữu hợp pháp) được phép sử dụng tài sản của mình để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất đồng thời được hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Họ có thể tự mình chiếm hữu và sử dụng tài sản, cũng có quyền chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản của mình cho các chủ thể khác thông qua các khế ước thuê mượn, cầm cố, thuê mượn ruộng đất, nhà ở... Pháp luật cũng quy định cho người chiếm hữu bất hợp pháp ngay tình có quyền khai thác, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thông qua khế ước. Điều 382 quy định: người mua ruộng đất của người trộm ruộng đất đem bán được phép nhận lại tiền mua khi đất trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp và trong thời gian chiếm hữu họ có quyền khai thác, sử dụng và hưởng lợi từ đất.

+ Quyền định đoạt: Chủ sở hữu có quyền định đoạt “số phận” của vật bằng cách tiêu dùng hết tài sản, phá dỡ, tiêu hủy... Tự họ thực hiện quyền định đoạt thông qua quan hệ mua bán, cho vay được thực hiện dưới hình thức là văn khế hoặc khẩu ước.

Bộ luật Hồng Đức hạn chế quyền định đoạt của chủ sở hữu trong một số trường hợp nhất định. Tài sản đang, đã được đem đi làm vật bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ. Điều 383 quy định: “Những ruộng đất đã cầm chưa đem tiền chuộc

trả người chủ cầm mà đem bán cho người khác thì phạt 50 roi, biếm một tư, truy hỏi tiền trả người chủ cầm...” hoặc là ruộng đất khấu phần theo suất đinh thì không được bán, cho, để lại thừa kế vì đất khấu phần là Nhà nước giao cho sử dụng, quản lý, họ không có quyền định đoạt số ruộng đất này.

Như vậy có thể thấy, Bộ luật Hồng Đức ghi nhận sự tồn tại của ba hình thức sở hữu, trong đó hình thức sở hữu của Nhà nước phong kiến trung ương đóng vai trò chủ đạo, chi phối các hình thức sở hữu khác. Việc quy định xóa bỏ điền trang, thái ấp cùng với một số chính sách khác về ruộng đất thay vào đó là chế độ lộc điền, quân điền là để củng cố và duy trì sức mạnh của Nhà nước, có điều kiện tập hợp quan lại, quân sỹ quanh nhà vua.[21]

Bộ luật Hồng Đức quy định sở hữu Nhà nước đối với đất đai, khẳng định vị trí đặc biệt của đại bộ phận ruộng đất thuộc về Nhà nước. Điều này chứng tỏ quan điểm, nhận thức về vị trí và vai trò của đất đai rất quan trọng, đất đai là không gian sinh tồn của quốc gia, của một cộng đồng người cũng như của một cá nhân cụ thể nhưng không gian sinh tồn của một cá nhân, một cộng đồng nằm trong không gian sinh tồn của quốc gia và chịu sự chi phối về mặt pháp lý của quốc gia đó.

Nét mới đặc trưng của Bộ luật Hồng Đức là đã quy định chế độ tài sản của vợ chồng, trong đó thừa nhận người vợ có quyền đối với tài sản của gia đình. Về quyền lợi của con gái trong gia đình, Bộ luật đã có những quy định tương đối tiên bộ để cải thiện phần nào địa vị của người phụ nữ trong khuôn khổ lễ giáo của chế độ phong kiến. Con gái có quyền sở hữu tài sản đối với phần di sản mà cha mẹ để lại, con gái trưởng có quyền làm người thừa kế hương hỏa khi không có con trai trưởng...

Vấn đề thời hiệu đã được Bộ luật đề cập đến, đó là thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu mất quyền khởi kiện. Pháp luật cho phép những ruộng đất và tài sản đem cầm cố đã quá hạn mà không chuộc thì thuộc về người nhận cầm cố. Ruộng đất đã chiếm hữu lâu năm thông qua ở nhờ, mượn ruộng... được chuyển thành quyền sở hữu của người chiếm hữu lâu năm đó.

Các nhà làm luật thời kỳ này đã thấy được sự cần thiết quy định của pháp luật về thời hiệu, xem đó là căn cứ pháp lý nhằm làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự nằm ngoài ý chí của các chủ thể trong các kế ước dân

sự, đồng thời tạo ra sự ổn định cho các quan hệ dân sự, tránh tình trạng để thời gian quá lâu mới kiện tụng làm mất đi tính xác thực của chứng cứ và gây khó khăn cho quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ.

### ***3.1.3. Các quy định về thừa kế***

Ở nước ta, pháp luật của nhà nước phong kiến nói chung và pháp luật của nhà Lê nói riêng điều chỉnh quan hệ gia đình dựa trên nền tảng Nho giáo. Trong gia đình, người đứng đầu nắm quyền gia trưởng đối với tất cả mọi người cùng chung sống trong một nhà, kể cả người đó là cháu, con hay nô tỳ, người ở đợ. Khi còn ông bà, cha mẹ thì các con cháu không được phép có tài sản riêng, muốn chia tài sản để ở riêng phải được sự đồng ý của ông bà, cha mẹ. Nếu cha mẹ còn sống thì các con không được phép bán ruộng đất. Người ít tuổi ở với bậc trên không được phép bán điền sản do gia trưởng quản lý. Trường hợp ông bà, cha mẹ chết cả thì điền sản của con cháu do trưởng họ quản lý. Khi cha chết thì điền sản trong nhà do người mẹ quản lý.

Như vậy, pháp luật quy định người gia trưởng trong gia đình có quyền định đoạt, quản lý toàn bộ gia sản của gia đình đó. Bộ luật Hồng Đức cũng quy định bắt buộc phải lập hương hỏa. Nếu cha mẹ không lập hương hỏa thì khi chia di sản của cha mẹ theo pháp luật hoặc chia theo di chúc thì phải trích 1/20 điền sản để lập hương hỏa. Qua đó, pháp luật coi việc thờ cúng cha mẹ, ông bà là nghĩa vụ của con cháu. Khi đã lập hương hỏa thì không được bán hoặc chia cho con cháu mà phải truyền từ đời này sang đời khác. Trong trường hợp tuyệt tự thì phải lập người thừa tự để giữ của hương hỏa.

Khi mở thừa kế, nếu người để lại di sản có lập chúc thư thì di sản sẽ chia theo chúc thư đó. Trường hợp không có chúc thư, di sản sẽ chia theo pháp luật quy định

#### ***\* Phân chia di sản theo chúc thư***

Pháp luật tôn trọng quyền tự do định đoạt tài sản bằng chúc thư. Tài sản của ông bà, cha mẹ thì họ có quyền định đoạt khi còn sống như cho, tặng hoặc lập chúc thư để chia tài sản của mình cho người khác. Pháp luật khuyến khích việc định đoạt tài sản bằng chúc thư, Điều 390 quy định: “Người làm cha mẹ phải liệu tuổi già mà lập sẵn chúc thư”. Khi lập chúc thư mà không biết chữ phải nhờ quan trưởng trong làng viết và nhờ người làm chứng xác nhận nội dung di chúc đó đúng với ý chí của

người lập chúc thư. Nếu vi phạm điều này thì chúc thư không có giá trị. Ngoài hình thức viết, pháp luật còn cho phép lập di chúc miệng, đó là “lệnh” của ông bà, cha mẹ (còn gọi là chúc ngôn). Điều 388 quy định: “Nếu có lệnh của ông bà và chúc thư thì phải làm theo đúng, trái thì mất phần mình”.

*\* Phân chia di sản theo pháp luật*

- Các trường hợp chia di sản theo pháp luật

+ Nếu cha mẹ không lập chúc thư hoặc không kịp lập chúc thư mà đã chết.

+ Cha mẹ có lập chúc thư nhưng chúc thư không có giá trị pháp lý.

- Người thừa kế theo pháp luật:

+ Người thừa kế theo pháp luật là con cháu. Nếu không có con cháu thì chia cho cha mẹ. Người vợ góa hoặc chồng góa không thuộc diện thừa kế của người chồng hoặc vợ. Tuy nhiên, pháp luật quy định, nếu người vợ góa hoặc chồng góa không có người nương tựa thì được hưởng một phần di sản để sống hết đời mình.

+ Pháp luật quy định con trai như con gái, mỗi người được hưởng một tỷ phần ngang nhau. Pháp luật có phân biệt con vợ cả, con vợ lẽ, con nàng hầu và con nuôi. Những người này không được coi là dòng dõi chính thức của người để lại di sản. Vì vậy, sẽ được hưởng phần kém hơn con vợ chính.

Những người thừa kế có quyền sở hữu phần điền sản được thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật và có nghĩa vụ thanh toán các nghĩa vụ mà cha mẹ chưa thực hiện được. Trường hợp những người thừa kế còn nhỏ mà người trưởng họ quản lý điền sản của người thừa kế thì được phép bán một phần điền sản để trả nợ cũ mà người chết chưa trả được.

*\* Phân chia tài sản*

- Nguyên tắc để chia tài sản

+ Đối với tài sản của cha mẹ giao cho các con sử dụng, nếu con chết phải trả lại tài sản đó cho cha mẹ.

+ Những tài sản do vợ và chồng làm ra thì chia đôi. Người còn sống sở hữu một nửa, phần của người chết sẽ chia thừa kế. Trước khi chia thừa kế phải dành lại 1/20 điền sản làm hương hỏa. Phần còn lại chia cho những người thừa kế theo thứ tự sau:

Hàng thứ nhất: các con (cháu).

Hàng thứ hai: bố mẹ, vợ chồng

Khi mở thừa kế, di sản được chia cho các con của người chết. Người con nào đã chết thì phần của người đã chết được chia cho các con của người đó.

Điều 374 quy định: các con, các cháu là người thừa kế của ông bà, cha mẹ. Trong trường hợp ông bà, cha mẹ mà chết cả thì di sản được chia cho các con, các cháu. Do vậy, các cháu sẽ là người thế vị cha mẹ nhận di sản của ông bà.[27]

- Trường hợp vợ chồng chưa có con, người thừa kế là vợ (chồng)

+ Đối với di sản có được do bố mẹ dành cho (phụ di sản + thê di sản)

Trường hợp người chồng chết trước, thì tài sản được chia làm hai phần bằng nhau. Một phần dành cho gia đình bên chồng để lo việc tế lễ, một phần dành cho người vợ để phụng dưỡng một đời. Khi người vợ chết hoặc tái giá thì phần tài sản này giao lại cho gia đình bên chồng.

Trường hợp người vợ chết trước thì tài sản cũng được chia làm hai phần bằng nhau, một phần dành cho gia đình bên vợ để lo việc tế lễ, một phần dành cho người chồng để phụng dưỡng một đời. Khi người chồng chết, phần tài sản này giao lại cho bên gia đình nhà vợ. Tuy nhiên khi chồng đi lấy vợ khác vẫn tiếp tục có quyền đối với phần tài sản được chia.

+ Đối với di sản do hai vợ chồng tạo ra trong quá trình hôn nhân

Trong trường hợp người chồng chết trước thì tài sản được chia làm hai phần bằng nhau, một phần dành cho vợ để làm của riêng, một phần được dành cho chồng chia ra như sau: 1/3 dành cho nhà chồng để lo việc tế lễ, 2/3 dành cho vợ để phụng dưỡng một đời, không được làm của riêng. Khi vợ chết hoặc tái giá, tài sản đó phải được giao lại cho bên nhà chồng.

Trong trường hợp người vợ chết trước thì tài sản được chia làm hai phần bằng nhau, một phần dành cho chồng để làm của riêng, một phần dành cho vợ để chia như sau: 1/3 dành cho nhà vợ để lo việc thờ cúng, 2/3 dành cho chồng để phụng dưỡng một đời (không được làm của riêng). Khi chết giao lại cho gia đình bên vợ. Nếu người chồng đi lấy vợ khác vẫn được tiếp tục có quyền sử dụng.

+ Đối với tài sản được coi là của nôi:

Một phần dùng để chi cho tế lễ, thực hiện tục trả nợ miêng. Số còn lại để cho người đang sống (chồng chết để lại cho vợ, vợ chết để lại cho chồng).



+ Đối với nhà cửa:

Chia đôi nhà cửa, một nửa dùng để tế lễ người chết, một nửa còn lại để cho người sống.

+ Đối với nợ nần mà hai vợ chồng cùng nợ thì lấy của nôi ra trả. Nếu của nôi không đủ trả hoặc không có của nôi để trả thì số nợ đó được chia làm 2 phần: Phần nợ của người chồng lấy phần tài sản của người chồng ra trả, phần nợ của vợ lấy phần tài sản của vợ ra trả.

Trong trường hợp vợ chồng bị khánh kiệt thì phần nợ do người chết để chịu đó, không được đòi cha mẹ, họ hàng. Phần nợ là lệ được đòi, chồng chết thì đòi vợ, vợ chết thì đòi chồng, không được đòi cha mẹ và họ hàng anh em.

- Trường hợp hai vợ chồng đã có con

+ Nếu cha hoặc mẹ chết thì:

Đối với tài sản mà hai người thừa hưởng của gia đình (phu điền sản và thê điền sản) được chia làm hai phần, một phần của người chết dành cho các con trực tiếp thừa kế, một phần dành cho người sống để nuôi dưỡng một đời, khi chết đi thì để lại thừa kế cho các con.

Đối với tài sản mà hai vợ chồng làm ra trong quá trình hôn nhân được chia làm hai phần: một phần để lại thừa kế cho các con, một phần dành cho người đang sống làm của riêng. Khi người đó chết đi thì để lại thừa kế cho các con.

+ Nếu người còn sống đi lấy chồng hoặc vợ khác và sau đó chết mà không có con ở cuộc hôn nhân thứ hai thì:

Đối với phần tài sản mà người đó có được từ cuộc hôn nhân thứ nhất thì chia cho con cái của cuộc hôn nhân trước và cho người đang sống ở cuộc hôn nhân sau. Người đang sống (vợ hoặc chồng) chỉ được sử dụng phần được chia để phụng dưỡng đời mình, khi chết đi để lại cho các con của cuộc hôn nhân đầu. Tỷ lệ chia được quy định: Nếu cuộc hôn nhân trước có 1 con, vợ hoặc chồng sau khi có con thì tài sản được chia làm ba phần (cho con vợ hoặc chồng trước hai phần, vợ hoặc chồng sau được một phần). Nếu vợ hoặc chồng trước có 2 con trở lên thì vợ hoặc chồng sau chỉ có được bằng phần của các con. Nếu người còn sống là vợ, khi tái giá phải để lại phần này cho các con chồng.

Đối với tài sản được làm ra trong quá trình tồn tại của cuộc hôn nhân thứ hai thì được chia làm hai phần bằng nhau, một phần để lại thừa kế cho con, một phần khác thuộc người còn sống của cuộc hôn nhân thứ hai (vợ hoặc chồng) để làm của riêng.

- Phân chia tài sản giữa các con

+ Trước hết phải trích 1/20 số ruộng đất làm phần hương hỏa. Về nguyên tắc, phần điền sản của người đã chết dành lại giao cho người con trai trưởng. Nếu người con trai cả chết trước thì giao đất hương hỏa cho người cháu trưởng, nếu không có cháu trưởng thì giao lại cho người con trai thứ. Trường hợp vợ cả không có con trai khác thì giao đất hương hỏa cho người con trai nào tốt của vợ lẽ. Người giữ đất hương hỏa có con trai trưởng thì dùng con trai trưởng, không có con trai trưởng thì dùng con gái trưởng (được phép thừa hưởng một đời rồi sau đó trả lại cho người trong họ nội quản lý). Một phần hoa lợi thu được trên đất hương hỏa để lo phần mộ cho người chết và họ hàng. Phần còn lại, người giữ hương hỏa được sử dụng cho bản thân. Đất hương hỏa không được bán. Người ngoài họ không biết mà mua thì sẽ được lấy lại tiền và trả lại điền sản cho dòng họ có điền sản. [21]

+ Sau đó, số điền sản còn lại được chia cho các con không phân biệt trai gái: con đẻ của vợ cả, vợ lẽ, con nuôi. Nhưng không chia đều mà chia như sau: Các con của vợ cả được chia phần hơn và đều nhau không phân biệt trai gái. Các con của vợ lẽ và của nàng hầu được chia phần kém hơn các con của vợ cả, các phần đều nhau không phân biệt trai gái.

Con nuôi cũng được chia phần thừa kế bằng 1/3 phần của con đẻ. Trường hợp không có con đẻ thì con nuôi được hưởng toàn bộ tài sản thừa kế. Để được công nhận là con nuôi và được hưởng điền sản thừa kế, người đó phải ở với bố mẹ nuôi từ nhỏ (từ trên 3 tuổi và dưới 7 tuổi) với giấy tờ công nhận rõ ràng, được biên vào hộ tịch của bố mẹ nuôi và thực hiện tốt việc phụng dưỡng bố mẹ nuôi như đối với cha mẹ đẻ.

Mặc dù là con đẻ nhưng nếu phạm vào tội bất hiếu đối với cha mẹ thì cũng bị tước quyền thừa kế tài sản.

Chia thừa kế phải đảm bảo sự đoàn kết và yêu thương nhau giữa anh em trong gia đình. Pháp luật thời Lê trị tội rất nặng và nghiêm khắc các trường hợp anh em kiện nhau trong việc chia tài sản thừa kế.

Trong xã hội phong kiến thời Lê, đạo đức xã hội chịu ảnh hưởng nặng nề bởi quan niệm Nho giáo. Tuy nhiên, pháp luật nhà Lê lại thể hiện tư tưởng tiến bộ của xã hội phong kiến Việt Nam, đó là sự bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản. Vợ chồng có quyền có tài sản riêng hoặc vợ và chồng có quyền sở hữu chung những tài sản do vợ chồng làm ra, con trai con gái đều được hưởng một kỹ phần như nhau, con gái cũng được giữ hương hỏa để thờ cúng ông bà, cha mẹ. Ngoài ra pháp luật còn đề cao vị trí của người mẹ trong gia đình sau khi người cha chết. Người mẹ sẽ nắm giữ quyền gia trưởng trong gia đình, quản lý toàn bộ tài sản và chỉ đạo các con cháu lao động sản xuất.

Pháp luật quy định những người không nghe lệnh hoặc bất hiếu với ông bà, cha mẹ thì bị mất quyền thừa kế, con cháu trong nhà không được tranh giành tài sản thừa kế mà dẫn đến mất đoàn kết trong gia đình.

Thờ cúng là việc thể hiện tấm lòng tôn kính ông bà, cha mẹ của con cháu. Việc thờ cúng này được pháp luật điều chỉnh là nghĩa vụ pháp lý của con cháu.

#### ***3.1.4. Trách nhiệm dân sự***

Bộ luật Hồng Đức điều chỉnh các quan hệ xã hội nhằm thiết lập một trật tự xã hội theo những chuẩn mực hà khắc có lợi cho sự thống trị của nhà nước phong kiến, chưa có sự phân biệt rõ ràng với những đặc trưng rất khác nhau giữa luật dân sự và luật hình sự. Do vậy, Bộ luật Hồng Đức không chỉ bao gồm các quy định về các hành vi phạm tội và hình phạt mà còn bao gồm cả những quy định về dân sự, giải quyết mối quan hệ về tài sản, về bồi thường, về thừa kế... chủ yếu là giữa các thường dân đối với nhau. Đây cũng là khung cảnh chung của các quy định về trách nhiệm dân sự trong Bộ luật Hồng Đức. Nhà nước phong kiến triều Lê hầu hết không quy định riêng về việc bồi thường mà cơ bản là dự liệu những chế tài hình sự để trừng phạt những kẻ đã xâm phạm tài sản hoặc nhân thân của người khác. Có nghĩa là người ta sẽ phải chịu hình phạt về hành vi xâm phạm của mình đồng thời với sự bồi thường cho nạn nhân về tổn thất đã gây ra. Hơn nữa, cũng vì mang màu sắc hình

phạt nên số tiền bồi thường được quy định cũng thường gấp đôi thậm chí gấp ba lần hoặc nhiều hơn nữa số tổn hại đã gây ra trong thực tế.

*\* Điều kiện phát sinh trách nhiệm dân sự*

- Sự tổn thất thực tế

+ Sự tổn thất vật chất:

Nhà nước phong kiến triều Lê đã ý thức rằng sự xâm phạm về người hay tài sản chính là cơ sở để buộc người gây tổn thất phải chịu sự trừng phạt của nhà nước cũng như phải bồi thường cho nạn nhân nhằm khắc phục sự tổn thất về người hay tài sản cho người đó. Do vậy, sự tổn thất được đề cập chủ yếu là tổn thất vật chất. Điều 435 quy định: “Những kẻ thừa cơ lúc có trộm, cướp, cháy, lụt mà lấy trộm của cải của người khác hay là giữa ban ngày mà đoạt lấy tiền tài của người khác cũng là lấy của đánh rơi, mà lại đánh lại người mất của thì cũng đều phải tội như tội ăn trộm thường mà giảm một bậc. Lột lấy những quần áo và đồ vật của trẻ em, người điên, người say thì phải tội đồ và phải bồi thường gấp đôi”. Bộ luật Hồng Đức cũng quy định rất nhiều điều luật khác như điều 436 quy định về sự dọa nạt người để lấy của, điều 438 dự liệu trường hợp lấy trộm đồ vật của sứ thần nước ngoài, điều 444 thể hiện chế tài nghiêm khắc trước hành vi lấy trộm trâu, ngựa, thuyền, bè, điều 445 quy định việc đánh trộm cá ở ao nhà của người khác.

+ Sự tổn thất tinh thần:

Khác với tổn thất vật chất được quy định khá rõ và được áp dụng cho mọi trường hợp gây thiệt hại vật chất hữu hình thì tổn thất tinh thần với tính chất không hữu hình của nó được quy định và áp dụng trong một số trường hợp nhất định gắn với danh giá, danh dự. Theo nội dung điều 472 quy định về trường hợp kẻ dưới đánh quan lại, quan lại đánh lẫn nhau thì khi một người đánh quan chức bị thương, ngoài việc phải chịu hình phạt, đền bù thương tổn còn phải đền tiền tạ. Trái lại, nếu đánh người không phải là quan chức thì không phải chịu khoản tiền tạ đó. Điều 474 đưa ra tình huống đánh người thân thuộc trong hoàng tộc cũng quy định trách nhiệm đền bù tiền tạ, nếu đánh hoặc lăng mạ người trong hoàng tộc từ hàng cháu 5 đời của nhà vua trở lên. Như vậy, khoản tiền tạ với tính chất là khoản bồi thường danh dự chỉ được áp dụng khi người bị xâm phạm là người có một địa vị xã hội hoặc danh giá hoàng tộc nhất định. Nếu nạn nhân chỉ là thường dân thì không có khoản tiền tạ đó.

- Lỗi của người gây ra tổn thất

Bộ luật Hồng Đức cũng thể hiện sự xem xét hành vi phạm tội được thực hiện trong hoàn cảnh ra sao, với nhận thức chủ quan của đương sự khi đó như thế nào, để có thể đưa ra những quy định mang tính nghiêm minh, hợp lẽ. Bên cạnh những quy định mang tính trừng phạt, pháp luật còn buộc kẻ vi phạm phải bồi thường tổn thất cho nạn nhân cũng với ý nghĩa trừng phạt là chủ yếu, nên tất yếu thì hình phạt cũng như sự bồi thường tổn thất dân sự được phân định nặng nhẹ, cao thấp theo các hình thức lỗi cố ý hay vô ý, mức độ lỗi nặng hay nhẹ của đương sự [16]. Do vậy, cùng với quy định về tổn thất, nhiều điều luật trong Bộ luật Hồng Đức có quan hệ đến trách nhiệm dân sự còn thể hiện sự xem xét đến lỗi của người gây ra tổn thất với những dữ liệu khá phong phú và sâu sắc.

Trong quy định về trách nhiệm dân sự dựa trên yếu tố lỗi, pháp luật nhà nước phong kiến Triều Lê đánh giá rất nghiêm trọng lỗi cố ý. Trong sự nhìn nhận của họ thì cố ý gây tổn thất làm gia tăng tính chất nghiêm trọng của sự việc. Do vậy, tiền bồi thường tổn thất trong trường hợp này được tăng lên gấp đôi như điều 448 về việc ăn trộm văn tự cầm cố, điều 579 về việc nhận giữ của cải, súc vật của người khác mà tự tiện tiêu dùng, điều 581 về việc thả trâu bò phá hoại hoa màu của người khác, điều 588 về việc nợ quá hạn không trả, điều 589 về việc con nợ đã trả xong nợ mà chủ nợ lại cố ý không trả văn tự...

Bên cạnh quy định xử phạt nặng hợp trong các trường hợp cố ý gây tổn thất, pháp luật thể hiện quan điểm lập pháp khoan dung, độ lượng đối với trường hợp vô ý phạm lỗi. Trường hợp đương sự do vô ý hay sơ ý phạm pháp thì được giảm bớt không chỉ về hình phạt hình sự mà cả sự bồi thường dân sự. Điều 449 dữ liệu trường hợp người trông nom công dịch mà đánh người phục dịch đến chết thì bị xử tội đồ và phạt một nửa số tiền đền mạng nhưng nếu đó là sự không may ngộ sát thì người trông nom công dịch chỉ bị đền tiền mai táng 20 quan. Điều 498 quy định trường hợp một người do chơi đùa mà vô tình làm bị thương hay lỡ chết người khác cũng được xử nhẹ hơn so với đánh bị thương hay đánh chết người thông thường, sau đó hình phạt và sự bồi thường tăng dần phụ thuộc vào sự đánh giá lỗi của kẻ vi phạm là nhẹ hay nặng.

Có thể xem điều 499 như một nguyên tắc chung cho việc xét giảm tội trong các trường hợp do vô ý làm hại đến sức khỏe hoặc tính mạng của người khác: “Những việc lầm lỡ làm người bị thương hay chết, đều xét theo tình trạng, sự việc mà làm giảm tội (nghĩa là việc xảy ra ngoài sức người, tai mắt không kịp nhận thấy, không kịp nghĩ tới, hay vì vật nặng, sức người không chống nổi, hoặc trèo lên trên cao tới chỗ nguy hiểm, sẵn bắt cầm thú, để đến nỗi thành ra sát thương người đều là việc lầm lỡ)”.

*\* Các trường hợp đặc biệt của trách nhiệm dân sự*

- Trường hợp cha phải chịu trách nhiệm thay cho con, chủ nhà phải chịu trách nhiệm thay cho đầy tớ

Điều 457 đã bắt tội người cha chịu trách nhiệm về hành vi của con cái còn ở chung với mình, bất kể đã trưởng thành hay chưa mà phạm tội trộm cướp. Điều này dựa trên quan điểm đạo đức phong kiến thời đó, người cha được quyền gia trưởng trong nhà nhưng không biết giáo dục, răn dạy con cái thì phải chịu tội thay cho con cái: “Các con còn ở nhà với cha mẹ mà đi ăn trộm thì cha bị xử tội biếm ; ăn cướp thì cha bị xử tội đồ ; nặng thì bị xử tăng thêm tội và đều phải bồi thường thay con những tang vật ăn trộm, ăn cướp. Nếu con đã ở riêng thì cha bị xử tội phạt hay biếm ; cha đã báo quan thì không phải tội nhưng báo quan rồi mà còn để con ở nhà thì cũng xử như là chưa báo”.

Điều 456 quy định tội cho chủ nhà khi đầy tớ đi ăn trộm ăn cướp, cùng với luận điểm cơ bản của việc bắt lỗi chủ nhà là do đã không trông coi, đã không răn dạy chu đáo với kẻ dưới nên bị buộc phải chịu trách nhiệm: “Đầy tớ đi ăn trộm mà chủ không báo quan thì xử biếm năm tư, ăn cướp thì biếm năm tư và bãi chức ; chủ không có quan chức thì thay xử đồ làm chùng điền binh và đều phải bồi thường thay những tang vật ăn trộm hay ăn cướp. Nếu chủ giấu diếm nhận của ăn trộm ăn cướp thì phải đồng tội. Đã báo quan mà sau lại bao dung những đầy tớ ăn trộm ăn cướp ấy thì xử như tội biết việc mà không trình”.

- Trường hợp tổn thất do gia súc hoặc súc vật gây ra

Trách nhiệm dân sự trước các tổn thất do gia súc, súc vật gây ra được pháp luật quy định thể hiện thấm đẫm tinh thần đạo lý đoàn kết xóm làng, phù hợp với nếp sống cộng đồng của các dân cư trong nền kinh tế nông nghiệp lúa nước. Chẳng

hạn, điều 585 quy định: “Trâu của hai nhà đánh nhau, con nào chết thì cả hai nhà cùng ăn thịt, con nào sống thì cả hai nhà cùng cày, trái luật thì xử phạt 80 trượng”. Hoặc như quy định tại điều 581, tuy xử phạt khá nặng kẻ cố ý thả trâu ngựa phá hoại mùa màng của người khác nhưng vẫn lưu ý giảm nhẹ trong trường hợp thiệt hại là khó tránh hoặc không thể kháng cự: “Người thả trâu ngựa cho dầy xéo ăn lúa của người khác thì xử phạt 80 trượng và đền bù thiệt hại. Nếu cố ý thả cho dầy xéo phá hại của người khác thì xử biếm một tư và đền gấp đôi sự thiệt hại. Nếu vì trâu ngựa chạy lồng lên không kìm hãm được thì miễn cho tội trượng”

Trường hợp cố ý thả rông súc vật dẫn đến người chết hay bị thương thì chủ nuôi đã có lỗi cố ý để cho súc vật gây tổn thất cho người khác, do đó sẽ bị xử như tội đánh bị thương hay chết người nhưng được giảm nhẹ hơn một bậc. Nhưng nếu người bị tổn thất là người được thuê đến để chữa bệnh cho súc vật hoặc là người vô cớ trêu ghẹo súc vật để dẫn đến bị thương hay chết thì người chủ không bị xử tội.

- Trường hợp tổn thất do đồ vật gây ra

Do đặc điểm của nền kinh tế thời xưa còn ở trạng thái nông nghiệp tiểu canh tác nên trách nhiệm dân sự về tổn thất do đồ vật gây ra cũng chỉ dừng lại ở quy định về trường hợp bồi thường các tổn thất do các vật kiến trúc bị phá hủy gây ra. Điều 658 quy định: “Khi có việc xây dựng hay phá hủy gì mà phòng bị không cẩn thận để đến nỗi xảy ra chết người thì xử biếm một tư và chịu tiền mai táng 5 quan, còn thợ thuyền và người chủ ty thì hình quan sẽ xem xét lỗi vì ai xảy ra mà định tội”. Chế tài này tương đối nhẹ nhưng sự dự liệu này có lẽ bắt nguồn từ thực tiễn. Trong một xã hội thuần nông nghiệp, tiểu canh tác thì các đồ vật trong quá trình xây dựng hay tiến hành phá hủy không bao hàm nhiều khả năng gây thiệt hại cho người khác. Mặt khác, có thể đây chỉ là những tai nạn, sự cố không mong muốn do những vật vô tri vô giác gây ra nên pháp luật chỉ can thiệp khi tai nạn chết người xảy ra. Đồng thời pháp luật còn phân biệt rõ hai đối tượng phải chịu trách nhiệm trong trường hợp này là các chủ xây dựng hay phá hủy cái gì mà không phòng bị cẩn thận để xảy ra chết người và các thợ thuyền, các chủ ty.[21]

\* *Các trường hợp giảm nhẹ và miễn trách nhiệm dân sự*

- Các trường hợp giảm nhẹ trách nhiệm dân sự

Đó là các trường hợp mà pháp luật xác định là lầm lỡ. Điều 499 quy định: “Những việc lầm lỡ làm người bị thương hay chết, đều theo tình trạng sự việc mà giảm tội (nghĩa là việc xảy ra ngoài sức người, tai mắt không kịp nhận thấy, không kịp nghĩ tới hay vì vật nặng, sức người không chống nổi hoặc trèo lên trên cao, tới chỗ nguy hiểm, sẵn bắt cầm thú để đến thành ra sát thương người, đều là việc lầm lỡ”.

Điều 553 tuy quy định xử phạt nghiêm khắc tới 60 trượng với người vô cớ mà phóng ngựa chạy trong phố phường, đường ngõ trong kinh thành, hay trong đám đông người; nếu vì thế mà làm bị thương hay chết người thì bị xử tội nhẹ hơn tội đánh bị thương hay chết người một bậc; làm bị thương hay chết các gia súc thì phải đền số tiền theo sự mất giá nhưng vẫn đưa ra tình huống để xét nhẹ tội: “Nếu vì việc công hay tư cần phải đi gấp mà phóng ngựa chạy, thì không phải tội; vì thế mà làm bị thương hay chết người thì xử theo tội vì lầm lỡ để xảy ra. Nếu vì ngựa lồng lên, không thể ghìm được để xảy ra việc làm bị thương, chết người, thì được xử giảm nhẹ hơn tội lầm lỡ hai bậc”.

Điều 555 quy định về việc thi đấu võ nghệ lại bắn vào người làm cho bị thương hay chết thì xử nhẹ hơn tội đánh bị thương chết người một bậc, nếu vì sai lầm xảy ra thì chỉ phải khép vào tội lầm lỡ. Hoặc Điều 557 quy định xử phạt tới 80 trượng những kẻ cố ý gây rối loạn trong chợ và chỗ đông người làm người ta sợ hãi nhưng cũng dự liệu trường hợp có sự lầm lỡ để giảm nhẹ tội cho đương sự.

- Trường hợp miễn trách nhiệm dân sự

Điều 582 sau khi quy định trách nhiệm của người chủ có các loài vật có tính hay húc, đá, cắn người khiến người bị thương hay chết, đã đưa ra một trường hợp miễn trách nhiệm dân sự cho người chủ: “Người thuê đến để chữa bệnh cho súc vật, hay là vô cớ trêu ghẹo những vật kia mà bị thương hay chết thì người chủ không bị xử tội”.

\* *Phương thức bồi thường thiệt hại*

- Bồi thường bằng hiện vật, trả lại tình trạng ban đầu

Đây là hình thức bồi thường có tính chất bù đắp tổn thất cho nạn nhân triệt để và rõ ràng nhất. Thông thường đó là những quan hệ mà bên phạm pháp đã gây ra một tổn thất về tài sản cho nạn nhân và giữa các bên có một khế ước với nhau. Điều 30 đưa ra nguyên tắc khái quát đối với hình thức bồi thường bằng hiện vật



“Về việc hoàn lại các vật mua bán, tiền làm văn tự tính một phần mười giá tiền của vật lấy lại được”.

Điều 382 quy định về việc xử phạt người bán trộm ruộng đất của người khác cũng thể hiện tinh thần bồi thường bằng cách tái lập tình trạng ban đầu, hoàn trả bằng hiện vật. Điều 386 quy định về việc nô tỳ bán trộm ruộng đất của chủ, bên cạnh hình phạt hình sự còn buộc nô tỳ phải trả lại ruộng đất cho chủ và tiền mua cho người mua.

Bên cạnh hình thức bồi thường bằng hiện vật, pháp luật cũng ghi nhận hình thức bồi thường bằng tiền. Điều này cơ bản là do tính chất của nhiều quan hệ giữa các bên đương sự dẫn đến việc không thể thực hiện bồi thường bằng hiện vật để tái lập lại nguyên trạng ban đầu của tài sản bị xâm phạm.

- Bồi thường bằng tiền tương đương hoặc nhiều hơn số tổn thất.

Sự bồi thường bằng tiền thể hiện trong Bộ luật Hồng Đức có thể chia làm hai loại: bồi thường tương đương và bồi thường gấp bội.

Trong số ít trường hợp khi mà sự gây tổn thất là do sự vô ý hay sơ suất thì không chỉ hình phạt hình sự có sự giảm nhẹ mà sự bồi thường dân sự cũng chỉ mang tính bù đắp giá trị của tổn thất theo nguyên tắc tương đương. Điều 353 quy định trường hợp khai man ruộng đất công hoặc của người khác thành của riêng mình thì bị xử biếm và trả lại tiền đất cho chủ cũ. Điều 355 quy định về trường hợp hà hiếp, ức hại để mua ruộng của người khác cũng chỉ phải chịu biếm và cho phép lấy lại tiền mua. Chịu hình phạt nặng hơn là trường hợp tá điền cây nhờ ruộng của nhà khác nhưng sau đó lại tranh là ruộng của mình. Tá điền phải chịu bồi thường gấp đôi số tiền ruộng đất, nếu chủ ruộng có đầy đủ giấy tờ đảm bảo tính hợp pháp đối với ruộng đất đó. Trường hợp chủ ruộng không có giấy tờ xác định chủ quyền hợp pháp đối với ruộng đất đó thì tá điền cũng chỉ phải bồi thường tương đương.

Tuy nhiên, do sự bồi thường được quy định trong Bộ luật Hồng Đức chủ yếu mang ý nghĩa và màu sắc hình phạt nên trong trường hợp kẻ vi phạm cố ý gây tổn thất thì không chỉ hình phạt hình sự là nghiêm khắc hơn mà sự bồi thường dân sự cũng phải được nhân gấp bội số tổn thất đã xảy ra. Điều 28 quy định: “Tiền bồi thường tang vật chia làm hai bậc: bồi thường hai lần (về tang vật của công) bồi thường một lần (về những tội lặt vặt). Tội nặng thì bồi thường thêm 5 lần, 9 lần (nếu

cố ý tái phạm) cộng với nguyên tang vật tịch thu vào nhau mà cùng phải tội, hay không có chủ thì tịch thu vào nhà nước còn thì trả lại người chủ. Phân bồi trả lại người chủ chia làm mười phần, trả chủ 8 phần, cho quan ty 2 phần, 2 phần này lại chia làm 10 phần: hình quan được 6 phần, ngục quan được 3 phần, nha lại, lính tráng được 1 phần”.

Điều 344 quy định về việc nhận bừa ruộng đất của người khác, theo đó hình phạt dân sự khi lấn giới hạn ruộng đất của người khác là biếm một tư và phải bồi thường gấp đôi tiền hoa màu. Điều 345 dự liệu trường hợp giấu số ruộng đất đầm ao của công (không nộp thuế), từ một mẫu trở lên thì xử tội biếm, từ 10 mẫu trở lên thì xử tội đồ, từ 50 mẫu trở lên thì xử tội lưu và phải bồi thường gấp ba tiền thuế nộp vào kho....

Ngoài hai hình thức bồi thường bằng hiện vật nhằm tái lập nguyên trạng ban đầu hoặc bồi thường bằng một khoản tiền tương đương hoặc bội số so với tổn thất, pháp luật còn có một vài điều khoản quy định việc bồi thường bằng tài sản khác, không phải bằng tiền. Theo điều 360 thì đương tranh kiện nhau về ruộng đất mà lại đánh người để gặt cướp lúa thì phải phạt bắt trả gấp đôi phần lúa cho người kia. Điều 361 quy định về việc cấy rẽ ruộng công hay tư không báo cho chủ mà đã tự tiện đến gặt trước thì phạt 80 trượng và trả lại số lúa đã gặt. Điều 362 dự liệu khả năng các bên kiện nhau về ruộng đất mà chưa xử xong, đến khi lúa được gặt thì quan cho cấm nêu và cho người vẫn cày ruộng được tam gặt, nếu người vẫn cày không đến hầu kiện thì phải bắt đến; nếu hai bên đều tự xưng là người cấy ruộng thì bắt gặt lúa đem chứa vào một nơi, đợi khi xử xong nếu người gặt lúa là trái thì trả lại số lúa cho người được kiện, nếu người tạm gặt lại được kiện thì cũng xử như vậy.

Qua đó có thể thấy sự bồi thường không phải bằng tiền mà bằng tài sản khác trong Bộ luật Hồng Đức chủ yếu liên quan đến những tranh chấp về ruộng đất, gắn liền với sản vật thu hoạch được trên đất đó.

Tóm lại, các quy định của Bộ luật Hồng Đức đã thể hiện triệt để quan điểm lập pháp của người xưa: mọi hành vi vi phạm đều cần phải xử phạt nghiêm minh với các hình phạt hình sự nghiêm khắc nhằm thiết lập một trật tự xã hội ổn định, có lợi ích chung cho mọi tầng lớp, đặc biệt là tầng lớp vua quan phong kiến. Cũng vì lý do đó, vấn đề trách nhiệm dân sự trong Bộ luật cũng mang đậm màu sắc hình

sự.[16]. Tuy vậy, điều đó cũng không làm ảnh hưởng lớn đến giá trị nhân văn, tôn trọng truyền thống trong các quy định về vấn đề xác định tôn thất, phân biệt các hình thức lỗi, phương thức bồi thường, miễn và giảm trách nhiệm bồi thường.

### **3.2. Nội dung, giá trị kế thừa về hôn nhân gia đình trong Bộ luật Hồng Đức**

Trong Bộ luật Hồng Đức, các quan hệ hôn nhân – gia đình được điều chỉnh khá toàn diện và mang những sắc thái riêng biệt, độc đáo phù hợp với phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam đồng thời đạt được những tiến bộ mà không hề có trong các văn bản pháp luật khác dưới chế độ phong kiến. Quan hệ hôn nhân – gia đình trong xã hội Việt Nam dưới thời Lê thấm đượm ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo. Lê Thánh Tông quan tâm đến việc cải hóa thân dân của mình bằng đạo đức Nho giáo.

Cũng vì vậy, theo quan điểm của Khổng Tử, gia đình từ ngàn xưa đã được coi là nền tảng của xã hội. Gia đình có vững mạnh, nền tảng xã tắc mới ổn định. Vì vậy, sự quy định về gia đình liên quan mật thiết đến quyền lợi của quốc gia. Theo Khổng Tử, con người có năm mối quan hệ cơ bản nhất đó là quân thần (vua – tôi), phụ tử (cha – con), phu phụ (vợ - chồng), huynh đệ (anh – em), bằng hữu (bạn bè), trong đó có ba mối quan hệ gắn trực tiếp đến gia đình.

Mặc dù được xây dựng trên cơ sở đạo đức Nho giáo, bị chi phối bởi luân lý gia đình của Nho giáo song các quan hệ hôn nhân và gia đình được điều chỉnh trong Bộ luật Hồng Đức vẫn có những nét riêng biệt độc đáo vì đã tiếp thu, kế thừa và phát triển các phong tục tập quán đặc sắc của dân tộc, phù hợp với thực tế cuộc sống của quần chúng nhân dân nên có tính khả thi cao.[6].

#### ***3.2.1. Quan hệ hôn nhân do cha mẹ quyết định.***

Trong xã hội phong kiến, việc kết hôn là nhằm mục đích sinh con để nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên. Mục đích của hôn nhân trước hết là vì quyền lợi của gia đình, dòng họ chứ không phải chỉ là lợi ích của các bên nam nữ nên sự ưng thuận của cha mẹ luôn là điều kiện bắt buộc và quan trọng nhất trong việc xác lập hôn nhân của con cái. Điều 314 quy định: “ Người kết hôn mà không đủ sính lễ đến nhà cha mẹ (nếu cha mẹ chết cả thì đem đến nhà người trưởng họ hay nhà người trưởng làng) để xin mà thành hôn với nhau một cách cầu thả thì phải biếm một tư và theo lệ sang hèn, bắt phải nộp tiền tạ cho cha mẹ (nếu cha mẹ chết cả thì nộp cho trưởng họ hay người trưởng làng), người con gái phải phạt 50 roi”.

Việc hôn nhân là sự liên minh giữa hai dòng họ, liên quan đến sự bền vững, thịnh suy của gia đình nên nó thường được dàn xếp trên cơ sở môn đăng hộ đối giữa các gia đình quan lại và giàu có. Ở đó ý chí của cha mẹ trong việc hôn nhân của con cái là quyết định. Con cái có bốn phận phải tuân theo sự sắp đặt của cha mẹ mà không được cưỡng lại. Yêu cầu của đạo đức Nho giáo về chữ “hiếu” đòi hỏi con cái phải tuyệt đối nghe lời cha mẹ kể cả trong việc hôn nhân. Vì vậy trong Bộ luật Hồng Đức không có điều khoản nào quy định về sự đồng ý của hai bên nam nữ.

Sự đồng ý của cha mẹ được thể hiện ở việc cha mẹ nhận đồ sính lễ như tiền vàng, lụa, bạc, lợn, rượu. Nếu không đem đồ sính lễ đến nhà người con gái để hỏi xin mà thành hôn với nhau một cách cầu thả thì không được chấp nhận và phải nộp tiền tạ. Thành hôn một cách cầu thả là hai bên trai gái sống chung với nhau như vợ chồng mà không cử hành hôn lễ theo luật lệ. Khi đã đồng ý hôn nhân mà bội ước, không gả con gái nữa thì phạt 80 trượng. Sự bội ước là không thể chấp nhận được trong xã hội phong kiến thời Lê vì nó ảnh hưởng đến uy tín, danh dự, mối giao hữu giữa hai gia đình, hai dòng họ đồng thời ảnh hưởng đến đạo đức xã hội, trái với giáo lý đạo Nho. Do đó, sự bội hôn bị trừng phạt rất nặng.[6]

Đây là quy định có tính chất đặc trưng trong pháp luật phong kiến vì với mục đích bảo vệ gia đình gia trưởng, quyền lợi gia đình bao giờ cũng được đặt lên trên lợi ích cá nhân.

### ***3.2.2. Duy trì và bảo vệ chế độ đa thê***

Để duy trì sự thịnh vượng của gia đình nên pháp luật phong kiến khuyến khích chế độ đa thê để gia đình có nhiều con cháu. Để thực hiện được chế độ đa thê, phải giữ trật tự, kỷ cương trong gia đình. Trật tự ấy trước hết được xác lập giữa những người vợ, giữa vợ cả (chính thất) với vợ lẽ (thứ thất) và với nàng hầu (thiếp).

Mặc dù khuyến khích và bảo vệ chế độ đa thê song mỗi người đàn ông chỉ có quyền có một người vợ cả. Khi có vợ cả rồi mới được lấy vợ lẽ hoặc thiếp. Khi vợ cả chết mới được lấy vợ khác làm vợ chính, gọi là kế thất. Nếu vợ cả còn sống mà lấy vợ khác làm chính thất thì hôn nhân sau bị coi là vô hiệu. Trật tự giữa vợ cả với vợ lẽ, với nàng hầu là không thể thay đổi, đảo lộn được. Điều này được xác lập và duy trì cả bằng phong tục tập quán và pháp luật. Quan niệm này của Nho giáo nhằm

bảo đảm lợi ích của đại gia đình phong kiến, bảo vệ tôn ty trật tự, sự ổn định trong gia đình. [6]

Việc thừa nhận chế độ đa thê tất yếu dẫn tới sự phân biệt đối xử giữa những người vợ, quyền lợi của những người vợ lẽ không được bảo vệ đầy đủ. Nhưng đó là một biện pháp cần thiết để thiết lập kỷ cương, nền tảng vững chắc cho một gia đình hòa thuận, êm ấm.

### ***3.2.3. Tồn tại sự phân biệt địa vị giữa các chủ thể.***

Mục đích của pháp luật triều Lê là nhằm duy trì và bảo vệ hòa thuận trong gia đình. Theo quan điểm Nho giáo, việc xác lập trật tự, sự hòa thuận trong gia đình phải thông qua luân lý, kỷ cương trật tự trên dưới một cách rõ ràng nên sự bất bình đẳng giữa các chủ thể là điều kiện đồng thời là hệ quả của việc xác lập trật tự đó. Sự bất bình đẳng thể hiện qua các quan hệ sau:

#### ***\* Yêu cầu chặt chẽ về đặc điểm của người vợ khi kết hôn***

Người vợ có ảnh hưởng đến sự thịnh suy, đến danh dự, uy tín, địa vị của gia đình nên đòi hỏi người vợ phải có tư cách đạo đức phù hợp với giáo lý đạo Nho, đó là công, dung, ngôn, hạnh. Vì vậy, không phải bất cứ người phụ nữ nào cũng có thể được lấy làm vợ. Theo Điều 339 Bộ luật Hồng Đức, những người đàn bà có tội đang trốn tránh mà che giấu để được làm vợ cả, vợ lẽ thì bị xử tội, người môi lái thì bị xử nhẹ hơn một bậc. Luật cũng cấm lấy đàn bà, con gái hát xướng làm vợ. Điều 323 cấm các quan lại và thuộc lại lấy đàn bà, con gái hát xướng làm vợ, dù là vợ cả hay vợ lẽ đều không được, nếu lấy phải ly dị và bị phạt 70 trượng, biếm ba tư. Thậm chí, con cháu của quan lại mà lấy những người đàn bà này cũng không được, bị phạt 60 trượng và đều phải ly dị. Nhà nước và pháp luật phong kiến đòi hỏi quan lại phải gương mẫu, phải lựa chọn người vợ xứng đáng theo tiêu chuẩn đạo đức Nho giáo để có đủ tư cách giáo hóa và làm gương cho dân chúng trong việc xây dựng nền tảng gia đình vững chắc.

#### ***\* Bảo vệ quyền gia trưởng của người chồng trong quan hệ vợ chồng.***

Do ảnh hưởng của triết lý Nho giáo, pháp luật triều Lê đã mặc nhiên thừa nhận những quyền và nghĩa vụ của vợ chồng do Nho giáo và tục lệ đặt ra. Đó là các nghĩa vụ: nghĩa vụ đồng cư, nghĩa vụ phù trợ, nghĩa vụ trung thành và nghĩa vụ tòng phu. Pháp luật có xu hướng thiên về quyền lợi pháp lý của người chồng, bảo vệ

quyền lợi của người chồng với tư cách là gia trưởng. Điều này được thể hiện qua các nghĩa vụ sau của người vợ:

- Người vợ phải tuyệt đối chung thủy với chồng. Nghĩa vụ chung thủy chỉ đặt ra với người vợ, còn người chồng có quyền đa thê. Sự chung thủy của người vợ là nhằm đảm bảo con do người vợ sinh ra luôn là con của chính người chồng bởi vì mục đích chính của hôn nhân phong kiến là sinh con để nối dõi tông đường, thờ phụng tổ tiên. Vì vậy, hành vi ngoại tình của người vợ bị trừng phạt rất nghiêm khắc đồng thời là một trong bảy duyên cớ (thất xuất) buộc người chồng phải bỏ vợ.

- Người vợ phải tuân thủ, phục tùng chồng. Theo quan điểm của Nho giáo, người vợ phải phụ thuộc vào người chồng, phải kính phục, phải tôn trọng và nghe lời chồng, không được làm trái ý chồng. Khi về làm dâu nhà chồng, người vợ phải tôn trọng, tuân theo sự điều khiển của người chồng, không được ghen tuông, cậy thế lấn át chồng. Sự phục tùng chồng không cho phép người vợ tố cáo chồng. Vì với tư cách người chủ gia đình, người chồng bị tố cáo sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến danh dự, uy tín, quyền lợi của gia đình về mọi phương diện. Hành vi tố cáo chồng của người vợ là phạm tội bất mục – một trong mười tội ác, bị xử tội lưu đi châu xa, nếu là vụ cáo thì xử theo tội đã vu và tăng lên một bậc.

Sự phục tùng chồng không cho phép người vợ đánh chồng. Vợ đánh chồng phạm tội bất mục và bị xử phạt rất nghiêm. Điều 481 quy định: “ Vợ đánh chồng thì xử lưu đi châu ngoài, đánh bị thương, què gãy thì lưu đi châu xa, diên sản phải trả lại cho chồng (chồng cáo quan mới bắt tội). Vợ lẽ mà phạm tội trên thì xử nặng hơn một bậc. Đánh chết thì phải tội giao”. Tuy nhiên, trong trường hợp người chồng đánh vợ bị thương thì hình phạt đối với người chồng sẽ nhẹ hơn đánh người ngoài ba bậc, tiền đền mạng được bớt ba phần. Có ý giết vợ thì được giảm tội một bậc, nếu có tội mà chồng đánh không may bị chết thì sẽ xử khác, ngộ sát thì không phải tội. Đánh chết vợ là bất mục nhưng với hành vi đó của người chồng bị xử nhẹ hơn hẳn so với hành vi của người vợ. Vì theo đạo đức Nho giáo, người chồng có quyền dạy bảo người vợ trong vai trò người gia trưởng, ngược lại người vợ phải vâng lời chồng, không được phép chống đối lại chồng.

Sự phục tùng chồng buộc người vợ phải thực hiện đầy đủ, trọn vẹn các nghĩa vụ đối với các thành viên trong gia đình chồng như chính chồng. Người vợ phải tôn

trọng, đối xử có hiếu, có nghĩa với những bậc bề trên của chồng cũng như anh em, họ hàng nhà chồng, con riêng của chồng... mà không được có những hành vi xúc phạm.[6,14] Tất cả đều nhằm mục đích xác lập trật tự và giữ gìn sự hòa thuận trong gia đình. Sự hòa thuận đó phụ thuộc rất nhiều vào cách cư xử của người vợ, do đó pháp luật có rất nhiều quy định cụ thể, chặt chẽ điều chỉnh cư xử của người vợ.

Sự phụ thuộc vào chồng còn buộc người vợ phải gánh chịu những hậu quả xấu do hành vi phạm tội mà người chồng gây ra. Điều 341 quy định: “ Những nô tỳ được nhà nước ban cho, nếu là vợ con của kẻ phản nghịch và của kẻ phản nước theo giặc thì không được đem bán hay cho chuộc”. Ngược lại, người vợ cũng được đối xử và hưởng lợi theo phẩm trật của chồng “Những người đàn bà vì chồng làm quan có phẩm trật mà phạm tội thì cho theo phẩm trật mà nghị giảm...”. Hành vi lăng mạ vợ của quan tại chức thì cũng bị xử phạt phải nộp tiền tạ nhưng xử giảm tội lăng mạ người chồng ba bậc.

Sự gắn bó chặt chẽ với người chồng đòi hỏi người vợ phải báo quan mà không được hòa giải riêng với kẻ đã giết chồng mình. Nếu hòa giải riêng với kẻ đã giết người mà im đi thì phải tội lưu đi châu ngoài.

- Người vợ có nghĩa vụ phải ở chung với chồng, không được phép tự ý rời bỏ nhà chồng đi nơi khác. Nghĩa vụ đồng cư là đòi hỏi của đạo đức Nho giáo. Trong 24 điều giáo huấn của Lê Thánh Tông, điều thứ sáu dạy rằng: “đàn bà có lỗi mà cha mẹ và nhà chồng đã trừng trị thì nên phải sửa mình đổi lỗi, không được tự tiện trốn đi, làm hư thân mất nét đàn bà”

Điểm đặc biệt ở pháp luật nhà Lê là không chấp nhận phong tục ở rể. “Nếu nhà trai đã theo lễ cưới đưa đủ đồ sính lễ thì đến ngày nghênh hôn (đón dâu) phải cho con gái về nhà chồng, không được cố giữ tục cũ, bắt ức người con trai phải ở rể hết 3 năm. Như vậy, quy định của pháp luật nhà Lê về nghĩa vụ đồng cư mang tính chất tuyệt đối, chặt chẽ hơn, đồng thời cũng thể hiện tính độc lập dân tộc, không lệ thuộc vào pháp luật Trung Hoa.

- Một điểm nữa thể hiện sự bên vực người chồng là trong khi người vợ phải để tang chồng trong thời hạn 3 năm, bằng thời hạn để tang cha mẹ, với những quy định rất khắt khe chặt chẽ về tang phục, về cách cư xử... nhưng pháp luật không hề có quy định nào về việc để tang vợ của người chồng. Khi chồng chết, nếu người vợ

không tỏ ra thương tiếc, không tổ chức tang lễ mà lại vui chơi ăn mặc như thường hoặc cải giá lấy chồng khác thì phạm tội bất nghĩa – một trong mười tội ác nghiêm trọng. Theo Điều 317, trong thời gian đang có tang chồng mà lại cưới người khác thì người vợ bị xử tội đồ, đôi vợ chồng mới cưới phải chia lìa. Hình phạt còn nặng hơn là bị tội chém nếu có hành vi gian dâm trong thời gian đang có tang chồng.

- Trong quan hệ tài sản thì sự phân biệt về quyền lợi giữa người vợ và người chồng không khác lắm, ngoại trừ có một ngoại lệ là trong khi người vợ mất hết quyền hưởng hoa lợi từ tài sản riêng của người chồng đã chết nếu cải giá lấy chồng khác thì người chồng dù lấy vợ khác cũng không mất quyền hưởng hoa lợi từ tài sản riêng của người vợ đã chết. Sở dĩ có sự khác nhau này là do phong tục chi phối, khi đi lấy chồng người con gái về nhà người chồng ở và trở thành một thành viên trong gia đình nhà chồng. Khi chồng chết, người vợ lại đi lấy chồng khác thì bị coi là ra khỏi nhà chồng, không còn là thành viên trong gia đình chồng nữa nên không có quyền hưởng các quyền lợi đối với tài sản của chồng.[6]

- Trong việc ly hôn, pháp luật quy định các duyên có ly hôn là do lỗi của người vợ hoặc chồng nhưng trong đó các lỗi của người vợ là chủ yếu. Khi người vợ phạm phải một trong bảy điều thất xuất thì người chồng bắt buộc phải bỏ vợ. Nếu người chồng không bỏ thì pháp luật cũng bắt buộc họ phải bỏ đồng thời người chồng còn bị xử biếm. Thất xuất được hiểu là: Vô tử (không có con); ghen tuông; ác tật (bị bệnh phong hủi); dâm dăng; không kính cha mẹ; lảm lời; trộm cắp.

Trong 24 điều giáo hóa của Lê Thánh Tông, điều thứ ba cũng đề cập đến thất xuất: “Vợ chồng cần kiệm làm ăn, ân nghĩa trọn vẹn, duy chỉ có khi nào người vợ phạm phải tội thất xuất thì mới được bỏ, chứ không được khiên ái, cầu dung làm hại đến phong hóa”.

Trong các trường hợp ly hôn này, người chồng không có quyền lựa chọn cách xử sự nào khác ngoài việc bắt buộc phải bỏ vợ, dù người chồng không muốn. Ngay trong trường hợp người vợ không có con hay bị ác tật, mặc dù không phải lỗi của người vợ nhưng chồng vẫn buộc phải bỏ vợ. Các duyên có ly hôn này thể hiện sự bất bình đẳng giữa vợ và chồng, bởi vì nó chỉ thừa nhận quyền bỏ vợ đơn phương từ phía người chồng (quyền rẫy vợ).[6, 14] Điều này xuất phát từ cách tổ



chức đại gia đình, đặt quyền lợi của gia đình lên trên quyền lợi của cá nhân vợ chồng.

Pháp luật thời Lê đã đồng nhất việc ly hôn với hủy hôn nhân trái pháp luật. Theo quan điểm của luật pháp hiện đại thì hôn nhân trái pháp luật sẽ bị xử hủy, quan hệ này không có giá trị pháp lý ngay từ khi xác lập. Nhưng theo quan điểm của pháp luật nhà Lê thì quan hệ hôn nhân, mặc dù vi phạm các điều kiện cấm kết hôn nhưng vẫn có giá trị pháp lý cho đến khi có án văn xử cho ly hôn. Vì thế, xét về mặt hậu quả pháp lý của việc ly hôn thì giữa hôn nhân hợp pháp với hôn nhân trái pháp luật là không có gì khác nhau.

Hôn nhân vi phạm các điều cấm kết hôn là hôn nhân trái pháp luật và buộc phải ly dị. Đó là các trường hợp: Kết hôn khi đang có tang cha mẹ hoặc tang chồng; Kết hôn khi ông bà, cha mẹ đang bị giam cầm, tù tội; Lấy người trong họ; Lấy đàn bà, con gái hát xướng về làm vợ; Ép gả người vợ góa kết hôn với người khác; Lấy vợ góa của anh, em, thầy học; Con của quan ty kết hôn với con của tù trưởng địa phương nơi biên giới. Các trường hợp này mặc dù vi phạm các điều kiện kết hôn nhưng vẫn có giá trị pháp lý cho đến khi có án xử ly hôn.

*\* Sự phân biệt đối xử đối với vợ lẽ*

Để thực hiện và bảo vệ chế độ đa thê, cần xác lập một trật tự rõ ràng giữa những người vợ, nhằm bảo vệ lợi ích của gia đình và quyền lực của người gia trưởng. Vì vậy, sự phân biệt về địa vị pháp lý giữa vợ cả và vợ lẽ là cơ sở của trật tự thê thiếp, là điều kiện thiết yếu của chế độ đa thê. Sự bất bình đẳng giữa vợ cả và vợ lẽ biểu hiện qua nhiều khía cạnh

- Trong quan hệ với chồng:

Người vợ lẽ phải ở chỗ mà vợ cả và chồng cho phép. Khi vợ cả đồng ý, người vợ lẽ cũng được ở cùng chỗ với chồng và với vợ cả nhưng chỉ được ở gian nhà phụ, còn nơi ở chính là nơi đặt bàn thờ tổ tiên và là nơi ở của chồng và vợ cả. Khi có mâu thuẫn giữa vợ cả với vợ lẽ thì người vợ lẽ sẽ phải đi ở nơi khác.

Khi người vợ lẽ đánh chồng thì sẽ xử phạt nặng hơn vợ cả đánh chồng một bậc. Ngược lại, nếu chồng đánh vợ lẽ bị thương, què trở lên đều xử tội nhẹ hơn tội đánh vợ hai bậc, mà tội đánh vợ cả lại được xử nhẹ hơn tội đánh người thường ba bậc.

Địa vị của người vợ lẽ sẽ không thể thay đổi được. Người vợ lẽ phải tôn trọng trật tự thê thiếp, không được đảo lộn trật tự đó. Điều 309 Bộ luật Hồng Đức quy định không cho phép lấy nàng hầu lên làm vợ cả, nếu người chồng không tuân thủ thì sẽ bị phạt. Đồng thời, chồng chỉ có thể lấy vợ lẽ khi đã lấy vợ cả. Người chồng có thể có nhiều vợ lẽ nhưng vợ cả thì chỉ được một. Khi vợ cả chết mới có thể lấy người khác làm chính thất nhưng lại không được lấy nàng hầu hay vợ lẽ lên làm vợ cả. Nếu người vợ lẽ lại ghen tuông thì đó là lý do chồng được bỏ vợ.

Với tư cách là người vợ, vợ cả hay vợ lẽ phạm tội gian dâm đều bị xử tội lưu, điền sản phải trả lại cho người chồng. Tuy nhiên tùy theo hành vi gian dâm là với vợ cả hay vợ lẽ mà bị xử lý khác nhau. Người đàn ông có hành vi gian dâm với vợ cả bị xử tội lưu hay tội chết nhưng với vợ lẽ thì được giảm đi một bậc. Vì thế, người vợ cả có trách nhiệm nặng nề hơn trong việc bảo đảm có người nối dõi cho gia đình nhà chồng và điều quan trọng hơn cả là người con đó phải cùng huyết thống với người chồng.

Về quan hệ tài sản giữa chồng với vợ lẽ, pháp luật không có quy định gì. Qua đó, có thể hiểu rằng giữa chồng với vợ lẽ không tồn tại tài sản chung như với vợ cả. Người vợ lẽ chỉ được chồng chu cấp, bảo đảm đời sống mà không có quyền đối với tài sản của gia đình chồng (phu gia điền sản) cũng như với tài sản mà chồng làm ra, bởi vì tài sản này là do người chồng và vợ cả làm ra. Nếu người vợ lẽ có tài sản riêng (tài sản mà cha mẹ để cho khi đi lấy chồng hoặc tài sản mà người vợ lẽ được thừa kế từ gia đình mình) thì người vợ lẽ được giữ làm của riêng. Khi ly hôn thì phần tài sản này vẫn thuộc của vợ lẽ, trừ trường hợp người vợ lẽ có lỗi như gian dâm hoặc tự tiện bỏ nhà chồng đi lấy chồng khác.

- Quan hệ với vợ cả.

Đối với người vợ lẽ, vợ cả có quyền như người chồng. Nếu vợ lẽ mà đánh vợ cả thì cũng xử như tội đánh chồng (tức là bị xử nặng hơn một bậc). Ngược lại, người vợ cả có đánh bị thương hoặc đánh chết vợ lẽ thì lại xử tương tự như tội chồng đánh vợ (tức là xử giảm nhẹ đi ba bậc so với tội đánh chết người bình thường). Như vậy, trong quan hệ với vợ lẽ, người vợ cả được coi như ngang hàng với chồng, có địa vị cao hơn hẳn người vợ lẽ.

- Quan hệ với con cái

Con do vợ cả hoặc vợ lẽ sinh ra đều là con của người chồng song chỉ có con của người vợ cả mới được chọn làm đích tử - người nối dõi tông đường, thừa kế tài sản hương hỏa, thờ phụng tổ tiên. Khi người vợ cả không có cháu trưởng hoặc không có một người con trai nào khác thì mới lấy đến người con trai nào tốt của vợ lẽ.

Nếu vợ lẽ mà đánh con người vợ cả thì xử tội như đánh người thường nhưng đánh con vợ lẽ khác của người chồng thì xử nhẹ hơn tội đánh người thường hai bậc. Nếu con người vợ cả đánh vợ lẽ của cha thì tội nặng hơn tội đánh người thường một bậc nhưng con vợ lẽ đánh vợ lẽ khác của cha thì xử thêm tội hai bậc; đánh chết thì xử theo luật đánh chết người (Điều 484). Như vậy, con vợ cả được ưu ái hơn và được xử giảm nhẹ hơn con vợ lẽ trong các tội phạm hình sự.

- Quan hệ giữa vợ cả, vợ lẽ với các thành viên khác trong gia đình

Đối với ông bà, cha mẹ chồng, vợ cả và vợ lẽ có hành vi xúc phạm như lăng mạ, đánh hay đánh bị thương, đánh chết... đều bị xử tội như nhau, không phân biệt vợ cả hay vợ lẽ (Điều 476), vì trong trường hợp này vợ cả, vợ lẽ đã phạm tội bất hiếu, không thể tha thứ.

Đối với những bậc tôn trưởng nhà chồng từ hàng cơ thân trở xuống, ty ma trở lên mà vợ cả đánh thì xử nhẹ hơn tội đánh chồng một bậc nhưng vợ lẽ đánh thì không được giảm. Đánh chết thì đều bị xử giáo (Điều 483). Ngược lại, nếu bậc tôn trưởng đánh vợ của hàng dưới thì xử nhẹ hơn tội đánh người thường một bậc, nếu đánh vợ lẽ thì lại xử giảm một bậc nữa.

Vợ cả đánh bị thương những người hàng dưới thì bị xử như chồng phạm tội ấy, xử như người chồng. Đánh chết con cháu của anh em chồng thì phải lưu đi châu ngoài, cố ý giết thì phải tội giáo nhưng người vợ lẽ phạm những tội trên thì xử như tội đánh nhau thường, tức là không được giảm hình phạt.

Đối với em trai, em gái chồng: Vợ cả đánh em trai, em gái chồng thì xử như tội đánh người thường. Vợ lẽ phạm tội này thì xử nặng hơn một bậc (Điều 484).

Tóm lại, trong gia đình người vợ lẽ có địa vị thấp kém và bị phân biệt đối xử. Trong các mối quan hệ, nếu có lỗi như nhau thì bao giờ người vợ lẽ cũng bị xử nặng hơn so với vợ cả. Hơn nữa, người vợ lẽ không có quyền được so sánh, ghen ty với

vợ cả. Nếu vợ lẽ ghen tuông (dù là với vợ cả hay người vợ lẽ khác) thì bị coi là có lỗi, phạm phải một trong bảy điều thất xuất và chồng buộc phải bỏ.

*\* Quan hệ cha mẹ và con được điều chỉnh trên cơ sở mệnh lệnh – phục tùng và phân biệt đối xử giữa các con.*

Với tư tưởng chủ đạo của Nho giáo là con luôn phải phục tùng cha mẹ, chịu sự chi phối đương nhiên của cha mẹ trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, quan hệ giữa cha mẹ và con trong Bộ luật Hồng Đức được điều chỉnh dưới ảnh hưởng của đạo lý gia đình Nho giáo không tránh khỏi những hạn chế nhất định theo hướng áp đặt quyền lực của cha mẹ đối với các con [6]

- Sự phân biệt đối xử giữa các con

Pháp luật nhà Lê trừng phạt nghiêm khắc hành vi ngoại tình hay thông gian của người vợ nên con mà người vợ sinh ra hoặc có thai ngoài quan hệ hôn nhân thì không được thừa nhận, không có địa vị gì trong gia đình. Đứa con do vợ ngoại tình mà có không được người chồng thừa nhận sẽ do người mẹ nuôi dưỡng, lấy họ theo họ của người mẹ và đó là một lý do để chồng rẫy vợ. Trong trường hợp này, nếu người chồng không muốn bỏ vợ thì pháp luật vẫn buộc phải bỏ, người vợ và đứa trẻ buộc phải ra khỏi nhà chồng (Điều 310). Đối với những người phụ nữ không có chồng mà có con là vi phạm nghiêm trọng đạo đức Nho giáo, bị xã hội lên án và con của họ cũng không được thừa nhận. Pháp luật không có quy định nào về việc xác định cha mẹ cho con, những đứa trẻ sinh ngoài giá thú đều không được đảm bảo về quyền lợi pháp lý.

Đối với những đứa con sinh ra trong thời gian hôn nhân mà được người chồng thừa nhận đều là con chính thức của người chồng, kể cả mẹ đẻ là vợ chính, vợ thứ hay nàng hầu. Tuy nhiên chỉ có con trai của người vợ cả (chính thất) mới được chọn làm đích tử - người thừa kế tài sản hương hỏa, thờ phụng tổ tiên. Nếu người con cả chết trước thì lấy người cháu trưởng, nếu không có cháu trưởng thì mới lấy người con thứ. Nếu người vợ cả không có con trai nào khác thì mới chọn lấy người con nào tốt của vợ lẽ.

Đối với con nuôi: về cơ bản con nuôi có quyền lợi như con đẻ nhưng về mặt thừa kế thì con nuôi không được hưởng quyền thừa kế ngang bằng với con đẻ mà phải ít hơn. Phần tài sản mà con nuôi được hưởng bằng một nửa con đẻ. Chỉ khi

người con nuôi được nuôi từ thơ ấu và người nuôi không có con đẻ thì con nuôi mới được hưởng toàn bộ tài sản của cha mẹ nuôi; nếu thuở bé không ở cùng thì con nuôi được hai phần, người thừa tự được một phần (Điều 380).

- Quan hệ phụ thuộc giữa cha mẹ và con

Theo đạo đức Nho giáo, quan hệ giữa cha mẹ và con là quan hệ giữa người bề trên với người bề dưới, theo nguyên tắc trên ra lệnh, dưới phục tùng. Trong đó tư tưởng cốt lõi là đạo hiếu – yếu tố cơ bản chỉ đứng sau chữ “trung”. Đạo hiếu đòi hỏi con cháu phải hết sức thành kính, phụng dưỡng, kính trọng và vâng lời ông bà, cha mẹ. Thậm chí trong nhiều trường hợp, pháp luật còn cho phép con cháu được trả thù ông bà cha mẹ, miễn là hành vi đó không xâm phạm đến quyền lợi của nhà vua và triều đình (các điều 425, 485).

Đạo hiếu đòi hỏi con cháu phải có những nghĩa vụ như che giấu tội cho ông bà cha mẹ, trừ tội mưu phản trở lên thì không theo luật này. Việc tố cáo ông bà cha mẹ là phạm tội bất hiếu. Theo điều 504, con cháu tố cáo ông bà cha mẹ đều xử tội lưu đi châu xa, trừ ngoại lệ cho phép con cháu được tố cáo khi ông bà, cha mẹ phạm tội mưu phản, đại nghịch, xâm phạm đến quyền lợi của nhà vua. Con cháu còn có nghĩa vụ chịu tội thay cho ông bà, cha mẹ: Theo điều 38 quy định con cháu thay thế cha mẹ hay ông bà chịu tội đánh roi hoặc tội đánh trượng, đều được giảm một bậc. Việc chịu tội thay này thể hiện sự hiếu thảo của con cháu, vì vậy nó được pháp luật khuyến khích.[19]

Pháp luật không cho phép con cháu được hòa giải riêng với kẻ giết ông bà cha mẹ và được phép báo thù cho ông bà cha mẹ: Nếu con cháu hòa giải riêng với kẻ giết ông bà cha mẹ thì phải tội lưu đi châu ngoài. Nguyên lý về đạo hiếu còn cho phép con cháu được trả thù kẻ đã giết ông bà cha mẹ, miễn là hành động ấy không đe dọa nghiêm trọng đến trật tự xã hội và địa vị của nhà vua. Hành vi con cháu giết kẻ đã giết ông bà cha mẹ, chồng, anh em... của mình bị xử phạt rất nhẹ với hành vi giết người bình thường (bị biếm ba tư so với xử tội giảo). Con cháu cũng được quyền đánh lại người đã đánh ông bà cha mẹ mà không bị tội nếu không gây thương tích. Theo quan điểm Nho giáo, việc trả thù cho cha mẹ ông bà thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu và trong hoàn cảnh xã hội thời Lê lúc đó được coi là phù hợp với đạo đức.

Đạo đức buộc con cháu phải có nghĩa vụ để tang ông bà, cha mẹ. Điều 2 quy định khi có tang cha mẹ mà lấy vợ lấy chồng vui chơi ăn mặc như thường, nghe thấy tang ông bà cha mẹ mà giấu, không cử ai; nói dối là ông bà, cha mẹ chết là phạm tội bất hiếu. Hôn nhân trong thời gian có tang cha mẹ sẽ không có giá trị và bị xử tội đồ; gian dâm khi đang có tang cha mẹ bị xử tội chém, người đang có tang mà không nói cho biết hoặc đưa người đang có đại tang vào làm viên chấp sự hoặc bồi tụng trong lễ cát hưởng thì bị xử phạt tiền 10 quan hay 5 quan...

Pháp luật nhà Lê cũng dành cho cha mẹ quyền trừng phạt con khi chúng phạm lỗi. Sự trừng phạt này nhằm uốn nắn con cái theo những chuẩn mực đạo đức của xã hội, phù hợp với lễ giáo. Trong giới hạn của quyền gia trưởng, cha mẹ có quyền đánh con dù có gây thương tích cũng không bị tội. Chỉ khi đánh đập con đến chết mới bị tội. Ngộ sát thì không bị tội. Hành vi đánh con của cha mẹ làm con chết được xử nhẹ hơn rất nhiều so với hành vi tương tự của con cái đối với cha mẹ (cha mẹ mà làm con chết thì xử tội đồ làm khao đình; con mà làm cha mẹ chết thì xử tội chém).

Pháp luật nhà Lê còn gián tiếp cho phép cha mẹ có quyền bán con, từ con. Nếu những đứa trẻ mồ côi có người khác bảo lãnh thì được tự bán mình và như vậy cũng có nghĩa là nếu cha mẹ đưa trẻ đứng ra bán con mình thì giao dịch đó là hợp pháp và có hiệu lực. Trong thực tế việc cha mẹ bán con là bắt buộc và có tính cấp thiết để giải quyết nạn đói, khi gia đình lâm vào cảnh khốn cùng do mất mùa vì hạn hán hay lụt lội. Việc pháp luật cho bán con là hạn chế do hoàn cảnh lịch sử, do điều kiện kinh tế xã hội nhưng lại là một yêu cầu cấp thiết, phù hợp với thực tế. Sau khi cha mẹ có đủ điều kiện thì có thể chuộc con về.

Con cháu phạm vào pháp luật, rượu, gái, cờ bạc, gà chọi, chó săn, đánh cờ, chơi gái, du đãng ngoài đường và lăng mạ ông bà, cha mẹ thân thuộc đó là đưa con phá gia, cha mẹ hấn phải ngày đêm dạy dỗ. Nếu hấn không theo giáo hóa, không đổi lỗi trước, trái mệnh cha mẹ thì theo lẽ phải kê hết các tội, biên đủ vào trong đơn, xin từ hấn đi làm người ngoài, rồi ở nhà môn bản hạt cùng là ở làng mình lưu trữ làm bằng. Nếu về sau có việc hấn làm trái phép phát giác ra thì được khỏi liên lụy. Người con đã bị cha mẹ từ thì không có quyền về tranh giành gia sản khi cha mẹ mất với họ hàng. Nếu cưỡng lại ý cha mẹ mà đưa đơn kiện thì quan án không được chấp đơn xét hỏi để ngăn sự tranh giành và trừng phạt kẻ bất hiếu, bất mục.

Mặc dù pháp luật cho phép cha mẹ từ con khi chúng không nghe lời, khó dạy dỗ song đòi hỏi việc từ con phải có lý do hợp lý, chính đáng và có chứng cứ rõ ràng.

- Bảo vệ quyền của người tôn trưởng

Với cương vị là người chủ trong gia đình, người tôn trưởng có quyền quyết định mọi vấn đề quan trọng liên quan đến quyền lợi của gia đình cũng như phải chịu trách nhiệm về những hành vi của các thành viên. Vai trò đó của người tôn trưởng một mặt có ý nghĩa bảo đảm xác lập trật tự, kỷ cương trong gia đình, mặt khác cũng tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các thành viên. Pháp luật đã dành cho người tôn trưởng quyền quyết định hôn nhân của con cháu, có quyền trừng phạt con cháu... Người tôn trưởng có quyền được giảm hình phạt khi trừng phạt người thân thuộc bên dưới. Nếu người bên dưới đánh bậc tôn trưởng thì bị xử thêm tội một bậc, đánh trọng thương thì xử nặng hơn tội đánh bị thương thường một bậc, đánh chết thì phải tội chém.

Người tôn trưởng đánh bị thương anh em hàng dưới từ hàng ty ma thì xử nhẹ hơn đánh người thường một bậc; hàng tiểu công, đại công đều kém dần từng bậc một. Đánh chết thì xử tội giảo, đánh chết không phải bằng mũi nhọn và không phải cố ý giết thì xử tội lưu đi châu xa. Ngược lại, con cháu có hành vi tương tự đối với người tôn trưởng đều bị xử phạt rất nặng và thường bị xử theo tội tăng nặng. Điều đó bắt buộc con cháu phải tôn trọng địa vị của người tôn trưởng, không được có hành vi xúc phạm đến uy quyền của người tôn trưởng.

Tuy đã quy định bao quát tất cả các mặt của đời sống hôn nhân gia đình, nhưng một số vấn đề chưa được quy định trong Bộ luật Hồng Đức mà còn để phong tục tập quán điều chỉnh. Quyền và nghĩa vụ về tài sản giữa vợ và chồng trong Bộ luật Hồng Đức không được điều chỉnh cụ thể. Do sự chi phối của đạo đức Nho giáo và tập quán mà quan hệ tài sản của vợ chồng chủ yếu do phong tục điều chỉnh. Pháp luật không can thiệp, vì vậy không có cơ sở để giải quyết tranh chấp. Do đó khi cần thiết phải điều chỉnh bằng các chỉ dụ riêng lẻ, không có tính hệ thống và tính pháp điển hóa không cao.

Hậu quả pháp lý của ly hôn không được quy định mà giải quyết theo phong tục tập quán.

Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con chỉ mới tập trung điều chỉnh các quan

hệ về nhân thân trên cơ sở đạo đức Nho giáo là chủ yếu mà không điều chỉnh các quan hệ về tài sản.

Chưa quan tâm tới việc bảo vệ quyền lợi pháp lý của con ngoài giá thú, chưa có quy định nào về việc xác định quan hệ cha con

Nhà làm luật đã gộp tất cả các quan hệ hôn nhân và gia đình cũng như các quan hệ dân sự... vào trong bộ luật hình sự và áp dụng cho tất cả các quan hệ này một chế tài như nhau là chế tài hình sự khi có vi phạm. Việc áp dụng chế tài hình sự để xử lý các quan hệ hôn nhân và gia đình trong mọi trường hợp có vi phạm là không thích hợp và quá cứng rắn song mặt khác nó có tác dụng bảo đảm hiệu lực của luật. [19]. Các quan hệ về nội dung còn gắn liền với các quan hệ về thủ tục. Các quy định về hôn nhân và gia đình còn nằm rải rác trong các chương khác nhau của bộ luật mà không được tập trung vào một phần hoặc chương riêng nên tính pháp điển hóa không cao.

Mặc dù còn nhiều tồn tại và những hạn chế nhất định, song Bộ luật Hồng Đức đã có những tiến bộ vượt bậc kể cả về nội dung và kỹ thuật lập pháp so với các văn bản pháp luật cùng thời đại lúc đó. Những điểm hạn chế của Bộ luật là những hạn chế có tính chất lịch sử, thể hiện quan điểm lợi ích giai cấp nên khó có thể tránh được và nó cũng không làm giảm bớt giá trị mà Bộ luật đã đạt được. [8]

### **3.3. Nội dung, giá trị kế thừa về thủ tục tố tụng trong Bộ luật Hồng Đức**

Bộ luật Hồng Đức là bộ luật đầu tiên có quy định chặt chẽ về thủ tục tố tụng. Điều đó chứng tỏ trong thời kỳ này ông cha ta đã ý thức và phân biệt giữa pháp luật về nội dung và pháp luật về hình thức ở một mức độ nhất định. Nó cũng chứng tỏ sự phát triển của nhà nước phong kiến và pháp luật phong kiến dưới thời Lê. Bộ luật Hồng Đức có hai chương quy định về thủ tục tố tụng. Chương Bộ vong (quy định về việc truy bắt người phạm tội chạy trốn) gồm 13 điều và chương Đoán ngục (quy định về thủ tục xử án và điều lệ trong ngục thất) gồm 65 điều với nội dung khá chi tiết, cụ thể và chính xác một số vấn đề về tố tụng.

#### **3.3.1. Nội dung những quy định về tố tụng hình sự**

*\* Đơn tố giác tội phạm*



Bộ luật Hồng Đức quy định người làm đơn tố cáo phải viết rõ ngày tháng xảy ra việc phạm pháp và chỉ được tố cáo sự thật, nếu sai sẽ bị phạt 80 trượng. Quan nhận đơn trái lệ mà đem ra xét xử thì phạt 30 quan tiền.

*\* Việc bắt người phạm tội chạy trốn*

Người có nhiệm vụ đi bắt người phạm tội chạy trốn phải tiến hành kịp thời, khẩn trương, nếu không thì phải chịu trách nhiệm về hành vi chậm trễ của mình (xử tội biếm hay tội đồ).

Người có nhiệm vụ bắt người phạm tội chạy trốn, gặp người phạm tội mà không bắt cũng phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình, đặc biệt người có chức vụ mà vi phạm điều này thì bị xử phạt nặng hơn.

Đặc biệt, Bộ luật Hồng Đức đã có những quy định về việc miễn trách nhiệm hình sự cho những người đuổi bắt người phạm tội trong trường hợp bị người phạm tội chống trả và đã bị người đuổi bắt đánh chết. Tuy nhiên để tránh tình trạng đánh người một cách vô căn cứ và không cần thiết, Bộ luật còn quy định khi đã bắt được tội nhân rồi mà còn đánh thì người đi bắt tội nhân đó phải chịu tội: “Đi bắt tội nhân mà tội nhân chống cự bị người đi bắt đánh chết hay là vì tội nhân bỏ chạy, đuổi mà đánh chết, hay là tội nhân cùng quần quá mà tự sát thì người đi bắt đều được miễn tội... Nếu người ngoài giúp kẻ tội nhân chống cự người đến bắt mà người đến bắt đánh chết ngay tại chỗ thì không bị xử tội. Đã bắt được tội nhân rồi mà còn đánh chết thì xử nhẹ hơn tội đánh nhau chết bốn bậc” (Điều 646).

Việc đuổi bắt người phạm tội chạy trốn được Bộ luật Hồng Đức quy định khá chặt chẽ. Việc này không chỉ là trách nhiệm của người bắt mà còn là trách nhiệm của những người có khả năng và điều kiện bắt. “Nếu người đuổi bắt không đủ sức giúp để bắt thì kêu người khác giúp sức. Nếu người khác có thể giúp mà không giúp thì bị xử biếm một tư, nếu không thể giúp được thì được miễn” (Điều 647).

Trong trường hợp đuổi bắt người phạm tội mà có người tiết lộ để người phạm tội trốn thoát thì người tiết lộ bị tội nhẹ hơn người phạm tội một bậc, nếu chưa xử án mà người tiết lộ lại bắt được người phạm tội thì được trừ tội.

Bộ luật Hồng Đức cũng có những quy định nhằm phát huy vai trò của người dân trong đấu tranh chống tội phạm mà cụ thể là trong việc bắt giữ người. Đồng thời cũng quy định chế tài nhằm hạn chế việc bắt giữ một cách bừa bãi. Đối với một số trường hợp phạm tội mà chứng cứ đã rõ ràng thì Bộ luật cho phép những người láng giềng có quyền được bắt đem nộp quan. Còn đối với những tội khó xác định thì

phải trình quan mới được bắt. “Thấy có người bị đánh từ bị thương què gầy trở lên, cùng là thấy quân trộm cướp hay kẻ cưỡng gian thì người láng giềng đều được bắt đem nộp quan. Còn những kẻ phạm tội khác, nếu không trình quan mà bắt trói ngay thì phải phạt 80 trượng, nếu đánh bị thương hay chết thì phải khếp vào tội cố ý sát thương; nếu kẻ phạm tội đáng chết, bắt mà đánh chết thì người giết bị xử tội biếm” (Điều 469).

*\* Việc giam giữ và trông coi người phạm tội*

Việc giam giữ và trông coi người phạm tội được Bộ luật Hồng Đức quy định khá nghiêm ngặt và chặt chẽ tại Điều 650 và Điều 651. Theo đó:

- Những tù nhân bị lưu hay đồ, ở nơi lưu hay nơi đồ chưa đến hạn tha mà bỏ trốn thì đều phải tội chém.

- Người coi giữ phạm nhân mà cố ý để mất tù lưu thì bị xử nhẹ hơn đi trốn ba bậc, quan ty giám đương bị xử tội biếm hay phạt; cố ý thả cho phạm nhân trốn thì bị xử cùng một tội, nếu lại bắt được thì được trừ tội.

- Người phạm tội trốn đến làng xã nào thì xã quan nơi ấy phải bắt trói nộp quan, nếu dung túng, che giấu người phạm tội thì bị xử tội nhẹ hơn kẻ tù trốn ấy một bậc.

- Người trông coi phạm nhân, sơ ý mà để mất phạm nhân thì bị biếm một tư. Tuy nhiên, pháp luật cũng tạo điều kiện cho người đó một thời hạn là 100 ngày để đi bắt. Trường hợp không bắt được thì bị tội nhẹ hơn tù trốn hai bậc. Đặc biệt nếu người đó phải đền tang vật thì người để mất tù phải đền thay. Trường hợp, người coi tù bắt được trong thời hạn trên hoặc người trốn tù ra đầu thú hay đã chết thì người coi tù không bị phạt nhưng nếu người trốn tù chết thì vẫn phải đền tang vật thay. [3]

- Trường hợp người khác bắt được người phạm tội trốn thì người trông coi tù bị biếm một tư và phải chịu phạt tiền để thưởng người bắt được theo quy định của pháp luật.

- Nếu quá hạn 100 ngày mà bắt được thì người trông coi tù được giảm tội hai bậc.

- Trường hợp người coi tù cố ý thả cho tù trốn thì không được cho thời hạn đi bắt mà phải chịu tội ngay nhưng cho giảm hơn người trốn tù một bậc.

- Quan coi ngục mà vô tình không biết thì cũng phải chịu trách nhiệm về việc tù nhân trốn (bị phạt 30 quan). Lính coi ngục vô tình không biết thì bị biếm một tư, nếu biết mà lại dung túng thì bị xử nặng hơn một bậc.

- Trường hợp người bị tù chống lại quan coi ngục, lính coi ngục mà chạy trốn thì xử nặng hơn tội cũ một bậc. Nếu chống cự mà gây thương tích cho người trông coi thì bị xử nặng hơn hai bậc, đánh chết người thì bị xử chém.

- Những người che giấu tội phạm, giúp đỡ cung cấp quần áo, lương thực cho phạm nhân đi trốn thì bị xử nhẹ hơn phạm nhân trốn một bậc.

Ngoài những quy định trên, Điều 657 Bộ luật Hồng Đức còn quy định trách nhiệm của các quan xã đối với các trường hợp chứa chấp người phạm tội từ nơi khác đến.

- Khi tiến hành bắt người phải có chứng cứ. Quan quân coi ngục không được sách nhiễu phạm nhân. Phạm nhân phải được giam giữ đúng nơi quy định và được chăm sóc khi bị bệnh. Không được tra tấn người già trên 70 tuổi và trẻ em dưới 15 tuổi. Phụ nữ đang mang thai được hoãn thi hành án. Pháp luật sẽ trừng trị quan lại khi xét xử ăn hối lộ và gian dối.

Bộ luật Hồng Đức còn quy định rất chặt chẽ và cụ thể về những trường hợp phải gõ cùm và chế tài áp dụng đối với những người có trách nhiệm khi họ vi phạm tại Điều 660: “Những người bị kiện xét ra là có tội phải gõ cùm thì quan hình ngục (quan phụ trách việc xét xử) phải đến nơi ngục thất (nhà tù) bàn bạc với viên coi ngục sở tại, bắt tù nhân đeo gõ cùm ở nhà giam cho đúng phép. Nếu tù nhân đã đeo gõ cùm mà viên coi ngục để sống cho trốn thoát thì chỉ viên ấy phải chịu tội. Nếu quan bản hạt và quan hình ngục không thân đến kiểm tra (để tù nhân trốn thoát) thì bị tội nhẹ hơn tù nhân một bậc hay hai bậc, viên coi ngục được giảm một bậc nữa”.

*\* Những quy định về xét xử trong Bộ luật Hồng Đức*

- Nguyên tắc xét xử

Bộ luật Hồng Đức không quy định cụ thể về nguyên tắc xét xử nhưng cũng có những quy định mang tính nguyên tắc như:

+ Khi xét xử phải thấu tình đạt lý, khi định tội phải đúng luật

+ Án phải được xử công khai ở nơi công đường (Điều 709). Trong ngày xử án, quan đại thần và các quan xét án đều phải cùng nhau xét hỏi kỹ càng cho rõ phải trái để mọi người đều yên tâm và phải phục tình đạt lý. Nếu có những điểm chưa rõ phải cần thẩm vấn xét lại thì không được cố chấp ý riêng mình, bắt mọi người phải tuân theo ý kiến cá nhân của mình (Điều 720).

+ Khi xét xử, nếu thấy chứng cứ còn nghi ngờ phải tạm dừng để xem xét, điều tra cho rõ ràng.

+ Khi xét tội nghi ngờ quan xử án cứ chiếu tội đó mà giảm nhẹ bớt (chư nghi tội, các y sở phạm luận giảm – Điều 708)

Như vậy, trong trường hợp có nghi ngờ về chứng cứ hoặc chứng cứ không rõ ràng thì phạm nhân cũng được hưởng sự khoan dung của pháp luật, mặc dù theo quy định này thì phạm nhân không được tha hãn như pháp luật hiện hành nhưng cũng chứng tỏ Bộ luật Hồng Đức đã có những quy định tiến bộ. [3]

- Thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Hồng Đức

Về cơ bản thì Bộ luật Hồng Đức đã phân biệt thẩm quyền xét xử đối với từng loại việc. Nhưng nói chung, vua chúa và quan lại các cấp vừa nắm quyền hành pháp và vừa giữ quyền xét xử tùy theo từng cấp (Điều 672).

+ Cấp xã: có thẩm quyền xét xử những việc rất nhỏ (tối thiểu sự). Việc rất nhỏ là những việc xich mích tầm thường.

+ Cấp lộ: có thẩm quyền xét xử những việc nhỏ (tiểu sự). Việc nhỏ là những vụ hộ hôn, ấu đả và những việc tạp tụng khác.

+ Cấp phủ: có thẩm quyền xét xử những vụ việc trung bình (trung sự).

Quan lại ở huyện, phủ theo quy định có hai nhiệm vụ. Một là, quan huyện xét xử các vụ việc nhỏ, quan phủ xét xử các vụ trung bình; hai là, quan huyện xét xử lại các vụ việc do xã trưởng xử không được và quan phủ xử lại các vụ do quan huyện xử không được. Đặc biệt, trong khi xét xử “người làm chức huyện lệnh...phải lưu tâm đến việc giáo hóa, dạy dân giữ đạo luân thường, làm cha phải hiền, làm con phải hiếu, làm anh phải thảo, làm em phải kính... Phạm những điều bất hiếu, du đãng... được dùng roi vọt mà trừng giới, khiến cho nhân nghĩa, lễ nhượng được thịnh hành, bỏ cái thói tố giác và bới móc, cốt lấy sự giảm tù tụng làm

gốc... Còn đến các việc nhân mạng... cũng như trong xã có phái cậy nhiều người ăn hiếp phái ít người... sinh ra kiện to thì thể bất đắc dĩ mới phải tra xét”.

+ Kinh đô: có thẩm quyền xét xử những việc lớn (đại sự). Việc lớn là các vụ giết người, trộm, cướp....

- Thời hạn xét xử

Thời hạn đưa vụ án ra xét xử cũng đã được quy định chặt chẽ đối với các cấp có thẩm quyền xét xử, không kể vụ án thuộc thẩm quyền của cấp xét xử nào. Theo đó, việc trộm cắp phải được xét xử trong ba tháng; việc nhục mạ phải được xét xử trong bốn tháng; việc hộ hôn, tạp tụng phải được xét xử trong hai tháng. Các thời hạn này được tính từ ngày bắt đương sự đến hầu tòa lần đầu.

Việc xử án phải được thực hiện theo đúng thời hạn đã quy định trên. Quan đề án quá một tháng không xét thì bị giáng chức; quan đề án quá ba tháng không xét thì bị bãi chức; quan đề án quá năm tháng không xét thì bị phạt đồ.

Việc vi phạm thời hạn xin định án cũng bị xử phạt, cụ thể là:

+ Các quan tra xét việc án từ đã xong mà cố ý để chậm trễ không tâu lên xin định án; nếu để chậm 10 ngày thì bị xử biếm một tư, thêm mười ngày lại xử tăng thêm một bậc.

+ Nếu việc tâu lên định án rồi mà để chậm không tổng đạt bản án cũng bị ghép tội như trên.

+ Nếu vì sự chậm trễ mà để đến nỗi phạm nhân phải chết thì xử tăng thêm một bậc nữa.

- Địa điểm xử án

Điều 709 quy định án xử phải được xử công khai ở công đường đúng nơi quy định. Nếu quan xử kiện dùng nơi khác để xử hoặc các đương sự ở công đường ngồi đứng không đúng phép đều bị xử phạt. Đúng phép tức là đàn bà, con gái trong họ vua, các bậc vương công từ tam phẩm trở lên, được cho người đi hầu kiện thay; từ tứ phẩm đến lục phẩm thì đến hầu kiện đứng ở chỗ xử án; dưới nữa đều phải ngồi xuống đất; mệnh phụ và nữ quan cũng theo như thế. Nếu là cung nhân thì cho phép người nhà đến hầu kiện thay; cha mẹ các cung tần thì được đứng ở nơi xử kiện. Đàn ông trong họ vua từ nhất phẩm đến nhị phẩm thì ngồi ở nơi xử kiện, nhất phẩm thì ngồi trên cái giường đen cao ba tấc hay hai tấc, quan nhị phẩm thì ngồi trên cái

giường tre, tam phẩm thì phải đứng, dưới nữa phải ngồi xuống đất. Nếu các quan chức vì việc công trong sở mình mà đến hầu kiến, tuy rằng phẩm trật còn thấp chưa đúng lệ, cũng cho đứng. [26].

- Phạm vi xét xử

Nói chung việc xét xử phải theo phạm vi của cáo trạng. Trường hợp xử ngoài phạm vi cáo trạng thì bị coi là cố ý bắt tội người trừ trường hợp xét hỏi việc phản nghịch. “Các quan xét án phải theo tờ cáo trạng mà xét hỏi, nếu ra ngoài tờ cáo trạng, tìm việc khác để buộc tội người thì xử là tội cố ý bắt tội người. Xét hỏi việc phản nghịch thì không theo điều luật này” (Điều 670).

Bộ luật Hồng Đức không quy định rõ việc lập cáo trạng nhưng trên cơ sở quy định tại Điều 673 và Điều 687 thì có thể hiểu cáo trạng là đơn tố cáo: “Nếu ở trấn ngoài có ai trình cáo trạng, quan ty sở phải xét kỹ sự tình, cùng là nhân danh quan chức mà đòi hỏi, những thuộc lại không được để chậm trễ hay dìm cáo trạng đi, tự tiện xúi bảo kẻ trình cáo trạng, hay là trả lại cáo trạng, những người có tờ trạng kêu oan, được bày tỏ khi hỏi kiến”.

- Hỏi cung người phạm tội

Bộ luật Hồng Đức quy định thủ tục lấy khẩu cung tương đối chặt chẽ, cụ thể và dự liệu tỉ mỉ cách thức tra khảo

+ Về hỏi cung và đánh giá, sử dụng lời khai của người phạm tội: Khi lấy khẩu cung phải xét kỹ theo lời xưng đầu tiên của người tù khai về kẻ đồng bọn, nếu cần bắt những người bị xưng ra thì phải làm tờ tâu lên xin bắt mới được bắt. Nếu dùng lời phán cung của tù nhân khai thêm người khác mà quan tra án cũng nghe theo thì cũng bị phạt. Nếu chưa cho phép mà quan tra án đã bắt những kẻ bị xưng xưng thì xử tội như luật đã định. Nếu người tù xưng bậy cho người vô tội thì bị xử thêm tội là vu cáo (Điều 666).

+ Khi hỏi cung không cần phải hỏi quá rộng: Khi lấy khẩu cung người phạm tội, quan tra án phải xem xét kỹ, tìm ra sự thực để cho kẻ phạm tội phải nhận tội; không được hỏi quá rộng đến cả người ngoài để tìm chứng cứ bậy; nếu trái điều này thì xử tội phạt. Nhưng nếu xét hỏi việc đánh nhau cần nhiều người làm chứng thì được phép tâu lên xin đòi ra để hỏi, nếu tự tiện sai bắt thì cũng bị phạt (Điều 667).

+ Hồi cung phải thấu tình đạt lý: Các hình quan tra hỏi tù phạm, trước hết theo sự tình mà thẩm xét lời lẽ của tù khai; nếu xét đi xét lại còn chưa quyết định được tội cần phải tra hỏi nữa thì phải lập hội đồng các quan án, rồi mới tra khảo... Nếu tang chứng đã rõ ràng, tình lý không còn đáng ngờ nữa thì dù kẻ phạm tội không nhận tội, cũng cứ chiếu tình trạng mà định án (Điều 668).

+ Không được tra khảo người phạm tội quá ba lần: “Tra khảo một lần chưa xong, giao sang ty hình khác lại phải tra khảo lần nữa thì cứ tính ra, tù nhân chỉ phải tra khảo ba lần là cùng”. Nếu đánh bằng trượng không được quá số 100. Trường hợp quan tra án làm trái quy định này thì bị phạt tiền 100 quan, nếu vì thế mà tù nhân bị chết thì bị ghép vào tội cố sát.

+ Bộ luật Hồng Đức cũng có nhiều quy định thể hiện tính nhân đạo: Nếu tù nhân bị bệnh ung nhọt không đợi cho y khỏi mà tra khảo thì xử tội biếm, nếu trong lúc ấy mà thi hành tội trượng thì xử phạt 30 quan, nếu vì thế mà kẻ bị tội chết thì bị biếm hai tư. Nhưng nếu đúng phép đánh bằng roi hay bằng trượng mà không may để kẻ phạm tội chết thì không phải lỗi. Những người từ 70 tuổi trở lên và 15 tuổi trở xuống hay những người có khuyết tật, nếu phạm tội thì được miễn sự tra khảo và chỉ căn cứ vào lời khai của người làm chứng mà định tội. Trường hợp quan ngục hình làm trái quy định này thì coi như phạm tội cố ý buộc tội người.

- Tư cách tố tụng và việc lấy lời khai của người làm chứng

+ Bộ luật Hồng Đức quy định cụ thể về diện người làm chứng. Người 80 tuổi trở lên, 10 tuổi trở xuống và người bệnh nặng thì không được gọi ra làm chứng. Nếu trái luật thì bị biếm một tư (Điều 665).

+ Người làm chứng không thể là người vốn ngày thường có quan hệ thân thích hay thù oán với đương sự. Giấu diếm là có thân tình hay thù oán, người làm chứng sẽ bị ghép vào tội làm chứng gian, không khai rõ sự thật. Hình quan và ngục tri tình mà dung túng đều phải tội (Điều 714).

+ Nếu người làm chứng không khai thật tình, hay người làm thông ngôn mà dịch sai hay giả dối khiến việc thay đổi và đương sự bị phạt oan hay được tha không đúng tội thì người làm chứng phải tội kém phạm nhân hai bậc, người thông ngôn bị cùng tội như phạm nhân (Điều 544).

+ Nếu cần đương sự, nhân chứng, các trát đòi bắt phải do ngục lại và quan bản nha viết tên vào trát (ký tên) nhằm tránh sự lạm quyền để làm tiền của quan chức được sai đi bắt (Điều 669).

- Bản án

Trong luận tội, bản án phải dẫn đủ điều luật. Nếu thêm, bớt thì quan án sẽ bị ghép tội. “Các quan xử án trong bản án chỗ luận tội phải dẫn đủ chính văn và cách thức của lệnh luật; làm trái thì xử phạt. Tự mình xét xử thì bị biếm một tư. Nếu có thêm bớt thì xử theo luật thêm bớt tội người” (Điều 683, 685, 722).

Những thẩm phán giúp việc (quan phụ thẩm) phải làm hết trách nhiệm của mình trong việc xét xử tại phiên tòa nơi công đường lúc đông đủ mọi người đồng thời không được đưa ra ý khác với những gì đã được thẩm tra tại công đường. Bộ luật cũng không cho phép những quan phụ thẩm lúc đông đủ mọi người không hết bốn phần tranh biện về sau lại có những câu nghị luận khác (Điều 720).

- Việc chống án

Mặc dù Bộ luật Hồng Đức không quy định rõ nét về thời hạn và thủ tục chống án nhưng khi nghiên cứu các điều luật liên quan thì có thể thấy Điều 772 cũng đã đề cập đến vấn đề này nhằm đảm bảo cho việc xét xử được công bằng. Đó là:

+ Nếu xã quan xử không đúng thì người dân có thể kêu lên quan huyện

+ Nếu quan huyện xử sai thì có thể kêu lên quan lộ.

- Thủ tục xét lại vụ án

Để đảm bảo tính khách quan của việc xét xử và thời hạn xét xử, Bộ luật Hồng Đức còn quy định thẩm quyền xem xét lại án kiện và chế tài đối với những trường hợp để án quá hạn: “Án đã tâu lên xin xét lại thì cho sang ty khác xét xử. Nếu để quá hạn không trình lên để xét xử (thời hạn cho phép việc kiện lớn là hai tháng, việc kiện nhỏ là một tháng) thì ngục quan bị phạt tiền 30 quan, ngục lại bị biếm một tư. Nếu người tâu xin xét lại, không đến hầu kiện thì việc ấy sẽ tâu lên xin bỏ việc” (Điều 688).

Ngày xét xử một vụ kiện lớn ở kinh đô (ngày quyết tụng), quan đại thần và các quan xét án đều phải hội đồng lại xét hỏi kỹ càng cho rõ sự phải trái, cốt để mọi người yên lòng. Nếu có điều chưa rõ phải thẩm xét lại, không được cố chấp ý riêng mình bắt mọi người phải theo, bày ra lý này lý khác để có người mắc oan. Luật



cũng không cho phép các quan phụ thẩm (thẩm phán giúp việc) lúc đông đủ mọi người không làm hết bốn phần tranh biện về sau lại có câu nghị luận khác. [24]

Sau khi vụ án đã được xem xét lại và được quan đại thần định rõ tội danh thì quan hình ngục có trách nhiệm phải nói rõ đúng sai và thông báo cho người phạm tội biết để người ấy phục tội, nếu chưa phục tội thì xét hỏi nữa. Nếu chưa xác định được sự thật của vụ án và lý lẽ chưa rõ hẳn mà cố ghép vào tội thì quan hình ngục bị xử theo luật cố ý ghép tội người tùy việc nặng nhẹ. Nếu tình đã đạt, lý đã rõ mà người phạm tội chưa phục tội thì chiếu theo tội cũ mà tăng thêm một bậc nữa (Điều 721).

### **3.3.2. Việc thi hành án**

Thi hành án không được quy định thành chương riêng nhưng Bộ luật Hồng Đức cũng đã có những quy định rất cụ thể về vấn đề này nhằm đảm bảo cho bản án được thi hành kịp thời.

Để ngăn chặn việc người phạm tội trốn tránh việc thi hành án, Bộ luật Hồng Đức quy định đối với người phạm tội đã có án mà cố tình không chịu thi hành án thì bị phạt nặng hơn. “Người phạm tội đã có án mà cố cưỡng lại không chịu thi hành thì chiếu theo tội cũ mà tăng thêm một bậc nữa” (Điều 710). [26]

Để đảm bảo cho việc thi hành án được tiến hành đúng thời hạn và án không bị thất lạc, Bộ luật Hồng Đức quy định một thời hạn nhất định cho việc vào sổ lưu giữ và thi hành án như sau: “Những người bị xử các tội chết, lưu, đồ hay biếm tâu lên được chuẩn định rồi trong ba ngày sau mà quan sảnh ngục không giao cho ty chương tịch (nha môn coi giữ giấy tờ sổ sách về tư pháp) để ghi vào sổ và giảm bớt hay tước bỏ phẩm vật đã bị biếm đi thì đều bị phạt tiền 30 quan; người chịu trách nhiệm phụ trách việc này mà vi phạm thì bị biếm một tư; nếu ty chương tịch đã nhận được án văn nói trên trong ba ngày mà không ghi vào sổ thì bị phạt tiền như trên” (Điều 696).

Thủ tục áp giải tù nhân (Điều 695) quy định những người bị tội đồ hay tội lưu phải gửi đến chỗ bị lưu đầy. Việc áp giải tù nhân chậm trễ sẽ bị phạt tiền 20 quan, nếu vì áp giải chậm trễ mà tù nhân trốn thì tùy theo nặng nhẹ mà định tội. Trong khi bắt đi đầy mà không xiềng xích và bỏ cũi thì quan ty ở bộ lại và quan giám đương điều bị xử biếm một tư. Quan giám đương ở nơi lưu đầy thấy không

xiềng xích và bỏ cũi mà cứ nhận thì cũng bị xử biếm một tư. Những trường hợp xiềng xích nhưng không đúng phép thì đều bị tội giảm nhẹ hơn tội trên một bậc.

Việc thi hành án tử hình (Điều 680): Một trong những quy định mang tính nhân đạo của Bộ luật Hồng Đức là: Đối với phụ nữ đang có thai mà bị xử tử hình trở xuống thì không được thi hành án ngay mà phải để sau khi sinh 100 ngày mới được đem ra hành hình. Nếu phụ nữ chưa sinh mà bị đem ra hành hình thì ngục quan bị xử biếm hai tư, ngục lại bị tội đồ làm bản cục đình. Trường hợp phụ nữ đã sinh con nhưng chưa đủ 100 ngày đã mang ra thi hành án tử hình thì ngục quan và ngục lại đều bị tội nhẹ hơn tội trên hai bậc. Ngược lại, nếu người phụ nữ bị án tử hình sau khi sinh con đã đủ 100 ngày mà không đem thi hành án thì ngục quan và ngục lại bị tội biếm hay tội phạt. Không được thi hành án tử hình vào các ngày tết nguyên đán, ngày quốc kỵ.

Qua đây, chúng ta có thể nhận thấy pháp luật tố tụng hình sự được chú trọng phát triển trong thời kỳ này, bởi hai nguyên nhân:

*Thứ nhất*, từ thời Lê thông qua chế độ quân điền (chia ruộng đất cho mọi người dân trong làng xã), thông qua hệ tư tưởng nho giáo, nhà nước quân chủ chuyên chế chủ trương can thiệp sâu vào hoạt động làng xã, từng bước nắm chặt lấy nó để củng cố sự tập quyền. Do vậy, cần có pháp luật tố tụng, một trong những phương tiện hỗ trợ đắc lực có hiệu quả cho ý đồ và chủ trương của nhà nước thời kỳ đó.

*Thứ hai*, xã hội Việt Nam thời kỳ này có rất nhiều biến động như nội chiến, nạn cường hào ức hiếp ở làng xã, nạn quan lại tham nhũng và lộng quyền thường xuyên xảy ra dẫn đến việc kiện cáo ngày càng nhiều. Từ đó, đòi hỏi cần phải có những quy định về pháp luật tố tụng để giải quyết.

Một số quy định về tố tụng hình sự trong Bộ luật Hồng Đức đã góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ và giữ gìn trật tự làng xã. Có thể nói, xu hướng hưng thịnh của chế độ phong kiến nhà Lê, lòng nhân ái của các vị vua lỗi lạc như Lê Thánh Tông và quần thần cũng là các yếu tố làm cho những quy định về luật tố tụng hình sự trong Bộ luật Hồng Đức mang yếu tố tiến bộ. Vì thế mà Bộ luật Hồng Đức không chỉ phát huy được tác dụng ở triều Lê mà còn là cơ sở pháp luật chủ yếu cho các triều đại sau đó và một số quy định ngày nay vẫn còn mang nhiều giá trị sâu sắc bởi tính nghiêm minh và công bằng của nó. [3,5]

### **3.4. Giá trị kế thừa về kỹ thuật lập pháp của Bộ luật Hồng Đức.**

Lịch sử cho thấy, sau những biến cố và xung đột gay gắt trong triều đình nhà Lê sơ, năm 1460, Lê Tư Thành được lập nên ngôi vua ở tuổi 18. Bằng tài trí và bản lĩnh của mình, vua Lê Thánh Tông đã nhanh chóng chấm dứt tình trạng xung đột trong cung đình, lập lại kỷ cương trật tự, củng cố sự ổn định về chính trị, đẩy mạnh sự nghiệp chấn hưng đất nước, mở ra một thời kỳ phát triển của dân tộc Việt Nam.

Bộ luật Hồng Đức là một bộ luật lớn đã được chính quyền phong kiến thời Lê xây dựng, ban hành trên cơ sở học tập, chỉnh sửa những văn bản, quy định đã có từ trước đó (Hình thư đời Lý, Trần, các chiếu thư...); có đối tượng, phạm vi điều chỉnh rộng; kỹ thuật lập pháp không đơn thuần về mặt hình sự... Kỹ thuật lập pháp và cách thức diễn đạt các quy phạm pháp luật trong Bộ luật là một điểm sáng cần được học tập. Điều này thể hiện rất rõ qua những khía cạnh sau:

#### ***3.4.1. Cách thức thể hiện quy phạm pháp luật***

Ngoài chương Danh lệ và các điều bổ sung thêm về luật hương hỏa thì hầu hết các điều luật trong Bộ luật Hồng Đức được xây dựng theo mô hình của các điều luật chứa đựng quy phạm pháp luật hình sự trong đó mô tả hành vi vi phạm pháp luật và biện pháp chế tài đối với chủ thể thực hiện hành vi đó.

Các điều luật trong Bộ luật Hồng Đức là những điều luật không có tên gọi mà chỉ đánh số điều. Vì vậy trong rất nhiều điều luật, nhà làm luật không chỉ quy định một hành vi phạm tội mà còn quy định cách xử lý đối với những người có liên quan đối với trường hợp phạm tội đó. Chẳng hạn: “ Các quan trấn thủ đến kỳ cho quân lính thay phiên, quá hạn không cho thay, quá một ngày phạt 30 quan, ba ngày thì phải biếm ba tư; nhiều hơn nữa thì phải tăng thêm tội. Các quan trấn thủ sai khiến quân lính không hợp lệ để đến nỗi lính bỏ trốn hay là ăn tiền làm khổ quân lính thì xử tội biếm, tội đồ hay tội lưu, nặng thì phải tăng thêm tội”

Một số quy phạm pháp luật có cách trình bày tương đối độc đáo, dễ hiểu. Đó là cách diễn đạt quy phạm pháp luật bằng việc mô tả những tình huống cụ thể. Ví dụ: “Cha mẹ sinh được hai con trai, người con trai trưởng chỉ sinh con gái, con thứ lại có con trai thì phần hương hỏa giao cho con trai người con thứ; nhưng con trai người con thứ chỉ sinh cháu gái thì phần hương hỏa trước kia lại phải giao trả cho con gái người con trưởng” (Điều 395). Cách diễn đạt quy phạm pháp luật dưới hình

thức này đảm bảo cho các quy phạm pháp luật phức tạp cũng có thể được diễn đạt một cách đơn giản dưới hình thức mô tả vì thế nó được hiểu một cách dễ dàng. [22]

### ***3.4.2. Cấu trúc và các thành tố của các quy phạm pháp luật***

Về mặt lý thuyết, hầu hết các quan điểm của các nhà luật học hiện đại đều cho rằng quy phạm pháp luật thường có các phần giả định, quy định và chế tài. Tuy nhiên, tùy thuộc vào những trường hợp cụ thể mà nhà làm luật có thể xây dựng các quy phạm pháp luật không nhất thiết phải có đầy đủ ba thành tố đó và trật tự của các thành tố cũng không nhất thiết phải là giả định, quy định và chế tài.

Nhiều quy phạm pháp luật trong Bộ luật Hồng Đức chỉ chứa đựng hai bộ phận là giả định và chế tài, chẳng hạn: “Những người có quan chức vào hoàng thành mà không đội khăn thì xử biếm một tư, người chủ thủ phải phạt 60 trượng” (Điều 80). Cũng có những điều luật chỉ có giả định và quy định, chẳng hạn: “Người con trưởng nếu hư hỏng hay bị tật nặng không thể giữ được việc thờ cúng thì cha mẹ đem phần hương hỏa giao cho người con thứ giữ và phải theo lệnh của cha mẹ. Nếu người con thứ không có con trai mà người con trưởng bất hiếu hay bị phế tật lại có con trai, cháu trai thì phần hương hỏa lại giao về cho con trưởng ấy” (Điều 392). Trong Bộ luật Hồng Đức, có nhiều điều luật được nhà làm luật xây dựng theo mô hình mà trong đó chứa đựng đầy đủ ba bộ phận là giả định, quy định và chế tài – một điều mà các nhà làm luật hiện nay ít khi thể hiện. Chẳng hạn: “Trước sau ngày Hoàng đế lên ngôi một tháng, cấm các nhà trong kinh thành cử hành việc tang, người nào phạm phải thì phạt 50 roi, biếm một tư” (Điều 89).

Trong các quy phạm pháp luật của Bộ luật Hồng Đức phần giả định thường được thể hiện rất đa dạng, có thể là giả định đơn giản, như: “Những người nói những câu đùa bỡn, động chạm đến nhà vua, tỏ ra bất kính thì phải tội đồ hay lưu” (Điều 216); cũng có thể là giả định phức tạp, chẳng hạn: “Cha mẹ mất cả, có ruộng đất, chưa kịp để lại chúc thư mà anh chị em tự chia nhau thì lấy một phần hai mươi số ruộng đất làm phần hương hỏa giao cho người con trưởng giữ, phần còn lại thì chia nhau” (Điều 388).

Phần quy định trong các quy phạm của Bộ luật Hồng Đức cũng được thể hiện dưới hình thức cho phép, ví dụ: “Vi bị trộm cướp, lụt cháy mà mất văn thư công và sắc lệnh thì cho phép trình quan ty làm bằng chứng” (Điều 611). Phần quy

định cũng có thể được thể hiện dưới hình thức cấm đoán: “Người kinh không được cho người man liêu vay nợ, trái luật thì xử biếm hai tư” (Điều 593). Phần quy định cũng có thể được thể hiện dưới hình thức bắt buộc, chẳng hạn Điều 277 quy định: “Nếu có việc gì khẩn cấp phải phi báo, đi qua nơi nào, quan sở tại nơi ấy phải cấp tốc đệ truyền ngay, không được theo lệ chuyển công văn thường”.[22]. Tuy nhiên, phần quy định trong các quy phạm pháp luật của Bộ luật Hồng Đức là quy định dứt khoát, tức là nó chỉ nêu nên một cách xử sự để các chủ thể thực hiện chứ không đưa ra nhiều cách xử sự khác nhau để chủ thể lựa chọn.

Phần chế tài trong các quy phạm pháp luật của Bộ luật Hồng Đức được quy định dưới dạng chế tài cố định, có thể nói đây là sự khác biệt của Bộ luật Hồng Đức với các quy phạm pháp luật hiện hành cả ở các nước phương Đông và phương Tây. Nếu các quy định của pháp luật hình sự cũng như các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật của các nước hiện nay trên thế giới quy định loại chế tài không cố định (tức là chế tài được các nhà làm luật quy định mức thấp nhất và mức cao nhất của biện pháp cưỡng chế nhà nước áp dụng khi chủ thể vi phạm đối với loại hành vi nào đó còn mức áp dụng cụ thể trong trường hợp cụ thể thì được quyết định bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng pháp luật đối với trường hợp đó căn cứ vào tính chất của mỗi vụ việc cụ thể) thì có thể nói rằng Bộ luật Hồng Đức, các chế tài được quy định một mức rất rõ ràng. Các mức chế tài tăng nặng hoặc giảm nhẹ cũng được ấn định rõ ràng cho mỗi hành vi vi phạm cụ thể, và tùy thuộc vào tình trạng cụ thể lại ấn định một hình phạt riêng biệt. Việc quy định này đảm bảo tính chính xác trong việc áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước, tránh được sự tùy tiện trong việc áp dụng pháp luật.

Trong Bộ luật Hồng Đức, nhà làm luật cũng đã sử dụng cách diễn đạt các quy phạm pháp luật dẫn chiếu. Khi cần phải xác định một nội dung pháp lý nào đó hoặc khi một hành vi nào đó cần được xử lý theo điều luật khác, nhà làm luật chỉ rõ việc xử lý theo điều luật nào. Tuy nhiên vì các điều luật trong Bộ luật Hồng Đức không được đặt tên nên nhà làm luật dẫn chiếu theo tên của hành vi bị xử lý theo luật. Chẳng hạn: “Những kẻ bỏ tiền ra mua đồ vật của công thì xử như tội ăn trộm của công” (Điều 449).

Bộ luật Hồng Đức là một thành tựu lập pháp đặc biệt, khẳng định được giá trị và vị thế riêng trong lịch sử lập pháp thời kỳ phong kiến không chỉ của Việt Nam mà còn có giá trị toàn nhân loại. Đây là bộ luật chứa đựng nhiều giá trị, thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, trong đó quan trọng hơn cả là Bộ luật đã khẳng định được bản sắc và ý thức tự tôn dân tộc và tính độc lập của một quốc gia có chủ quyền.

Dưới góc độ khoa học pháp lý, Bộ luật Hồng Đức là một công trình pháp điển hóa tiêu biểu trong lịch sử lập pháp Việt Nam thời kỳ phong kiến và có thể coi là một hình mẫu sống động, cụ thể, gần gũi đối với công cuộc pháp điển hóa pháp luật của chúng ta hiện nay.

Qua việc phân tích các giá trị về tư tưởng pháp luật và kỹ thuật lập pháp ở trên, chúng ta thấy rằng trong hoạt động xây dựng pháp luật hiện nay cần phải kế thừa có chọn lọc những giá trị quý báu đó để nâng cao chất lượng của hệ thống pháp luật. Cụ thể là:

- Xây dựng các chế tài trong các văn bản quy phạm pháp luật, nhà làm luật cần phải cố gắng xây dựng các chế tài cố định hoặc khi xây dựng các chế tài không cố định thì không nên quy định khoảng cách giữa mức thấp nhất và mức cao nhất của biện pháp chế tài quá rộng để đảm bảo việc áp dụng pháp luật được thuận lợi và chính xác, đồng thời tránh được sự tùy tiện khi áp dụng pháp luật.

- Khi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, nhà làm luật nên xây dựng luôn biện pháp chế tài áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật trong cùng một văn bản để tránh tình trạng có hành vi vi phạm nhưng không có quy định về biện pháp chế tài có thể áp dụng.

- Cần thấy rằng, trong cách làm luật hiện nay thì Nhà nước đã ban hành các luật, bộ luật để điều chỉnh về những nhóm quan hệ xã hội cơ bản như hình sự, dân sự, lao động... Đồng thời, trong cách thiết kế các điều luật có sự tách rời giữa nội dung quy định với nội dung giả định và chế tài. Từ kinh nghiệm lịch sử của ông cha ta cũng như cách làm pháp điển mới của quốc tế, chúng ta có thể xây dựng và công bố những bộ pháp điển mà trong đó tập hợp, căn chỉnh tất cả các văn bản, các quy định về một lĩnh vực bao gồm không những các nội dung mang tính chất quy định hành vi mà còn cả những quy định về trách nhiệm hành chính, hình sự - cách làm tương đối điển hình trong Bộ luật Hồng Đức. Như vậy, khi tiếp cận các bộ pháp

điển được xây dựng theo cách này, các cơ quan, tổ chức, công dân có thể đọc thấy toàn bộ hệ thống các quy định của Nhà nước về một ngành, một lĩnh vực cụ thể mà không phải tìm kiếm ở các văn bản đơn lẻ, rải rác ở nhiều ngành luật như hiện nay.

Bộ luật Hồng Đức là một công trình sáng tạo lớn, mang đậm bản chất của văn hóa pháp luật Việt Nam. Dựa trên nền tảng văn hiến lâu đời, Bộ luật được xây dựng và hoàn thiện phù hợp với điều kiện xã hội và tâm thức của người dân Đại Việt lúc bấy giờ. Những quan điểm, tư tưởng của Bộ luật vẫn còn có ý nghĩa to lớn đối với việc xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay như một số các quan điểm tiến bộ sau:

- Cấm không được làm những việc mà pháp luật không cho phép. “Việc không được phép làm mà làm thì việc lớn xử tội đồ hay lưu, việc nhỏ xử tội biếm hay phạt” (Điều 642). Đây là một điều luật vừa có tính khái quát lại vừa có tính cụ thể. Có lẽ do hạn chế về kỹ thuật lập pháp nên điều luật đã được thể hiện như vậy. Nếu đặt điều luật này trong mối liên hệ với nội dung của gần 30 điều luật khác quy định về việc cấm các quan lại không được làm những việc mà pháp luật không cho phép thì có thể coi đây là một điều luật đã thể hiện được một phần quan trọng của nguyên tắc pháp luật trong nhà nước pháp quyền, đó là “nhà nước chỉ được làm những gì pháp luật cho phép”.

- Bảo vệ sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của con người, quan tâm đến quyền lợi của người phụ nữ, những con người nghèo khổ, neo đơn và tàn tật. Mặc dù Bộ luật Hồng Đức là một bộ luật phong kiến, bảo vệ chế độ quân chủ và giai cấp quan lại, nhưng đã có nhiều quy định tiến bộ nhằm bảo vệ sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, đảm bảo sự công bằng tối thiểu giữa các giai cấp, tạo nền tảng cho sự dân chủ và bình đẳng trong xã hội.

- Coi trọng giá trị của pháp luật, quản lý nhà nước bằng pháp luật, tất cả các cá nhân, kể cả nhà vua đều phải hành xử tuân theo pháp luật. Đồng thời giải quyết một cách hợp lý mối quan hệ giữa pháp luật, đạo đức và phong tục tập quán. Việc nghiên cứu những giá trị quý báu của Bộ luật Hồng Đức có ý nghĩa rất lớn đối với hoạt động xây dựng pháp luật của Việt Nam hiện nay. Nhà nước pháp quyền – một nhà nước thượng tôn pháp luật, quản lý nhà nước bằng pháp luật, ở đó hệ thống pháp luật cần đạt đến mức hoàn chỉnh, đầy đủ cả về nội dung và hình thức. Pháp

luật trở nên gần gũi với cuộc sống, trở thành công cụ hạn chế sự lạm quyền của các cơ quan nhà nước và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân. Khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải chú ý giải quyết một cách thỏa đáng mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức, trong đó cần phải phân định rõ ranh giới điều chỉnh của pháp luật và đạo đức bằng việc luật hóa các chuẩn mực và khái niệm đạo đức. [8]

- Đề cao trách nhiệm công vụ và đạo đức nghề nghiệp, nghiêm trị những hành vi tham ô, hối lộ, nhũng nhiễu và cửa quyền của quan lại. Bộ luật Hồng Đức đã ghi nhận rất cụ thể và rõ ràng từ việc tuyển bổ, đào tạo, sử dụng quan lại, nêu cao đạo đức và trách nhiệm công vụ của quan lại. Trong Bộ luật có tới hơn 300 điều có quy định liên quan đến trách nhiệm của quan lại trong các cương vị khác nhau. Điều này rất có giá trị tham khảo cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về chế độ công vụ của nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay.[26]

Từ những nguyên tắc và nội dung của bộ luật này, chúng ta có thể rút ra nhiều bài học và kinh nghiệm rất bổ ích cho công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và các hoạt động lập pháp hiện nay. Dĩ nhiên, tuy đất nước và thế giới hiện giờ đã thay đổi nhiều nhưng nguyên lý coi trọng vai trò của pháp luật và tinh thần lập pháp, xuất phát từ thực tế xã hội Việt Nam với tất cả những đặc điểm lịch sử, văn hóa và những giá trị truyền thống của dân tộc, kết hợp tham khảo, vận dụng sáng tạo những thành tựu của các nước tiên bộ, vẫn luôn có giá trị đối với sự nghiệp lập pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền của chúng ta hiện nay.



## KẾT LUẬN

Quốc gia Đại Việt dưới thời trị vì của vua Lê Thánh Tông đã phát triển đến cực thịnh, thịnh trị hơn bất cứ triều đại phong kiến nào trước và sau đó. Nền độc lập, tự chủ của Đại Việt dưới thời Lê Thánh Tông là vững chắc nhất. Bộ máy cai trị được tổ chức một cách tinh giản, quy củ và có hiệu lực nhất so với các triều vua tiền nhiệm. Trong lĩnh vực giáo dục, dưới thời Lê Thánh Tông việc học được mở rộng cho bất kỳ ai muốn học để trở thành người tài, phụng sự đất nước mà không hề có một sự cấm đoán, hạn chế nào về xuất thân, dân tộc, giới tính hay tuổi tác. Số hiền tài được đào tạo, sử dụng có hiệu quả cao cho công cuộc trị nước an dân dưới thời Lê Thánh Tông là 501 người, bằng một nửa của ba triều đại Lý, Trần, Hồ đào tạo trong 397 năm. Về kinh tế, nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp đều phát triển đến mức cao nhất. Dân chúng được hưởng ấm no, thái bình. Chưa có một triều đại phong kiến nào mà có các chính sách, biện pháp, pháp luật chăm lo trên tất cả các mặt của đời sống vật chất, tinh thần của người dân một cách chu đáo như dưới thời trị vì của Lê Thánh Tông.

Trong 38 năm chấp chính, Lê Thánh Tông đã để lại những thành tựu to lớn về nhiều mặt, đặc biệt là trong lĩnh vực pháp luật và điển chế. Ông đã xây dựng được hàng chục bộ luật và những văn bản pháp luật lớn, trong đó Bộ luật Hồng Đức là quan trọng nhất và chính thống nhất của triều đại này. Với tầm vóc lớn lao và ý nghĩa đặc biệt của mình, Bộ luật Hồng Đức còn được coi là bộ luật tiêu biểu nhất của hệ thống pháp luật phong kiến Việt Nam, thể hiện đậm nét bản sắc văn hóa pháp lý và tính nhân văn của dân tộc Việt Nam. Bộ luật đã được rất nhiều các sử gia, chính trị gia và luật gia trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau.

Bộ luật Hồng Đức là thành tựu lập pháp của nhiều triều vua Lê, trong đó công lao lớn nhất là vua Lê Thánh Tông. Đó là sự kết tinh văn hóa pháp lý và sự sáng tạo thời Lê sơ – một thời kỳ rực rỡ và hết sức vẻ vang. Thời kỳ khẳng định rõ ý chí độc lập, tự chủ, bảo vệ chủ quyền, chủ thể và lãnh thổ quốc gia với chiến thắng vang dội trong cuộc kháng chiến anh dũng chống Minh, khôi phục nền độc lập, mở ra một thời kỳ phát triển phát triển rực rỡ của văn hóa, thời kỳ của một vị vua anh minh Lê Thánh Tông luôn chú trọng tới việc giáo hóa tri thức, coi trọng

hiền tài, tìm tòi và sáng tạo ra những quyết sách, chủ trương mạnh mẽ và sáng suốt để quản lý đất nước. Đó còn là thời kỳ pháp luật được đề cao trong đạo trị nước. Trong bối cảnh đó, Bộ luật Hồng Đức được ban hành và lẽ tất nhiên, nó phản ánh những tư tưởng chính trị và văn hóa lúc bấy giờ. Việc xây dựng được Bộ luật Hồng Đức thể hiện được nhãn quan chiến lược với tầm nhìn xa, sâu rộng, bao quát của Lê Thánh Tông đối với thời cuộc. Nó thể hiện quyết tâm nỗ lực của Ông đối với việc chăm lo hoàn thiện nền pháp luật của đất nước – một công cụ sắc bén của công cuộc trị nước an dân. Bộ luật Hồng Đức được xây dựng trong hơn 13 năm. Bản thân nó đã được tiếp thu, kế thừa và thể hiện được đầy đủ các tinh hoa pháp lý của nền pháp luật Việt cổ, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa của văn hóa pháp lý Trung Hoa. Xét về mặt kỹ thuật làm luật, Bộ luật Hồng Đức được xây dựng và hoàn thiện với một trình độ kỹ thuật lập pháp tiên bộ, chứa đựng trong nó một văn phong pháp lý minh bạch, rành rọt, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm theo đối với mọi quan lại. Người dân bình thường ít học cũng có thể nghe và hiểu được. Bộ luật được sắp xếp theo từng chương, từng điều với bố cục tương đối chặt chẽ, dễ tìm kiếm và tra cứu để vận dụng. Xét về mặt nội dung, Bộ luật Hồng Đức chứa đựng và thể hiện trọn vẹn những cách tân trên tất cả các mặt, các lĩnh vực hoạt động của nhà nước, của xã hội, của nhà vua trong trị nước an dân. Bộ luật đã ghi nhận nguyên tắc chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép, nhất là đối với bộ máy nhà nước; ấn định các tiêu chuẩn cụ thể đánh giá năng lực và trình độ của quan lại, đưa ra rất nhiều hạn chế đối với hành vi lạm quyền của quan lại; giải quyết một cách hợp lý mối quan hệ giữa pháp luật với đạo đức và phong tục tập quán; bảo vệ các quyền lợi của người phụ nữ và những quyền cơ bản của con người, nhất là những người yếu thế, nghèo khổ.

Nhìn lại cả 5, 6 thế kỷ lịch sử dân tộc phát huy hiệu lực của Bộ luật Hồng Đức, truyền thống pháp điển hóa hệ thống pháp luật Việt Nam mà nó kế thừa, tiếp thu các đời trước và tiếp tục phát huy, tự hoàn thiện để trở thành mẫu mực “dùng làm phép sẵn” cho nhiều thế hệ về sau chứng tỏ Bộ luật Hồng Đức là một giá trị tinh thần, một thành quả trí tuệ để trở thành tinh hoa tri thức Việt Nam, xứng đáng được xã hội, con người Việt Nam tôn vinh và tiếp tục phát huy trong công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay. Bộ luật Hồng Đức thời vua Lê Thánh Tông đóng vai trò là một công cụ vô cùng quan trọng để quản lý đất nước, điều hành bộ

máy nhà nước, giữ gìn kỷ cương phép nước, kiểm soát quyền lực và ngăn chặn nạn tham nhũng, lạm quyền. Các giá trị tư tưởng tiên bộ của Bộ luật Hồng Đức cho đến nay vẫn còn nhiều ý nghĩa trong việc xây dựng nhà nước Việt Nam trong bối cảnh tiến đến Nhà nước pháp quyền hiện nay. Nhà nước pháp quyền là một mô hình tổ chức nhà nước giới hạn quyền lực của chính quyền bằng pháp luật để đảm bảo các quyền con người. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nhà nước của dân, do dân và vì dân, một xã hội phát triển công bằng, dân chủ, văn minh. Ở đó quyền con người được tôn trọng, bảo đảm và được xem như một giới hạn đối với công quyền; Pháp luật được phát triển hoàn thiện, tạo lập tinh thần thượng tôn pháp luật trong hành xử quyền lực; Hoàn thiện cơ chế giám sát quyền lực; Đưa pháp luật vào đời sống, tạo lập thói quen sử dụng pháp luật của người dân; coi Tòa án như một công cụ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi công dân.

Trong điều kiện phát triển hiện nay, Việt Nam đang có những cố gắng, nỗ lực nhằm xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật phục vụ sự nghiệp đổi mới, xây dựng nhà nước pháp quyền, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế, chủ động hội nhập quốc tế thì việc nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quý báu trong kho tàng lập pháp của ông cha ta có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong kho tàng lập pháp ấy, Bộ luật Hồng Đức được đánh giá là một trong những công trình tiêu biểu, có giá trị to lớn trên nhiều lĩnh vực của đời sống mà chúng ta có thể học tập và kế thừa.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Đồng (1995), *Văn hóa và đổi mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đỗ Đức Hồng Hà (2005), “Một số giá trị về nội dung của Bộ luật Hồng Đức”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (6), tr. 9-12.
3. Đỗ Đức Hồng Hà, Nguyễn Thị Ngọc Hoa (2011), “Quy định về tội giết người trong Bộ luật Hồng Đức và phương hướng hoàn thiện quy định về tội giết người trong Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành”, *Tạp chí Học viện Tư pháp*, (3), tr. 14-26.
4. Đỗ Ngọc Hải (2007), “Những tư tưởng trong Bộ luật Hồng Đức sống mãi với thời gian”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, (5), tr.43-46.
5. Nguyễn Ngọc Hòa (2005), “Khái niệm tội phạm – so sánh giữa Bộ luật Hồng Đức và Bộ luật hình sự hiện nay”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (1), tr. 7-10.
6. Nguyễn Phương Lan (2003), “Quyền sở hữu tài sản của người phụ nữ trong Bộ luật Hồng Đức”, *Tạp chí Luật học*, (3), tr. 25-29.
7. Nhà xuất bản Pháp lý (1991), *Quốc triều hình luật*, Hà Nội.
8. Vũ Thị Phụng (2003), “Những bộ luật cổ Việt Nam và một số giá trị đối với đương đại”, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (7), tr. 12-18.
9. Hoàng Thị Kim Quế (1997), ”Một số vấn đề về điều chỉnh pháp luật nhà Lê trong Quốc triều hình luật”, *Lê Thánh Tông, con người và sự nghiệp (1442-1497)*, tr.107-119.
10. Hoàng Thị Kim Quế (2007), ”Mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật trong Quốc triều hình luật”, *Quốc triều hình luật và giá trị kế thừa trong sự nghiệp xây dựng nhà nước pháp quyền Việt nam*, tr. 214-223, Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia, Hà Nội.
11. Hoàng Thị Kim Quế (2012), ”Bảo vệ quyền lợi phụ nữ trong Luật Hồng Đức (Lê triều hình luật ) - Tính tiên bộ , nhân văn và giá trị đương đại”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học*, 28(2), tr. 40-49.
12. Hoàng Thị Kim Quế (2011), ”Quốc triều hình luật từ góc nhìn văn hóa pháp luật”, *Văn hóa pháp luật – những vấn đề lý luận cơ bản và ứng dụng chuyên ngành*, tr. 106-122.

13. Hoàng Thị Kim Quế (2013), "Quan chế dưới triều vua Lê Thánh Tông và giá trị kế thừa trong xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học*, 29(2), tr.102 – 108.
14. Hoàng Thị Kim Quế (2001), "Những đặc thù và pháp triển của pháp luật về phụ nữ, hôn nhân gia đình ở Việt Nam", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (3), tr. 16-25.
15. Hoàng Thị Kim Quế (2010), "Bản chất đích thực của mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (5), tr. 23-28.
16. Hoàng Thị Kim Quế (2006), "Đạo đức, pháp luật, dân chủ và tự do", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (9), tr. 14-20.
17. Hoàng Thị Kim Quế (2006), "Những vấn đề hôm nay của pháp luật và đạo đức", *Tạp chí Luật học*, (12), tr. 30-36.
18. Hoàng Thị Kim Quế (2005), *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Khoa Luật – Đại học Quốc gia, Hà Nội.
19. Bùi Ngọc Sơn (2008), "Một sự "giải Nho giáo" trong Bộ luật Hồng Đức", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, (11), tr. 34-39.
20. Bùi Ngọc Sơn (2004), *Xây dựng nhà nước pháp quyền trong bối cảnh văn hóa Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
21. Lê Thị Sơn (2004), *Quốc triều hình luật – lịch sử hình thành, nội dung và giá trị*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
22. Nguyễn Minh Tuấn (2008), "Nét độc đáo của quy phạm pháp luật trong Bộ luật Hồng Đức", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (118), tr. 89-103.
23. Nguyễn Minh Tuấn (2004), "Những giá trị tích cực của Nho giáo trong Bộ luật Hồng Đức", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, (3), tr. 102-124.
24. Lê Đức Tiết (2010), *Bộ luật Hồng Đức – di sản văn hóa pháp lý đặc sắc của Việt Nam*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
25. Trần Thị Tuyết (1997), *Lê Thánh Tông (1442-1497) con người và sự nghiệp*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
26. Viện Sử học (1995), *Quốc triều hình luật*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Trần Quốc Vượng, Phan Huy Lê (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, 1, NXB Giáo dục, Hà Nội.